

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

**ĐẠI - NAM
NHẤT - THỐNG - CHÍ**

LỤC - TỈNH NAM - VIỆT

TẬP HẠ

Dịch - giả

TU - TRAI NGUYỄN - TẠO

Cử - nhân Hán - học

NHA VĂN - HÓA
BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
XUẤT - BẢN

TẬP SỐ 3

NĂM 1959

LỜI NÓI ĐẦU

Từ trước đến nay, người ta thường chú trọng đến Sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bỏ tức vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trong lúc năm châu hợp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuyến khích môn Địa-lý, để khỏi phải mang tiếng với thế gian là « người không biết Địa-lý » (un monsieur qui ignore la Géographie).

Chúng ta không hiểu địa-lý học ngày xưa đã xuất hiện ở nước ta vào thời kỳ nào: Cứ như sử Tàu có chép rằng : năm Tân-mão (1109 nước T. C.), đời vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-Thường, ở phía Nam xứ Giao-chỉ, sai sứ đem chim bạch-trĩ sang cống ; nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt-Thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ giả nước Việt-Thường ít nhất cũng có một vài tài liệu hoặc ý niệm về địa-dư mới dám dẫn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc-dương (Hà-Nam) là kinh-đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ giả Việt đã nắm được trong tay một địa-bản có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát minh,

Căn cứ trên những tài liệu hiện hữu, chúng ta có thể chia Địa-lý-học Việt-Nam ra làm 5 thời kỳ :

I. — THỜI-KỲ BẮC-THUỘC

Đến đời Cao Biền (thế kỷ thứ X) vua nhà Đường đời nước An-Nam làm Tĩnh hải, phong cho Cao Biền làm Tiết-độ-sứ.

Cao Biền đắp thành Đạ-La trên bờ sông Tô Lịch. Thành ấy bốn mặt dài hơn 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà(?)

Sử chép rằng Cao Biền dùng phép phù thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ dàng. Cao-Biên thấy đất Giao-Châu hay phát đế vương, nên « thường cỡi diều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch ».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biên không những là thầy Đạ-bốc (géomancien) mà còn là một nhà đạ-lý nữa.

2. — THỜI - KỲ NHÀ LÝ

Nhưng Cao-Biên là người Trung-Hoa, còn như người Việt chính thống chuyên về khoa đạ-lý thì phải đợi đến thế-kỷ thứ XI, mới thấy sử chép rằng năm 1075, vua Lý-nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông 3 châu : Ma-Linh, Đạ-lý và Bố-Chính (布 征), rồi đổi châu Ma-Linh làm châu Minh-linh, châu Đạ-lý làm châu Lâm-Bình, châu Bố-Chính làm châu Bố-chính (布 政).

Qua năm Tân-mão (1172) và Nhâm-thìn (1173), vua Lý-Anh-Tông đi chơi « xem sơn xuyên hiểm trở, đường sá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyền đạ-đồ của nước Nam ».

Như vậy là ngành đạ-lý đã xuất hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

3. — THỜI - KỲ NHÀ LÊ

Suốt đời nhà Trần, không thấy sử sách chép gì về môn đạ-lý. Qua đời Lê thì chỉ có Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) hiệu Ước-Trai, người xã Nhị-khé, huyện Thượng-phúc (Thường-Tín, Hà-Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyền đạ-dư đầu tiên của nước ta lấy tên là *Đạ-dư chí*, chuyên khảo về đạ-dư toàn quốc. Ông dâng lên vua Lê-Thái-Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cần án (xét cần thận) và Lý-Tử-Tán làm lời thông-luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên Vũ-Cống trong Kinh-Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là An-Nam Vũ-Cống. Quyền này bắt đầu lược-khảo đạ-dư chính-trị các triều trước đời vua Lê-Thái-Tổ, rồi chép đến đạ-

dư buổi Lê-sơ; kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và xã. (Theo Dương-Quảng-Hàm).

Dưới thời nhà Lê-Trung-Hưng, có Ngô-Thời-Sĩ (1726-1784) tự Thê-Lặc, hiệu Ngạc-Phong, người xã Thanh-Oai, phủ Thanh-Oai (Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Son, ông là tác-giả *Hải-dương chí-lược* (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-đương.

Đồng thời có Lê-Quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình). đậu giải-nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng nhãn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có xướng, họa cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cò, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo-cứu về cò thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý như *Đại-Việt-Thông-sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ biên tạp-lục* (chép lẫn lộn về chính-trị cõi biên thùy), gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây.

1) Lịch-sử việc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.

2) Núi sông, thành trì, đường sá.

3) Ruộng-đất, thuế khóa, quan-chế, binh-chế, trấn đĩnh.

4) Việc cai trị đất thượng-du: thuế đò, thuế chợ, kim khoáng, vận tải.

5) Danh nhân, thi văn.

6) Thổ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-Hoa về, ông có viết bộ *Bắc-Sử Thông-lược* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến-Văn tiều lục* (chép vật những điều nghe thấy, gồm 12 quyển, tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời

đư buổi Lê-sơ; kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và xã. (Theo Dương-Quảng-Hàm).

Dưới thời nhà Lê-Trung-Hưng, có Ngô-Thời-Sĩ (1726-1784) tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong, người xã Thanh-Oai, phủ Thanh-Oai (Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Sơn, ông là tác-giả *Hải-dương chí-lược* (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-đương.

Đồng thời có Lê-Quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình). đậu giải-nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng nhãn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có xướng, họa cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cò, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo-cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý như *Đại-Việt-Thống-sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ biên tạp-lục* (chép lẫn lộn về chính-trị cõi biên thùy), gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây.

1) Lịch-sử vtộc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.

2) Núi sông, thành trì, đường sá.

3) Ruộng-đất, thuế khóa, quan-chế, binh-chế, trấn đĩnh.

4) Việc cai trị đất thượng-du : thuế đò, thuế chợ, kim khoáng, vận tải.

5) Danh nhân, thi văn.

6) Thổ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-Hoa về, ông có viết bộ *Bắc-Sử Thông-Lược* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến-Văn tiều lục* (chép vật những điều nghe thấy, gồm 12 quyển, tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời

Trần đến đời tác-giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về phong vực (bờ cõi).

4.— THỜI-KỲ LỄ-MẠT, NGUYỄN-SƠ

Cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, có *Phạm-Đình-Hồ* (1768-1839), tự Tùng-niên, hiệu Đông-dã tiều, tục gọi là Chiêu-Hồ, người xã Đan-loan, huyện Đường-An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường có xướng họa với Hồ Xuân-Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa-lý như :

1— *Annam chí*

2— *Ô-châu lục*

3— *Kiến-khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích sao các bộ Nhất-Thống-chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4— *Ai-lao sử trình* (đường đi sử Ai-lao).

Những bộ sách chính của Ông là *Vũ-trung tùy-bút* (theo ngôi bút viết trong khi mưa) gồm có hai quyển trong ấy có nói về :

- Tiều truyện các bậc danh-nhân
- Du-lãm thắng cảnh
- Khảo-cứu về duyên cách, địa-lý
- Khảo cứu về phong tục, v. v. . .

Đồng thời với Phạm-đình-Hồ, có *Nguyễn-Áu* (1770-1815) tự Kinh-Phủ, hiệu Ngũ-Hồ, người làng Du-lãm, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử-nhân năm 1807. Ông và Phạm-đình-Hồ đã sáng tác quyển *Tang-thương ngẫu-lục*. (tình cờ chép những chuyện đầu bè) — Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác-giả. Sách này gồm có các mục sau đây :

- Danh-nhân tiều truyện
- Thắng-cảnh
- Di-tích
- v.v...

Hai bộ sách *Vũ-trung tùy-bút* và *Tang-thương ngẫu-lục* giúp cho ta

tài liệu quý báu về lịch-sử , địa-lý và phong-tục cuối đời Lê.

5. — THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Sau khi đã thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn học bằng cách khuyến khích các văn-sĩ viết sách về lịch-sử và địa-dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh bộ thượng-thư là Lê-Quang-Định (1760-1813) soạn bộ *Nhất-thống địa-dư chí*, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyển 1 đến 4, tác - giả tả đường bộ tự Quảng-đức (kinh-đô Huế) vào Trấn Biên (Biên-Hoà) và tự Quảng-đức ra đến Lạng-sơn : rồi tả đường thủy tự Gia-định (Saigon) đến Vĩnh-trán (Vĩnh-Long).

— Từ quyển 5 đến 10, tác-giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu),

Ngoài ra, còn có *Trịnh-Hoài-Đức* (1765-1825) hiệu Cán - trai, tở-tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di cư sang Trấn-Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công-trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và soạn quyển *Gia-Định thống-chí*, chép lịch sử và địa-lý đất Gia-định về đời các chúa Nguyễn. Quyển này, đã được *Gabriel Aubaret*, trung-tá hải-quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất-bản dưới đầu đề « *Histoire et description de la Basse Cochinchine — Pays de Gia định* », tại Ba-Lê, năm 1863, còn thên sáu về thành-trị chỉ chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ *Bắc-thành địa - dư chí*, do một số văn - thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê-Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyển, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc-Thành, có các mục nói về cương-giới, diên-cách, phân-hạt, hình-thế khí - hậu, thổ-sản, v.v.....

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyển *Phương-dinh địa - chí loại*, của Nguyễn-văn-Siêu (1799-1872), tự là Tồn Bân, hiệu là Phương-Đình người thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Ông đậu phó-bảng năm 1838, có đi sứ Tàu năm 1849. Bộ này gồm có 5 quyển : quyển nhất trích các sách tàu có nói về nước Nam, quyển 2 chép địa-lý nước Nam về đời Hậu-Lê : quyển 3, 4 và 5 chép thời đại cận kim.

Đến đời vua Tự-Đức có truyền cho *Quốc Sử quán* soạn bộ *Đại-Nam*

Nhất-thống-chi, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong. Bộ này đầy đủ nhất chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi, phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thế khí-hộ thành-trị, học-hiệu số dân sinh, ruộng đất, núi sông, suối đầm, cò tích làng mộ đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật hạnh-nghĩa liệt-nữ, thổ-sản.

Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư kiêm tổng-tài quốc sử quán là *Cao-Xuân-Dục* (1842-1923), tự là Tử-phát, hiệu Long-Cương người xã Thịnh-Khánh, huyện Đông-Thành, tỉnh nghệ-An, có dọn lại bộ này mà vẫn giữ tên cũ là *Đại-Nam Nhất-thống-chi* gồm 17 quyền, mỗi quyền chép về một tỉnh ở Trung-Việt. Người Pháp thường gọi là «Géographie de duy-Tân».

Đến đời vua Đồng-Khánh, năm 1886, quốc sử quán có phụng soạn bộ *Đồng-Khánh địa-dư chí lược*, mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho Pháp.

Sau hết, chúng ta cần phải nói đến bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ Bách-khoa toàn thư về nước Nam thời cổ. Tác-giả là *Phan-huy-Chú* (1782-1840), tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-phong, quán ở xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc xứ Nghệ-An (nay là Can-lộc Nghệ-Tĩnh). Đệu Tú - tài hai khoa (1807 và 1819), ông được bổ làm biên-tu Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy ông dâng *Lịch triều hiến chương* - Năm 1824, ông được cử làm Át phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1830, lại được cử đi sứ một lần nữa, nhưng lúc về hai ông Chánh, Phó sứ đều bị cách chức, vì lạm quyền đối với địa-phương. Cuối năm ấy, ông được cử tham dự phái-đoàn ngoại-giao đi Giang-lưu-ba (Batavia). Khi trở về vào cuối năm 1833, ông cáo bệnh về Thanh-mai (Sơn-Tây) dạy học.

Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm có 49 quyền mà 5 quyền đầu nói về *Địa dư chí*, chép về bờ cõi các triều và phong thổ các đạo. Ngoài ra Phan-huy-Chú còn sáng tác :

— *Hoàng-Việt địa dư chí* (2 quyền).

— *Dương-trình kỷ-kiến*, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những địa chí xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liên-tưởng ngay đến sự kiện lịch-sử đau-đớn đã phân chia lãnh-thổ nước ta làm cho Nam-Bắc đôi đường, giang-sơn cách trở.

Tình-trạng ấy chẳng khác gì một bức dư-dồ bị rách khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tản-Đà thuở nọ :

*Nọ bức dư - đồ đứng thử coi,
Sông sông núi núi khéo bìa cười
Biết bao lúc mới công vờn vẽ
Sao đến bây giờ rách tả-toi ?
Ấy trước ông cha mua để lại
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thối thối có trách chi đàn trẻ
Đề đó rồi ta sẽ liệu bồi.*

— Vịnh bức dư-dồ rách —

Tâm-trạng của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương-đồng với tâm-trạng Á-Nam Trần-Tuấn-Khải :

*Coi Lịch sử gương kia còn lỗ,
Mở dư-dồ đất nọ chưa tan
Giang-san này vẫn giang-san
Mà nay xẻ ghé tan đàn vì ai ?*

— Hai chữ nước nhà —

Đứng trước tình-cảnh đau-thương ấy, Tản-Đà đã có mấy lời nhắn nhủ :

*Non sông thề với hai vai
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son
Dư-dồ rách nước non tó lại
Đồng bào ta trai gái đừng lên.*

Chúng ta hoàn toàn đồng ý với thi-sĩ Tản-Đà trên lập trường dân tộc và ngay từ bây giờ chúng ta có nhiệm-vụ bảo-vệ và phò-biến những di-sản tinh-thần của tiền-nhân, trong đó có những bức dư-dồ và những địa-chí đã được phác họa và biên soạn rất công phu, như bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí,

Với ý chí « *quyết đem bút sắt mà mài lòng son* », với sự cộng-tác quý-hóa của các nhà học-giả uyên-thâm :

1) *Phụ trách việc phiên - dịch* : Ô. Tu-Trai Nguyễn-Tạo, cử-nhân Hán-học, chuyên viên Hán-học nhà Văn-Hóa ;

2) *Phụ-trách việc nhuận-chỉnh* : Ô. Á-Nam Trần-Tuấn-Khải, Tô-Nguyên Nguyễn-Thọ-Dực, chuyên viên Hán-Học nhà Văn-Hóa ;

Ô Bửu-Cầm, giảng-sư trường Đại-học Văn-Khoa Saigon và chuyên viên Hán học tại viện Khảo-cò ;

Ô Phan-Khoang, sử-gia, chuyên viên Hán-Học Văn Hóa Vụ (Bộ Thông Tin).

Ô. Bùi-Quang-Tung, hội viên trường Viễn-Đông Bác-cổ, giảng sư trường Đại Học Văn Khoa Saigon và Huế.

Nhà Văn-Hóa Bộ Quốc-gia giáo-dục rất lấy làm hân-hạnh xuất-bản bộ Đại-Nam Nhất-Thống-chí (Lục-tính Nam-Việt) dịch ra Việt-ngữ, không ngoài mục-dích giúp các giới hiếu-học nhiều tài-liệu quý báu về địa-lý, lịch sử, danh-nhân và phong-tục của các địa-phương trải qua các thời-đại.

Saigon, ngày 15 tháng 12 n. 1959

Chủ - bút

Văn-Hóa Tùng-Thư

Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỆM

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

TỈNH VINH-LONG 永隆省

Từ đông đến tây cách nhau 205 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 119 dặm; phía đông đến biển và giáp ranh giới tỉnh Định-Tường 171 dặm, phía tây giáp giới sông Tiền-giang tỉnh An-giang 34 dặm, phía nam đến giới-hạn sông Hậu-giang tỉnh An-giang 99 dặm, phía bắc đến giới hạn sông Tiền-giang tỉnh Định-Tường 20 dặm, phía đông-nam đến biển 160 dặm, phía tây-nam đến giới-hạn tỉnh An-giang 53 dặm, phía đông-bắc đến giới-hạn tỉnh Định-Tường 28 dặm, phía tây-bắc đến giới hạn tỉnh Định-Tường 11 dặm. Từ tỉnh-trị đến kinh-dô 1992 dặm.

★

Phân dã 分野

Thiên Văn: phân dã sao Đu. qui, vị thứ sao Thuần-thủ.

★

KIẾN TRI DUYÊN CÁCH 建置沿革

Nguyên xưa là đất Tầm-dôn 毋敦 Xoài-lạp 峽嶺 của Thủy-chân-lạp 水真獵. Bản triều khi đầu kinh lý niêm nam đặt 1 phủ Định-Tường 定祥 mộ dân đến ở, lại lập trang trại Man-nậu 庄募蔓務 để có thống-thuộc. Năm nhâm-tí đời vua Túc-tôn Hoàng-Đế thứ 7 (1732) lấy địa thế Gia-Định rộng rãi, chia đất ở phía nam dinh Phiên-trấn đặt là châu Định-Viễn 定遠州, dinh Long-hồ 龍湖營 vẫn thuộc về phủ Gia-Định. Năm Bính-tí đời vua Thế-tôn Hoàng-Đế thứ 19 (1756), quốc vương Cao-man là Nặc-nguyên 匿源 đem dâng đất hai phủ Tầm-dô 毋敦 Xoài-lạp 峽嶺 cải thuộc châu Định-Viễn. Năm Đinh-sửu (1757) nước Cao-man loạn, Nặc-Tôn 匿毋 chạy qua Hà-Tiên, Mạc Thiên-Tích 郭天錫 tâu xin sách lập Nặc-Tôn làm vua Cao-man. Nặc-Tôn bèn dâng đất Tầm-

phong-long 尋楓龍, sau khi ấy lại dời dinh Long-hồ qua xứ Tầm-bào 尋袍 (nay là địa-phận thôn Long-hồ). Lại ở Sa-đéc đặt đạo Đông-khẩn; Tiền-giang đặt đạo Tân-châu; Hậu-giang đặt đạo Châu-đốc, đều thuộc dinh Long-hồ. Năm Giáp-ngọ (1774) về sau, bị binh Tây-sơn giày xéo nhiều năm. Qua năm Quý-hợi dời vua Thế-Tổ Cao-Hoàng Đế thứ 2 (1803) khám-định Châu-địa-đồ (1), triệt bỏ (2) địa-giới dinh Long-hồ làm dinh Hoảng-trấn 弘鎮. Năm Giáp-ti (1804) cải làm dinh Vĩnh-trấn 鎮永, đặt chức Lưu thủ, Cai-bộ và Ký-lục. Năm sau đem 2 đạo Long-xuyên 龍川 Kiên-giang 堅江 tỉnh Hà-tiên thuộc về dinh này, và cải đặt chức Trấn-thủ, Hiệp-trấn và Tham-hiệp. Năm Gia-long thứ 7 (1808) cải làm trấn Vĩnh-thanh 永清 thuộc thành Gia-định, thăng châu Định-Viễn làm phủ, thăng 3 thuộc tổng: Vĩnh-bình 永平 Vĩnh-an 永安 và Tân-an 新安 làm huyện. Năm thứ 9 (1810) lại đem 2 đạo Long-xuyên và Kiên-giang thuộc trấn Hà-liên như cũ. Năm thứ 12 (1813) lãng thiết huyện Vĩnh-định 永定. Năm Minh-mạng thứ 4 (1823) chia đất huyện Tân-an làm 2 huyện Tân-an, Bảo-an 保安, đặt phủ Hoảng-An 弘安. Năm 13 (1832) cải làm trấn Vĩnh-Long 永隆, phân hạt gọi là tỉnh Vĩnh-Long, đem 2 huyện Tuân-nghĩa 遵義, Trà-Vinh 茶榮 nguyên thuộc phủ Lạc-hóa 樂化 thành Gia-Định thuộc về tỉnh này. Lại đặt chức Tổng-đốc Long-Tường thống trị 2 tỉnh Vĩnh-Long và Định-Tường và 1 Bố-chánh 1 Án-sát, lại đem 2 huyện Vĩnh-định, Vĩnh-an và đạo Châu-đốc cải thuộc tỉnh An-giang, tăng thiết huyện Vĩnh-trị 永治 thuộc phủ Định-viễn 永遠. Năm thứ 14 (1833) có biến Nghịch-Khôi, tỉnh thành thất thủ, sau lại khôi phục. Năm 18 (1837) đặt thêm phủ Hoảng-trị và huyện Bảo-hựu 保佑, huyện Duy-minh. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoảng-An, còn huyện Duy-minh qui về huyện Tân-minh kiêm nhiếp, thuộc với phủ Hoảng-

(1) Châu địa-đồ là bản địa-đồ có đóng dấu son của nhà quan đề làm công cứ.

(2) Có câu: triệt-trường bờ đoán, nghĩa là cắt chỗ dài bờ qua chỗ vắng.

trị và huyện Bảo-an qui về phủ Hoảng-trị kiêm nhiếp. Vậy là tỉnh này lãnh 3 phủ 8 huyện.

Phủ Định.Viễn 定遠府

Ở phía đông tỉnh-thành 2 dặm. Từ đông đến tây cách 76 dặm, từ nam đến bắc cách 62 dặm. Phía đông đến huyện-giới Duy-minh phủ Hoảng-trị 28 dặm, phía tây đến huyện giới An-Xuyên tỉnh An-giang 48 dặm, phía nam đến huyện-giới An-Xuyên tỉnh An-giang 30 dặm, phía bắc đến huyện-giới Tân-minh phủ Hoảng-trị 33 dặm. Nguyên xưa là đất Thủy-chân-lạp. Bản triều khi đầu mở mang đặt làm châu Định-Viễn. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, 3 tổng Vĩnh-bình-Vĩnh-An và Tân-an thăng làm huyện, thuộc phủ quản hạt. Năm thứ 12 (1813) đặt thêm huyện Vĩnh-định, cũng thuộc về phủ. Năm Minh-mạng thứ 4 (1823) chia đất huyện Tân-an làm 2 huyện Tân-minh và Duy-minh biệt thuộc phủ Hoảng-an. Năm thứ 13 (1832) 2 huyện Vĩnh-định và Vĩnh-an biệt thuộc về tỉnh An-giang, lại chia phần đất huyện Vĩnh-bình đặt thêm làm huyện Vĩnh-trị, phủ kiêm lý huyện Vĩnh-bình mà thống hạt huyện Vĩnh-trị. Lãnh 2 huyện, 14 tổng, 116 xã thôn.

Huyện Vĩnh-bình 永平縣

Từ đông đến tây cách 44 dặm, từ nam đến bắc cách 61 dặm : phía đông đến huyện-giới Vĩnh-trị 36 dặm, phía tây đến huyện giới An-xuyên tỉnh An-giang 8 dặm, phía nam đến huyện-giới Vĩnh-định tỉnh An-giang 30 dặm, phía bắc đến huyện-giới Duy-minh phủ Hoảng-trị 31 dặm. Nguyên trước là địa-phận tổng Bình-dương, năm Gia-long thứ 7 (1808) cải đặt làm huyện này, thuộc phủ kiêm lý. Lãnh 8 tổng, 75 xã thôn.

Huyện Vĩnh-trị 永治縣

Ở phía đông-nam phủ 59 dặm. Đông đến tây cách 41 dặm, nam đến bắc cách 51 dặm : phía đông đến huyện-giới Trà-vinh phủ Lạc-hóa 17 dặm, phía tây đến huyện-giới Vĩnh-bình 23

dặm, phía nam đến huyện-giới Tuấn-mỹ phủ Lạc-hóa 33 dặm, phía bắc đến huyện-giới Tân-minh phủ Hoằng-trị 18 dặm. Nguyên trước là địa-phận huyện Vĩnh-bình, năm Minh-mạng thứ 13 (1882) chia đặt làm huyện này. Năm thứ 16 (1835) trích nửa phần trong 2 tổng của huyện này cho thuộc vào 2 huyện Tuấn-mỹ, Trà-vinh trong phủ Lạc-hóa, lại dời đem một tổng thổ-dân của huyện Trà-vinh thuộc về huyện này, và cho thống hạt với phủ. Hiện lãnh 6 tổng, 43 thôn.

Phủ Hoằng-trị 弘治府.

Ở phía đông tỉnh thành 65 dặm. Đông đến tây cách 140 dặm, nam đến bắc cách 53 dặm, đông đến biên hơn 100 dặm, tây đến sông huyện Kiến-dăng tỉnh Định-Tường 40 dặm, nam đến huyện-giới Vĩnh-trị phủ Định-viên 25 dặm, bắc đến huyện-giới Kiến-hưng tỉnh Định-tường 28 dặm. Nguyên trước là địa-phận tổng Tân-An; năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện và vẫn chia làm 2 huyện là: Tân-minh, Bảo-an. Năm Minh-mạng thứ 4 (1823) thăng huyện Tân-an làm phủ Hoằng-an, lấy tổng Tân-minh và tổng Bảo-an làm 2 huyện Tân-minh và Duy-minh. Chia huyện Bảo-an làm 2 huyện là: Bảo-an và Bảo-hựu. Phủ Hoằng-an kiêm lý huyện Tân-minh mà thống hạt huyện Duy-minh. Đặt thêm phủ Hoằng-đạo 弘道府 kiêm lý huyện Bảo-hựu mà thống-hạt huyện Bảo-an. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) cải phủ Hoằng-đạo làm phủ Hoằng-trị. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoằng-An, để phủ Hoằng-trị kiêm lý huyện Bảo-hựu, kiêm nhiếp huyện Bảo-an và thống hạt 2 huyện Tân-Minh và Duy-Minh. Vậy là phủ Hoằng-Trị lãnh 4 huyện, 22 tổng, 152 xã thôn và bang.

Huyện Bảo-hựu 保佑縣.

Đông đến tây cách 52 dặm, nam đến bắc cách 26 dặm. Phía đông đến huyện-giới Bảo-an 12 dặm, phía tây đến sông huyện Kiến-dăng tỉnh Định-tường 40 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Tân-minh và huyện Duy-minh 11 dặm, phía bắc giáp huyện giới Kiến-hưng tỉnh Định-tường 15 dặm. Nguyên trước là địa phận huyện Bảo-an, năm Minh-mạng 18 (1837) chia đặt huyện, này thuộc phủ kiêm-ly. Lãnh 6 tổng, 42 xã thôn và bang.

Huyện Bảo-An 保安縣

Ở phía đông phủ-trị 35 dặm. Đông đến tây cách 43 dặm, nam đến bắc cách 28 dặm. Phía đông đến cửa biển Ngao-châu 鬲洲 21 dặm, phía tây đến huyện giới Bảo-hựu 22 dặm, phía nam đến huyện-giới Duy-minh 12 dặm, phía bắc đến huyện-giới Kiến-hòa tỉnh Định-trường 16 dặm. Nguyên xưa là địa-phận tổng Tân-an, năm Gia-Long thứ 7 (1808) đổi làm tổng Bảo-an, thuộc phủ Định-viễn, năm Minh-mạng thứ 4 (1823) đổi đặt làm huyện này thuộc về phủ Hoảng-An. Năm thứ 18 (1837) cải thuộc phủ Hoảng-Trị thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) giảm huyện, qui về phủ kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 27 xã thôn và bang. Huyện-trị khi trước ở thôn An-lý 安履村 nay bỏ.

Huyện Tân-Minh 新明縣

Ở phía nam phủ-trị 15 dặm. Đông đến tây cách 34 dặm, nam đến bắc cách 27 dặm. Phía đông đến huyện-giới Duy-minh 11 dặm, phía tây đến huyện-giới Vĩnh bình phủ Định viễn 23 dặm, phía nam đến huyện-giới Vĩnh-trị phủ Định-viễn 14 dặm, phía bắc đến huyện-giới Bảo-hựu 13 dặm. Nguyên trước là địa-phận tổng Tân-An, năm Gia-Long thứ 7 chia làm tổng Tân-minh thuộc huyện Tân-an; năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) thăng làm huyện, lại chia đất ra làm 11 tổng thuộc phủ Hoảng-An. Năm 18 (1837) trích 5 tổng cho thuộc vào huyện Duy-minh. Lãnh 6 tổng, 41 xã thôn và bang. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoảng-An, huyện Duy-minh do viên huyện Tân-minh kiêm nhiếp và thuộc phủ Hoảng-trị thống hạt. Lãnh 2 huyện 11 tổng, 75 xã thôn và bang,

Huyện Duy-Minh 惟明縣

Ở phía đông phủ-trị 40 dặm. Đông đến tây cách 54 dặm, nam đến bắc cách 22 dặm: phía đông đến nam..... 46 dặm, phía tây đến huyện-giới Tân-minh 8 dặm, phía nam đến sông huyện Trà-vinh phủ Lạc-hóa 12 dặm, phía bắc đến giới.hạn 2 huyện Bảo-hựu và Bảo-an 10 dặm. Nguyên trước kia là địa-phận huyện Tân-minh, năm Minh-Mạng 18 (1837) chia ra đặt thêm huyện này thuộc phủ Hoảng-An

thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp bỏ phủ Hoảng-An, huyện này cải thuộc huyện Tân-minh kiêm nhiếp. Lãnh 5 tổng, 34 xã thôn. Huyện-trị nguyên ở thôn Phước-kiến, nay bỏ.

Phủ Lạc-Hóa 樂化府

Ở phía nam tỉnh-thành 136 dặm. Đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 90 dặm. Phía đông đến cửa biển Cổ-Chiên 古禮海口 36 dặm, phía tây đến giới-hạn Vân-châu 雲洲 tỉnh An-giang 69 dặm, phía nam đến ngòi Cái-trung 丐微沱 tỉnh An-giang 8 dặm, phía bắc đến huyện-giới Vĩnh-bình phủ An-định 82 dặm. Nguyên trước kia là đất 2 phủ Trà-vinh 茶榮 và Mân-thít 緬沱 của Chân-Lạp. Đầu Triều Nguyên khai thác, người Chân-Lạp đem 2 phủ ấy nội thuộc về nước ta. Khi đầu trung-hưng, Phiên mục 藩目 là Nguyễn-Văn-Tồn 阮文存 cai quản thổ-dân đặt đồn uy-viễn 威遠屯. Năm Minh-mạng thứ 6 (1825) cải phủ Mân-thít 緬沱府 làm huyện Tuân-mỹ 遵美縣, phủ Trà-vinh 茶榮府 làm huyện Trà-vinh, và đặt tên phủ này, thuộc thành Gia-Định. Năm 13 (1832) phân hạt, cải thuộc về tỉnh Vĩnh-long, kiêm-lý huyện Tuân-mỹ, thống hạt huyện Trà-vinh. Lãnh 1 huyện, 10 tổng, 146 xã thôn.

Huyện Tuân-mỹ 遵美縣

Đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 30 dặm. Phía đông đến cửa biển Cổ-chiên 36 dặm, phía tây đến giới hạn Vân-châu tỉnh An-giang 69 dặm, phía nam đến ngòi Cái-trung tỉnh An-giang 8 dặm, phía bắc đến huyện-giới Trà-vinh 22 dặm. Nguyên trước là phủ Mân-thít 緬沱府, năm Minh-mạng thứ 6 (1825) đổi lại tên này, do phủ kiêm-lý. Năm 16 (1835) lại trích lấy 11 thôn Hán-dân ở huyện Vĩnh-trị cho thuộc về huyện này. Lãnh 5 tổng, 76 xã thôn và bang.

Huyện Trà-vinh 茶榮縣

Ở phía bắc phủ-trị 45 dặm; đông đến tây cách 84 dặm, nam đến bắc cách 30 dặm. Phía đông đến cửa biển Cổ-chiên 古禮 75 dặm, phía tây đến huyện-giới Vĩnh-trị phủ Định-Viễn 9 dặm, phía nam đến huyện-giới Tuân-ngĩa 23 dặm, phía bắc đến sông huyện

Duy-minh phủ Hoảng-trị 7 dặm. Nguyên trước là phủ Trà-Vinh, năm Minh-mạng thứ 6 (1825) cải đặt làm huyện thuộc phủ thống hạt. Năm 16 (1835) lại trích lấy 20 thôn Hán-dân của huyện Vĩnh-trị đặt làm 2 tổng Trà-bình và Vĩnh-trị thuộc về huyện này. Lãnh 6 tổng, 70 xã thôn.



HÌNH THỂ 形勢

Phía tả có Long-hồ, phía hữu có Ngư-câu, sau có sông dài, trước có cù mới. Châu Bích-trân 碧珍 rãi theo hộ vệ, nước nguyên-đầu chảy đến trường-lưu. Bao quanh có chợ Vĩnh-thạnh chợ Long-hồ, ghe thuyền tụ tập, phố xá liên tiếp, thành ra một yếu-địa hình-thẳng danh-khu đô-hội vậy. Vả lại liên tiếp với tỉnh An-giang, thống hạt cả tỉnh Định-tường, đủ làm rào dậu đề cản vệ. Gần nơi tỉnh-thành có những con sông dài rộng quanh theo làm những tri-hào thiên nhiên của bản tỉnh. Ngoài ra còn có Tiền-giang, Hậu-giang, sông sâu nước chảy hùng dũng ; hòn đảo Côn-lôn đứng trắn giữa biển nguy nga. Nói về địa-lợi thì đồng bằng ngàn dặm, có ruộng vườn phì nhiêu xanh tốt ; nói về thủy-lộ thì sông ngòi nhiều nhánh, có khi đi phải lạc bến cùng đường. Dọc theo biển có 4 hải-tấn : Định-an, Cồ-chiên, Mân-thít và Ngao-châu, có bãi bến quanh co đóng kín cửa biển, thật là hiểm yếu.



KHÍ HẬU 氣候

Khi trời thường ấm áp, không gió bão, không mưa dầm, không lạnh nhiều, không nắng dữ, ngoài trời thường hiện mây đỏ, mùa đông thường nghe tiếng sấm, có gió mạnh từ hướng nam đến, trên mặt đất hay có sương mù. Đất xốp mà mềm dẻo rất là phì nhiêu. Nước tuy đục mà ngọt, tưới rửa được tiện lợi. Nơi bến sông bờ biển có thủy-liều mọc thành hàng, cành lá xanh rờn không hề biến đổi. Cây cỏ nở hoa đậu trái không phân biệt là mùa xuân hay mùa thu. Nơi ruộng sâu cấy cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống, không tốn công cày bừa. Nhiều sông ngòi lưu thông nhưng không tích tụ khi lam chướng, duy có khi thấp nhiệt thường nung

nấu, nên có nhiều bệnh phong 瘋病. Tháng 8 tháng 9 thủy-triều rất lớn, mà người ta phân biệt khi nước lớn gọi là thủy-dầu (đầu nước), khi nước nhỏ gọi thủy-vĩ (đuôi nước). Khi con nước buổi mai chưa lui hết mà con nước buổi chiều lại lớn lên, gọi là điều-triều 李潮. Mùa nông: tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng giêng gặt; một gia giống có thể gặt được 300 gia lúa; ruộng đất rất là phì nhiêu.



PHONG TỤC 風俗

Tánh người ưa chịu nắng, ưng ăn đồ mặn, ăn mặc khí dụng có văn-hoa mà cũng có chất-phác. Hôn-thú tang-tế giữ theo luật-pháp lễ-nghi. Kẻ sĩ chuộng thi thơ, dân thường ưa thương mại. Nghề ruộng và nghề đánh cá đều nhưn theo lợi tự nhiên, dụng lực ít mà được lợi nhiều. Đất đai rộng, thứ ăn nhiều, ít cần sức tích dành để. Nhiều người biết lội bơi, thiện nghệ bắt cọp và câu cá sấu. Bách công kỹ nghệ chưa được tinh xảo. Hạng người quân tử hay chuộng lễ nghĩa, trọng danh tiết, còn hạng tiểu dân hay du thủ phù phiếm xa xỉ. Sùng bái Phật, tin đồng bóng, trọng nữ-thần. Việc tang tế hay mời thầy chùa cúng chay. Tế xã thi theo lệ xuân kỳ thu báo. Đàm đạo cùng nhau thường nói pha trộn tiếng Tàu và tiếng Cao-man. Còn phong-tục người Thổ thì hay dùng vật áo quần lên đầu 串頭衣幅 (?) dưới quần xiêm, bái chào kẻ tôn quý theo kiểu bái nhà Phật. Tin Phật-giáo, khi chết thì mời thầy chùa làm lễ hỏa-táng. Chữ viết thì học tập theo thầy chùa. Thường năm đến ngày 29, 30 tháng 8 và ngày 1 tháng 9 sắm sửa hào-soạn để cúng tổ-tiên gọi là tiết nhật. Từ khi đổi bỏ phong-tục Thổ thì những y-phục khí-dụng lần lần bắt chước theo Hán-phong (1), duy có tự-hoạch (chữ viết), tang tế và tiết.nhật chưa sửa đổi.



THÀNH TRÌ 城池

Tỉnh-thành Vĩnh-long 永隆省城

Chu-vi 100 trượng, cao 1 trượng, rộng 2 trượng 5 thước, hào

(1) Hán phong là phong tục của người mình.

rộng 6 trượng, sâu 4 thước. Chân quách chu-vi 720 trượng, có 5 cửa (cửa đông nam, cửa tây-nam, cửa đông, cửa tây và cửa bắc), có năm cầu bắc ngang qua hào. Thành này ở địa-phận thôn Long-hồ và thôn Tân-giai. Đầu năm Nhâm-tý triều Nguyễn mới làm dinh Long-hồ 龍湖營. Trị-sở trước ở xứ Cái-bề 丐舩處 tức nay ở địa-phận thôn An-bình-đông huyện Kiến-phong tỉnh Định-Tường. Năm Đinh-sửu rời qua xứ Long-bào 龍袍處 tức nay là ấp Long-An thôn Long-hồ Năm Kỷ-hợi (1779) đầu khi trung hưng rời qua châu Dân...?. 民稽洲 (1). Năm Canh-tý (1780) lại rời về sở cũ thôn Long-hồ. Năm Gia long thứ 12 (1813) rời đến chỗ hiện nay và đắp thành đất, có 4 góc nhọn hình như hoa mai.

Phủ-trị định-viễn 定遠府治

Chu-vi 56 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn Trường-xuân huyện Vĩnh-bình. Năm Gia-Long 12 (1813) đặt tại địa-phận 2 thôn Hiệp-An và Tân-mỹ-đông. Năm Minh-Mạng 14 (1833) rời qua chỗ này.

Huyện-trị Vĩnh-trị 永治縣治

Chu-vi 60 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn An-phú. Năm Minh-Mạng 12 (1831) mới đặt qua năm 16 (1835) lại rời qua phía nam thôn An-phú.

Phủ-trị Hoảng-trị 弘治府治

Chu-vi 57 trượng, rào tre; ở địa-phận thôn An-đức huyện Bảo-hựu. Nguyên trước là huyện-trị Bảo-an, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) đổi tên lại làm phủ này. Năm Tự-đức nguyên niên (1848) trùng tu.

Huyện-trị Tân-minh 新明縣治

Chu-vi 64 trượng, rào tre. Nguyên trước đặt làm huyện-trị Tân-An tại địa-phận thôn Phước-hạnh Xứ Ba-Việt 波越處, năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) cải làm phủ-trị Hoảng-An; năm Tự-Đức thứ 4 (1851) dẹp phủ Hoảng-An đổi làm huyện Tân-minh.

(1) Có lẽ 民稽 (dân lữ hay dân lúa) mà viết lạc là 民稽. Tra tự-diễn không có chữ 稽

Phủ-trị Lạc-hóa 樂化府治

Chu-vi 64 trượng, cao 5 thước 4 tấc, 2 cửa, ở địa-phận thôn An-thanh huyện Tuân-nghĩa. Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), đặt ở thôn Thiện-mỹ, năm 16 rời qua thôn Quảng-dã, đến năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) rời đến chỗ đây và đắp thành đất.

Huyện.thành Trà.vinh 茶榮縣城

Chu-vi 56 trượng, cao 5 thước 4 tấc, có 2 cửa, ở địa-phận thôn Vĩnh-trường. Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đặt tại thôn Thanh-sái, năm Thiệu-trị nguyên niên (1841), rời qua chỗ đây và đắp thành đất.

Học-xá tỉnh Vĩnh-Long 永隆省學舍

Ở phía tây tỉnh thành, địa phận huyện Vĩnh-bình, năm Minh-mạng thứ 7 (1833) dời đến đây (Các huyện-học chưa cất).



HỘ KHẨU 戶口

Trong niên-hiệu Gia-Long, ngạch hộ-dinh trên 37.000 người; nay còn 28.323 người.



ĐIỀN PHÚ 田賦

Điền-thổ 139.932 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 95.477 hộ, thuế tiền 119.416 quan, thuế ngân 1460 lạng.



SƠN XUYÊN 山川

Đảo Côn-lôn. 崑崙島

Sách *Gia-định thông-chí chép* : đảo này ở giữa đông-hải, từ cảng Cần-giờ chạy thuyền đi về hướng đông phía mặt trời mọc 2 ngày mới đến, còn từ cửa biển CỒ-chiên 古禮海口 chạy thuyền thì một ngày đêm mới đến. Từ năm Minh-Mạng 19 (1838) về trước thuộc tỉnh Gia-Định quản hạt, từ năm 20 (1839) về sau thuộc tỉnh Vĩnh-long quản hạt. Trên đảo có ruộng đất

trồng tía lúa đậu. Thổ sản có trâu ngựa ; núi không có hùm beo. Có thôn cư An-hải 安海 ở đây, dân thôn ấy thuộc vào đội Thanh-hải 清海隊 ở giữ chỗ ấy không đi đâu cả, và phải thâu trữ yến-sào, ốc tai voi, đồi mồi, trạch (con Ba-ba) biển, và mây sa-đăng để cung nạp. Trong đảo có nhiều cỏ tốt, năm Canh-tuất (1790) sau khi trung-hung thường đem chăn nuôi ngựa quan ở đây.

Xét trong Minh-chi 明志 chép : nước Tân-đồng-long 寶童龍 tiếp giáp với Chiêm-thành 占城, có núi Côn-lôn 崑崙山 đứng cao giữa đại-hải, đối lập giữa Chiêm-Thành và Đông-tây-trúc 東西竺, hình núi vuông rộng mà cao ; biển ấy gọi là biển Côn-lôn, muốn qua Tây-dương phải đợi cho thuận gió đi 7 ngày đêm mới qua được. Vì thế người đi ghe có ngạn-ngữ rằng : 上怕七洲, 下怕崑崙, 針迷船失, 人船莫存 (Thượng phạ Thất-châu, hạ phạ Côn-lôn, châm mê thuyền thất, nhưn thuyền mạc tồn) : trên sợ chỗ Thất-châu, dưới sợ chỗ Côn-lôn, nam-châm mờ ám, thuyền đi thất lạc, khi ấy người và thuyền chẳng còn.

Đời vua Hiền-Tôn triều Nguyễn, vào năm Nhâm ngọ thứ, 17 có thuyền An-liệt 安烈船 của bọn hải-phỉ 海匪 vào đậu ở đảo Côn-lôn, tù-trưởng là bọn Tô-Thích Già-thi 蘇刺伽施 5 người chia làm 5 ban, và đảng-lũ hơn 200 người kết-lập trại sách, tích-trữ của báu như núi và những đồ bánh-trái hào-soạn, bốn mặt đều đặt hỏa-pháo phòng thủ. Trấn-thủ ở Biên-trấn là Trương-Phúc-Phan mộ 15 người nước Đờ-Bà 閩婆 mật khiến đến trá hàng, nhưn khi ban đêm phóng lửa đốt cả trại sách của chúng, giết được ban nhất, ban nhì, bắt được ban năm, còn ban ba và ban tư thì trốn thoát ra biển Trương-Phúc-Phan được báo tin, bèn khiến binh-thuyền ra đảo tóm thâu được cả đồ vàng lụa đem dâng nạp.

Sông Tiên-giang 前江

Ở phía tây - bắc huyện Vĩnh-bình 6 dặm, theo sông Sa-đéc ở tỉnh An-giang đến thôn Tân-hội huyện Vĩnh-bình

là chỗ phân giới tỉnh An-giang và tỉnh Vĩnh-long, lại trái 34 dặm đến sông Đại-tuần 大 巡 江 qua lạch Ba-lai Mỹ-tho chảy ra đại-tiểu hải khẩu 大 小 海 口, ấy là giòng chính Đại-giang. Lại ở phần sông Đại-tuần có phân 3 chi : một chi qua phía đông tỉnh-thành là Long-thành đại-giang, chảy dài 136 dặm về phía nam chảy ra cửa biển Cỗ-chiên ; một chi qua thôn Phú-thuận hướng về đông 40 dặm làm Hàm-long đại-giang ; lại đi 123 dặm về phía nam chảy ra cửa biển Bân-côn 彬 崑 và cửa biển Ngao-châu 贅 洲 ; một chi từ hữu-ngạn sông Hàm-long 含 龍 chảy xuống chia làm 2 lạch : một lạch qua Ba-lai, hạ-giang 108 dặm quanh về phía nam chảy ra cửa biển Ba-lai ; một lạch qua tỉnh giới Định-trường làm sông Trí-trường thông đại-tiểu hải-khẩu, rồi quanh theo các châu-chủ hoặc nhập với ngòi nọ, hoặc chia làm nhánh khác, chung qui chảy về hạ-giang. Nhìn xem địa-thể trong tỉnh-hạt : nơi biển, nơi sông, nơi hồ, nơi đất, hình như trăng sao rải rác, nếu không ghe thuyền thì đi không thông, nên dân ở đây nhiều người biết chèo chổng. Năm Minh-Mạng 17 (1826) đúc 9 vạc có chạm hình sông này vào Huyền-dĩnh. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) liệt làm đại-giang có đăng vào Tự-diễn.

Sông Hậu-giang 後 江

Ở phía nam huyện Vĩnh-bình 52 dặm. Nước theo từ sông Châu-đốc tỉnh An-giang chảy đến phía bắc huyện Đông-xuyên rồi đến ngòi Trà-ôn 茶 溫 沱, làm giới-hạn cho tỉnh An-giang và tỉnh Vĩnh-long. Đến đây chuyển qua hướng nam, (Bờ phía tây làm giới-hạn tỉnh An-giang, bờ phía đông làm giới-hạn tỉnh Vĩnh-Long) đến đạo Trấn-di chảy ra cửa biển Ba-thắc 巴 忒 海 口. Sông này rười khắp ruộng nương, bao hàm gò bển, là một nguồn lợi thủy-quốc vậy.

Sông Đại-tuần 大 巡 江

Ở phía bắc huyện Vĩnh-bình 6 dặm, gốc nước chảy ra từ phía đông sông Tiền-giang. Nơi đây có Tuần-ty cũ nên gọi là

Đại-tuần. Sông rộng 9 dặm, sâu 15 trượng. Phía nam chảy ngang qua trước tỉnh thành, phía tây thông với sông Sa-đéc, phía đông chảy ra 2 cửa Ngao-châu 贛洲 và Ba-lai 巴淩. Theo bờ sông có nhiều cây thủy-liễu, bờ phía bắc là sông Thi-Hàn thuộc tỉnh Định-tường, làm chỗ trạm thủy-dịch 水驛 giao tiếp cùng nhau.

Sông Long-hồ 龍湖江

Ở phía đông huyện Vĩnh-bình 5 dặm; gốc nước ở sông Đại-tuần, chảy đến thì khuất-khúc, chảy đi thì là đá, chảy ngang ra thì đi quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, 4 mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chử thôn lạc, có chỗ như lâm-động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long-hồ. Chảy quanh trước tỉnh-thành hiệp với Tiền-giang, hình thế như một hùng-quan thiên-tạm vậy. Lòng rộng 25 trượng, sâu 2 trượng: phía đông nam có lạch cạn, thắt nhỏ lần lại qua 30 dặm rưỡi xuống đến ngã ba sông Ba-kỳ (hay cờ) 波棋, thủ Kiên-thắng thuộc huyện Vĩnh-bình. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến đá Trà-ôn (thuộc huyện Tuấn-ngĩa) rồi hiệp lưu với Hậu-giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi đến thủ Mân-thít 斌沔 Tân-thắng 新勝 (thuộc huyện Vĩnh-trị); lại cùng hạ lưu Tiền-giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cồ-chiên.

Sông Hàm-long (hay Hàm-rồng) 含龍江

Ở xiên về phía bắc huyện Bảo-hựu 44 dặm; nước theo sông Đại-tuần chảy đến, rộng 5 dặm, sâu 25 trượng. Những con cá to, sấu lớn thường bơi lặn ở đấy, Bờ phía đông thuộc huyện giới Bảo-hựu, bờ phía tây thuộc huyện giới Vĩnh-bình. Nước chia ra ba ngã: một ngã chảy ra phía đông Tiền-giang 59 dặm, rồi rút ra cửa biển Ba-la; một ngã chảy ra phía nam Tiền-giang 85 dặm, rồi rút ra cửa biển Ngao-châu. Nước thường trong ngọt, sóng gió dập dồn, mắt trông có cảnh-tượng minh-mông vạm khoảnh.

Ngòi Tân-hội 新會沱

Ở cách huyện Vĩnh-bình 10 dặm, là cảng đạo hạ - thuyền vậy. Bờ phía đông làm giới-hạn tỉnh-hạt, bờ phía tây làm giới-hạn tỉnh An-Giang. Ngòi rộng 10 trượng, sâu 1 trượng 5 thước, chảy xuống hướng nam tức là chỗ chẽ ba, thuộc địa-phận thôn Phú-lộc huyện hạt Vĩnh-bình; chẽ phía bắc thuộc sông Long-hồ; chẽ phía nam chảy 60 dặm đến ngã ba sông Kiên-thắng. Chỗ ngã ba này: chi phía đông chảy đến 2 ngòi An-phú 安富 và Lăng-đế 浪滌 (thuộc huyện Vĩnh-trị) rồi hội với sông Tiền-giang; chi phía tây chảy qua ngòi Trà-Ôn (thuộc huyện Thuận-ngĩa) rồi hiệp lưu với sông Hậu-giang, đi thông các ngã.

Ngòi Kiên-thắng 堅勝沱

Ở phía nam huyện Vĩnh-bình 50 dặm, tức là đả Tam-thê 三株沱, nguyên có thủ-sở Kiên-thắng đóng tại đây, nên đặt theo tên này. Nước đả theo sông Long-hồ đến, rộng 6 trượng, sâu 3 trượng, chia ra 3 nhánh: nhánh phía đông 85 dặm đến đả Mân-thiết; nhánh phía tây 26 dặm rưỡi, đến đả Trà-ôn làm một yếu-địa của các đường nước chảy dồn về.

Ngòi Mân Thít 緘沱

Ở phía đông-nam huyện Vĩnh-trị 40 dặm, tức là hạ-lưu sông Long-hồ. Phía bắc bờ trước có sở Tân-thắng, chợ quán trù mật, là huyện-trị cũ Vĩnh-bình vậy. Đả rộng 3 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 5 thước, chảy về phía tây 30 dặm đến ngã hai Cái-trụ 丐柱 về thôn Hiệp-an. Rồi một ngã chảy về bắc 12 dặm đến đả Song-thê 雙株 thuộc huyện Vĩnh-bình và ngã chảy về tây 50 dặm đến ngã ba đả Kiên-thắng, rồi hiệp với đại-giang chảy về nam 14 trượng vào đả An-phú. Năm Giáp-thìn (1784) đầu trung-hung, Chưởng binh là Chu-Văn-Tiếp đánh phá quân giặc ở sông Mân-thít tức là chỗ này.

Ngòi An-phú 安富沱

Ở phía bắc huyện Vĩnh-bình. Bờ phía tây sông Long-hồ. Đả rộng 9 trượng, sâu 4 trượng. Chảy về tây bắc 2 dặm đến thôn Thái-khánh,

36 dặm đến sông nhánh Khu.ân 區恩 rồi hiệp lưu với dà Kiên-thắng. Nơi này người Hán và người Thổ cùng ở lẫn lộn ; đắp đìa, bắt cá, phá cỏ làm ruộng được lợi rất nhiều.

Ngòi Lãng-đế 浪滄沱

Ở phía đông huyện Vĩnh-trị 7 dặm, bên bờ phía tây sông Long-hồ. Đìa rộng 15 trượng, sâu 14 trượng. Trước miệng đìa có gò nhỏ, cây cỏ rậm rạp. Chảy về tây 20 dặm đến huyện giới Tuân-nghĩa rồi chảy vào dà nhỏ Cần-thạnh, thông qua Hậu-giang. Đìa này cạn hẹp, ghe thuyền khó đi, còn đất đai hoang rậm chưa khai khẩn hết.

Ngòi Bình-phụng 平風沱

Ở đông-bắc huyện Vĩnh-bình 15 dặm, về phía đông sông Long-hồ. Đìa rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước : Chi phía tây-nam chảy 1 dặm rưỡi đến dà Bồ-kinh 布溼 chảy ra đại-giang Long-hồ rồi rút về cửa biển Cổ-chiên ở phía nam. Chi đông-nam chảy 1 dặm rưỡi đến hạ-khẩu dà Bình-phụng rồi rút ra cửa biển Ngao-châu.

Bu Ngòi 三沱

Ở huyện Vĩnh-bình : 1-gọi là dà Thượng-thậm 上澁, 2 là dà Trung-thậm 中澁 và 3 là dà Hạ-thậm 下澁. Đìa-Thượng-thậm ở bờ phía tây sông Hàm-long, rộng 3 trượng rưỡi sâu, 1 trượng, nơi cùng nguyên có vườn ruộng dân cư. Theo đại-giang xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến dà Trung-thậm rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng ; lại 5 dặm rưỡi đến dà Hạ-thậm rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng. Đìa trung và dà hạ chỗ cùng nguyên, đều có vườn ruộng dân cư.

Ngòi Cần-dài 芹苔沱

Ở phía đông huyện Vĩnh-bình 33 dặm, bờ phía đông sông Long-hồ ; nước từ đại-giang chảy xuống nam, 2 dặm đến chỗ phân-kỳ, phía bắc thông dà Phú-sơn, 25 dặm đến chợ thôn Bình-định. Lại 4 dặm dư ra hạ-khẩu Cần-dài, rút ra cửa biển Ngao-châu.

Ngòi Tiên-thủy 水仙沱

Ở xiên về tây-bắc huyện Bảo-hựu 22 dặm, bờ phía đông sông Hàm-long, rộng 2 trượng, sâu 5 trượng. Nước chia làm 2 lạch : lạch phía nam trong trẻo, lạch phía bắc đục hết như sông Kinh sông Vị ở Tàu, nhưng nước đều ngọt, chế trà uống có mùi thơm ngon, dùng tắm rửa thì mình người có nhuận trạch, nên gọi là nước «Tiên». Ngoài cửa đả có sông lớn, nhiều cá sấu, có con lớn bằng chiếc thuyền, rất hung dữ ; xưa thỏ-nhơn thường trồng rào cọc ngoài cửa đả để phòng bị, nay không còn có nạn ấy nữa.

Ngòi Mỹ-lung 美麓沱

Ở huyện Bảo-hựu, bờ phía đông sông Hàm-long. Đả rộng 9 trượng, sâu 11 thước. Cách phía đông 3 dặm, bờ bên bắc bến Túc kính (Bến Tre) và bờ bên nam đến chợ Mỹ-lung : lại cách 5 dặm về phía đông chảy ra đả Phước-thạnh, và phía nam chảy ra cửa biển Ba-lai.

Ngòi Ba-la 波羅沱

Ở phía tây huyện Bảo-an 20 dặm, bờ phía đông hạ-lưu sông Hàm-long, Đả rộng 2 trượng 6 thước, sâu 8 thước. Trước cửa đả có nổi bãi Loa 螺洲, chảy xuống nam 9 dặm đến đả Sơn-đốc 山萬沱 rồi rút ra cửa Ngao-châu.

Ngòi Vĩnh-đức 永德沱

Ở đông-bắc huyện Bảo-an 14 dặm, bờ phía đông sông Hàm-long, Đả rộng 4 trượng, sâu 1 trượng. Nước theo 2 thôn Đồng-xuân và Phú-mỹ chảy qua đông-bắc 10 dặm vào đại-giang rồi chuyển xuống đông rút ra cửa Ba-lai.

Ngòi Châu-thái 周泰沱

Ở phía bắc huyện Bảo-an 22 dặm, bờ phía tây hạ-lưu sông Ba-lai. Đả rộng 2 trượng, sâu 1 trượng. Chảy lên phía tây rồi chuyển qua phía nam 9 dặm rồi đến ngã ba thuộc thôn Châu-thái. Ngã phía đông chảy 45 dặm ra đả Châu-bình 周平沱, rộng

2 trượng, sâu 1 trượng, rồi chảy qua phía nam rút ra cửa Ba-lai. Ngã phía nam chảy 45 dặm ra đả Mỹ-ôn 美恩沱 rộng 2 trượng rưỡi, sâu 1 trượng rưỡi, cũng rút ra cửa Ba-lai.

Ngòi An-vĩnh 安永沱

Ở phía tây huyện Tân-minh 15 dặm, bờ phía tây sông Hàm-long, rộng 12 trượng rưỡi, sâu 7 trượng. Chi phía tây chảy 10 dặm đến đả Lan-sái 欄晒沱 rồi chảy qua nam chuyển quanh 22 dặm đến ngã ba đả Gia-khánh 嘉慶沱; lại chảy xuống nam ra cửa Cồ-chiên. Chi phía nam chảy 1 dặm đến chợ Ba việt 波越市, lại chuyển qua nam 16 dặm đến đả Thanh-trung vào sông Long-hồ rồi chuyển xuống đông 22 dặm đến Lê-đầu tiêu-giang 犁頭小江; lại chuyển qua nam đến đả Thanh-thủy thông ra cửa Bàn-côn 彬崑海口.

Ngòi Thanh-trung 清忠沱

Ở tây-nam huyện Tân-minh 7 dặm, bờ phía đông sông Long-hồ, chảy xuống đông 16 dặm đến chỗ ngã ba thôn Gia-khánh. Chỗ ngã ba này 1 chi chuyển hướng bắc 30 dặm đến đả An-vĩnh 安永沱 rồi nhập sông Hàm-long, 1 chi chuyển hướng đông 22 dặm đến đả Thanh-thủy cũng hiệp lưu với sông Hàm-long. Còn giòng chính thì theo đại-giang chảy xuống nam 19 dặm đến đả Tân-viên.

Ngòi Tân-Viên 新園沱

Ở phía tây huyện Duy-minh 14 dặm, bờ phía đông sông Long-hồ. Chảy thẳng theo phía nam đại-giang xuống phía đông 2 dặm rồi chia 3 nhánh: 1 nhánh chảy xuống đông 15 dặm cùng đả Đa-hòa 多禾 hội hiệp, rồi chuyển qua bắc 6 dặm đến đả Tân-thạnh, 5 dặm nữa nhập với đả Thanh-thủy, hiệp lưu cùng sông Hàm-long; 1 nhánh chảy qua nam 18 dặm đến thôn Tàu-diều lại chia ra làm 3 nhánh nữa; 1 nhánh thuận giòng chảy xuống 15 dặm đến đả Bình-trạch vào sông Cồ-chiên, rồi uốn qua phía bắc 13 dặm đến đả Tân-xuân và nhập vào sông Hàm-long.

Ngòi Trà-ôn 茶 温 沱

Bờ phía đông là huyện-giới Tuân - nghĩa, bờ phía tây là huyện-giới Vĩnh-bình, ở bờ phía đông hạ-lưu sông Hậu-giang. Đà rộng 7 trượng sâu 3 trượng rưỡi, chảy xuống đông 38 dặm, đến ngã ba La-bích 羅 壁, rồi trải qua 2 đả nhỏ Trà-côn 茶 棍 và Sa-cô 沙 砬 đến ngã ba Kiên-thắng. Ngả phía đông chảy 55 dặm đến đả Mân-thít rồi rút vào sông Long-hồ. Ngả phía tây chảy 42 dặm thông qua tỉnh-thành, có tên nữa gọi là sông Tà-ôn 斜 温 江. Năm Kỷ-dậu, đầu lúc trung-hưng có đặt đạo Kiên-đồn 堅 屯 道 ở cửa sông, tức là chỗ đây.

Ngòi An-thới 安 泰 沱

Ở xiên phía đông-nam huyện Tuân - nghĩa 56 dặm, phía đông hạ-lưu Hậu-giang. Đà rộng 6 trượng, sâu 2 thước rưỡi. Nơi đây có thủ-sở trấn Định-an, có nhà cửa của người Việt và người Mọi ở lộn nhau.

Ngòi Trà-vinh 樛 樛 沱

Ở phía đông huyện-trị Trà-vinh, bờ phía tây tấn Cỗ-chiên. Đà rộng 6 trượng rưỡi, sâu 2 trượng ; nước theo sách Tha - la 他 羅 册 chảy qua nam 16 dặm rồi hiệp với đại-giang mà chảy ra biển. Khi xưa có thủ Quang-phục 光 復 守, nay đã bỏ. Người Việt và người Mọi ở chung lộn, thương thuyền tụ tập thành một vùng biển đông đúc.

Ngòi Càn-thạnh 芹 盛 沱

Ở xiên về phía đông huyện Tuân-nghĩa 29 dặm, bờ phía đông hạ-lưu sông Hậu-giang : chảy xuống đông 33 dặm đến sách Đồ-tử 荼 子 (hay Trà-tử), nước cạn giòng nhỏ ; cách 4 dặm đến sách Bình-la 平 羅 册 thông với đả Lãng-đế rồi chảy vào sông Long-hồ.

Bãi Bích-trân 碧 珍 洲

Ở phía đông huyện Vĩnh-bình, chu vi 12 dặm, sắc cây xanh biếc, ánh nước long lanh, như ngọc bích vậy. Lại có tên là

Bát-tân 八 津, ý nói bến nước thông cả tám phương vậy. Bãi này làm hộ-sa cho Long-hồ, có giải cát hai bên chạy hiệp lại như vạt áo ôm. Bãi có dân cư, bên bờ có nhà cửa dân chài lưới, và thuyền câu qua lại, đêm trăng ca hát có nhiều thú vui.

Bãi Vĩnh-tông 永 松 洲

Ở huyện Vĩnh-bình, phía tây Bích-châu, dài 4 dặm; có những trầu, dừa, quit, bưởi. Cảnh trí u nhã thanh nhàn, là chỗ dân cư của thôn Vĩnh-tông.

Bãi Tân-cù 新 虬 洲

Ở huyện Vĩnh-bình, phía bắc sông Hàm-long: địa-hình uốn khúc nằm giăng giữa hồ Gương 鏡 湖, như một vành mây xanh; có liễu rủ phất-phơ trên mặt sóng, có tre thẳng lên chống đỡ giữa làn mây. Trong bãi có dân-gia của thôn Tân-cù và thôn Bình-an, cảnh-trí khác hơn những chỗ chợ quán huyện-náo.

Bãi Trường-châu 長 洲

Ở huyện Vĩnh-trị, hạ-lưu sông Long-hồ, thuộc huyện Vĩnh-trị chu-vi 30 dặm: trên bãi có dân-cư, ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, có tiếng là chỗ đông đúc no đủ.

Bãi Phụ-long 附 龍 洲

Ở huyện Bảo-hựu, dựa theo sông Hàm-long, nên gọi Phụ-long.

Bãi Thanh-son 青 山 洲

Ở huyện Bảo-hựu, giữa sông Hàm-long, trên bãi có dân-cư trù mật

Bãi Hoảng-trấn 弘 鎮 洲

Ở huyện Tuấn-nghĩa, tục danh bãi Bà-lúa 擺 婆 得 lại gọi là bãi Tân-dinh 新 營 洲: gò đất cao rộng, giòng sông bao quanh, trong có dân-cư Tĩnh thôn.

Bãi Linh 靈 洲

Ở huyện Bảo-hựu, giữa sông Hàm-long, nổi lên gò nhỏ, có cây

thủy-liều sầm uất và nhiều đường nước phân tách. Tương truyền trong châu có một cái hồ thiên-tạo, nước rất trong và ngọt, mà lại linh ứng, hễ ai đến xem thì bị lộn mất đường đi.



CỔ-TÍCH 古蹟

Phế dinh Long-hồ 龍湖廢營.

Ở xứ Tâm-bào 尋袍 huyện Vĩnh-bình ; dinh này đặt ra năm Đinh-sửu, đầu khi kiến-quốc, nay nền củ vẫn còn.

Phế dinh Hoảng-Trấn 弘鎮廢營

Ở châu Thị-lúa (hay Thị Lỗ) 氏稽洲 huyện Tuân-nghĩa, có một tên nữa gọi là châu Hoảng-trấn ; năm Kỷ-hợi (1779) đầu Trung-hưng rời dinh Long-hồ qua châu Hoảng-trấn, nên gọi dinh Hoảng-trấn. Năm Canh-tý dẹp bỏ.

Phế đồn Uy-viễn 威遠廢屯,

Ở huyện Tuân-nghĩa, đông ngạn sông Trà-Ôn, đặt năm Kỷ-hợi (1779), đầu khi trung-hưng, sau đổi làm phủ trị Lạc-hóa. Nay giảm bỏ.

Phế đồn Kiên-thắng 堅勝廢屯

Ở huyện Vĩnh.Bình, nay đã bỏ.

Phế thủ Tân-thắng 新勝廢守

Ở huyện Vĩnh-bình, nay đã bỏ.

Phế thủ Quang-phục 光復廢守

Ở huyện Trà-vinh, phía tây cửa biển Cổ-chiên. Thủ sở này khi trước người Việt và người mọi nhà ở chuug lộn, phố xá liên-lạc, thuyền buôn tụ-hợp, xưng làm một hải-xu (góc biển) đông đúc ; nay đã bỏ.



Quan Tấn 關 汛

Thành đất Côn-lôn 崑崙堡

Ở trên hòn đảo giữa biển-cả, về phía đông nam tỉnh : chu-vi của bảo 50 trượng, 8 thước 9 tấc, cao 4 thước 3 tấc; có 2 cửa, 1 pháo-đài, 1 kỳ-đài; xây năm Minh-mạng thứ 17 (1836) đặt tên là Thanh-hải-bảo, thuộc tỉnh Gia-Định. Năm thứ 21 (1840) cải thuộc huyện Trà-vinh tỉnh hạt này. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) trùng tu và đổi tên là Côn-lôn-bảo.

Ái Long-hồ 龍湖關

Ở phía đông huyện Vĩnh-bình 5 dặm; năm Minh-mạng thứ 2 (1821) đặt ra đề thầu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) bỏ.

Ái Thiện-mỹ 善美關

Ở xiên phía tây-bắc huyện Tuân-nghĩa 22 dặm; đặt từ năm Minh-mạng thứ 18 (1837) đề thầu quan thuế; năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đình bỏ.

Ái Hàm-rồng 含龍關

Ở xiên phía tây-bắc huyện Bảo-hựu 44 dặm, đặt ra năm Minh-mạng thứ 18 đề thầu quan-thuế, năm Tự-Đức nguyên niên (1848) đình chỉ.

Tấn Định-an 定安汛

Ở phía tả huyện-giới Tuân-nghĩa, giáp huyện-giới Vĩnh-định tỉnh An-giang : rộng 450 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng 3 thước, khi nước ròng sâu 1 trượng 5 thước; ngoài cửa tấn có nhiều cồn cạn, đường cảng quanh queo. Năm Minh-Mạng thứ 9 (1828), bên tả tấn Mỹ-thanh đổi làm tấn An-định, thủ-sở gọi là thủ An-thới, lấy đội binh Bình-hải trú phòng. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đắp bảo ở bên tả đá An-thới, năm thứ 7 (1847) rời qua bên hữu. Lại ở Lợi-châu (ngoài cửa tấn thuộc huyện Trà-vinh) đặt thêm 1 bảo, chu-vi 28 trượng 2 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ cửa tấn đi đến tỉnh-thành theo thủy-trình mất 18 thời-khắc.

Tấn Cổ-chiến 古 荊 汛

Phía tả thuộc huyện Duy-minh, phía hữu thuộc huyện Trà-
Ôn : cửa tấn rộng 2150 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng 7 thước,
khi nước ròng sâu 1 trượng 7 thước ; ngoài cửa tấn có nhiều
cồn cạn. Khi đầu hiệu Gia-Long đặt tấn-thủ ở địa-phận huyện Trà-
vinh ; năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đặt thêm 2 bảo : một bảo ở về
Lộc-châu 鹿洲 thuộc huyện Duy-minh, một bảo ở về Ngao-châu
鰲洲 thuộc huyện Trà-vinh. Mỗi bảo có lũy đất, chu-vi 7 trượng
2 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ cửa tấn theo thủy-trình đi đến
tỉnh-thành mất 12 thời khắc (theo thời khắc đồng hồ khi xưa).

2 tấn Ngao-châu và Bán-côn 鰲洲 彬 崑 二 汛

Tấn Ngao-châu : Phía bắc là Ngao-dà châu thuộc huyện-giới
Bảo-an ; phía nam là Thổ-châu 土洲 thuộc huyện-giới Duy-minh.

Tấn Bán-côn : phía am là châu thủy-liễu 水柳 thuộc huyện-giới
Duy-minh, phía bắc là Thuyền-châu 船洲 thuộc huyện-
giới Bảo-an. Hai tấn này đều ở hạ-lưu sông Hàm-long hội-hiệp
lại làm một hải-khẩu. Cửa tấn Ngao-châu rộng 140 trượng, khi
nước lên sâu 2 trượng, nước ròng sâu 1 trượng 6 thước ; ngoài
cửa có nhiều cồn cát nằm dưới nước, tấn-thủ đặt ở huyện-giới
Bảo-an. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) đặt thêm 1 cái bảo ở Ngao-
châu, chu-vi 7 trượng 5 thước, cao 4 trượng 5 thước. Cửa tấn
Bán-côn rộng 130 trượng, khi nước lên sâu 2 trượng 2 thước, nước
ròng sâu 1 trượng 1 thước ; ngoài cửa cũng nhiều cồn cạn ; tấn-sở
đặt tại đà Bán-côn. Lại ở châu Thủy-liễu có đặt thêm 1 bảo, chu-vi
7 trượng 5 thước, cao 4 thước 5 tấc. Từ 2 tấn này theo thủy-
trình đi đến tỉnh-thành mất 14 thời khắc.



DỊCH-TRẠM 驛 站

Trạm sông Vĩnh-phước 永 福 江 站

Ở địa-phận thôn Tân-phước huyện Vĩnh-bình : phía đông đến
trạm sông Định-an tỉnh Định-tường 40 dặm, phía tây đến trạm
sông thôn Vĩnh-giai 41 dặm.

Trạm sông Vĩnh-giai 永佳江站

Ở địa-phận thôn Vĩnh-giai huyện Vĩnh-bình : phía tây đến trạm sông Giang-đông tỉnh An-giang 45 dặm.



THỊ-ĐIỂM 市店

Chợ Long-hồ 龍湖市

Ở địa-phận thôn Long-phụng huyện Vĩnh-bình, lập ra năm Nhâm-lý đời vua Túc-tôn thứ 8 : hai mặt giáp sông, phố xá liên tiếp, trăm món hàng-hóa tập hợp đủ cả ; chạy dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu đầy bến sông. Có đình miếu thờ thần rục rở, đờn ca náo nhiệt, làm chỗ phố phường lớn.

Chợ Bình-sơn 平山市

Ở thôn Bình-sơn huyện Vĩnh-bình : chợ quán trú mật nhiều người tụ tập buôn bán.

Chợ Tân-mỹ-đông 新美東市

Ở nơi bờ sông Mân-thiết 滅沔 địa-phận thôn Tân-mỹ-đông thuộc huyện Vĩnh-bình : Chợ quán trú mật, khi xưa có huyện sở Vĩnh-bình ở đó.

Chợ An-ninh 安寧市

Ở địa-phận thôn An-ninh, huyện Vĩnh-bình : chợ quán đông đúc, người Việt, người Tàu và người Mên tụ tập ở đây.

Chợ Thới-khánh 泰慶市

Ở thôn Thới-khánh thuộc huyện trị Vĩnh-bình.

Chợ Tân-định 新定市

Ở thôn Tân-định thuộc huyện Vĩnh-trị.

Chợ Ba-việt 波越市

Ở thôn Phước-hạnh ngay nơi huyện-trị Tân-minh. Phố xá liên-lạc, ghe thuyền tới lui tiếp tục. Khi đầu bản-triều quan Điều-khiển là Tổng-Phước-Hòa đánh nhau với Tây-sơn tuần tiết ở đây.

Chợ Thủy-tiên 水仙市

Ở huyện Bảo-hựu : chợ quán trà mật, ghe thuyền tập hợp.

Chợ Hội-an 會安市

Ở thôn Hội-an huyện Duy-minh.

Chợ An-đức 安德里

Có tên nữa gọi chợ Mỹ-lung 美籠市, ở thôn An-đức ngay chỗ huyện-trị Bảo-hựu, phố xá liên lạc, buôn bán đông đúc, có nhiều vườn cau xanh tốt như rừng và nhiều trái mà trái lại to lớn, nên có tiếng là cau Mỹ-lung 美籠椰.

Chợ Lương-điền 良佃市

Ở thôn Lương-điền huyện Bảo-hựu.

Chợ Bình-hòa 平和市

Ở thôn Bình-hòa huyện Bảo-an.

Chợ Hưng-thạnh 興盛市

Ở thôn Hưng-thạnh huyện Bảo-an.

Chợ Hưng-nhượng 興讓市

Ở thôn Hưng-nhượng huyện Bảo-an.

Chợ An-bình-đông 安平東

Ở thôn An-bình-đông huyện Bảo-an.

Chợ Vĩnh-đức 永德里

Ở thôn Mỹ-nhơn huyện Bảo-an.

Chợ Thiện-mỹ 善美市

Ở thôn Thiện-mỹ huyện Tuấn-nghĩa, đông ngạn sông Trà-ôn : chợ quán trà mật, người Tàu và người Cao-man tập hợp nơi đây.

Chợ Quảng-dã 廣野市

Ở thôn Quảng-dã huyện Tuấn-nghĩa : khi trước ở đây có Mục-dã-sách 牧野冊 và lý-sở phủ Lạc-hóa.

Chợ Trà-vinh 茶 祭 市

Ở thôn Vĩnh-trường trị-sở huyện Trà-vinh: phố xá liên lạc, thương thuyền tụ hội đông đảo, xưng làm một hải-trấn to lớn.



TỪ MIẾU 祠 廟

Đàn Xã-tắc 社 稷 壇

Ở địa-phận huyện Vĩnh-bình phía tây tỉnh-thành, kiến trúc năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).

Đàn Tiên-nông 先 農 壇

Ở địa-phận huyện Vĩnh-bình, phía đông tỉnh-thành ; kiến trúc năm Minh-mạng 17.

Miếu Hội-đồng 會 同 廟

Ở địa-phận huyện Vĩnh-bình phía đông tỉnh-thành ; kiến trúc năm Minh-Mạng 17.

Miếu Thành-hoàng 城 隍 廟

Ở huyện Vĩnh-bình phía nam tỉnh-thành ; kiến trúc năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Đền thờ Tống quốc-công 宋 國 公 祠

Ở huyện Vĩnh bình. Ông họ Tống-Phước, tên Kinh, bắt đầu làm Lưu-thủ dinh Long-hồ ; khi Tây-son khởi biến ông tiến binh đánh ở Phú-yên, sau triệu hồi Gia-định rồi bị bệnh mất ; truy tặng Tả-phủ Quốc-công. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) gia tặng Phù-chính trung-đẳng-thần, liệt tự vào miếu Hội-đồng. Dân thôn Trường-xuân cảm mộ công-đức ông, lập đền thờ, mỗi khi cầu đảo có linh ứng.

Đền thờ Châu quận-công 朱 郡 公 祠

Ở huyện Vĩnh-trị. Ông họ Châu, tên Văn-Tiếp, người huyện Đồng-xuân tỉnh Phú-yên. Khi trung-hưng khởi nghĩa đánh giặc theo hầu xe ngựa, qua Xiêm mượn viện binh về Gia-Định đánh giặc ở sông Mân-thít 滅 沓, ông nhảy qua thuyền địch bị địch đâm chết.

dặng chức Chuông-phủ Quận-công, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng công-thần. Đầu năm Minh-Mạng tòng tự vào Thế-miếu 世廟. Dân thôn An-hội nhớ công lập đền thờ phụng linh ứng.

(Đàn Sơn-Xuyên và Văn-Miếu chưa kiến trúc)



TỰ QUÁN 寺觀

Chùa Di-đà 彌陀寺

Ở huyện Vĩnh-bình do Hòa-thượng Hoàng-Đức-Hội 黃德會 dựng, ở trước Châu Bích-trần 碧珍洲: có thủy đạo bao quanh; am-viện thanh u, tục danh chùa Tiên-châu 仙洲寺; lại có tên nữa là chùa Tô-châu 蘇洲寺, vì lấy theo thắng tích vậy.



BẢN TRIỀU NHƠN VẬT 本朝人物

Trương Tấn Bửu 張進寶

Người huyện Bảo-àn; khi đầu trung-hưng theo vua đi đánh giặc có chiến-công làm đến quan Phó-tổng-trấn thành Gia-Định; năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) tuổi già xin hưu trí rồi mất. Năm Tự-Đức thứ 3 (1870) liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần.

Phan-văn-Triệu 潘文趙

Người huyện Bảo-An; khi đầu trung-hưng ông ứng nghĩa tòng chinh, có nhiều công trạng, làm đến Tiền-dinh Đô-thống-chế. Năm Gia-long thứ 2 (1803) ông bị bệnh mất, được liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần.

Lê-văn-Đức 黎文德

Người huyện Bảo-hựu, đậu Cử-nhơn khoa Quý-dậu (1813) niên-hiệu Gia-long 12: có tài năng làm việc; khoảng năm Minh-Mạng làm trong triều rồi ra ngoài quận, lần lên chức Hiệp-biện đại học-sĩ, lãnh Lễ-bộ Thượng-thơ, phong Ân-quang-tử. Nói tóm lại, ở Bắc ông dẹp loạn nghịch Văn, ở Nam bình được nam-phủ, quản-công hoạn-phổ hiền hách huy hoàng, được chạm tên vào bia Võ-công. Đầu niên-hiệu Thiệu-Trị sung chức kinh-lược Nam-kỳ rồi bị bệnh mất tại ly-sở. Triều-dinh lấy làm thương tiếc ban tặng rất hậu.

Nguyễn-Văn-Trọng 阮文仲

Người huyện Bảo-hựu, xuất thân vũ-biên, theo việc nhung ngũ, dẹp yên thổ-phỉ, thâu phục Phiên-an, có công lao nhiều lần rõ rệt; làm quan đến Lý-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự, lãnh Tổng-đốc ở Định-biên, được phong tước Hoảng-trung-bá 弘忠伯.

Nguyễn-Văn-Hạnh 阮文幸

Người huyện Vĩnh-bình, khi đầu trung-hưng, ông theo nhung ngũ có công lao rõ rệt, làm đến Cai. Năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) kinh lược biên-vụ Nghệ-an, rồi mất tại lý sở, được truy tặng Thượng-hộ-quân Thống-chế.

Nguyễn-Văn-Tồn 阮文存

Người huyện Vĩnh-bình, khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ, cai quản một đồn binh đề đi tuần phòng, sau mất tại chỗ, được tặng Thượng-hộ-quân Thống-chế.

Nguyễn-Văn-Chử 阮文褚

Người huyện Duy-minh, khi đầu trung-hưng theo việc nhung-hàng có công, làm đến Minh-Vũ Vệ-úy. Năm Tân-dậu (1901), trận đánh ở Qui-nhơn ông bị tử-trận; tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Công-thần ở Bình-định.

Nguyễn-Văn-Sử 阮文使

Người huyện Bảo-hựu, khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ có quân-công, làm đến Thần-công Vệ-úy. Trận đánh ở Qui-nhơn bị trận vong, tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu công-thần ở Bình-định.

Nguyễn Văn Khoa 阮文科

Người huyện Vĩnh-bình, khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ có quân-công, làm đến Chấn-đạt-vệ Cai-cơ. Trận đánh ở Qui-nhơn bị trận vong; tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Công-thần ở Bình-định.

Phan-Văn-Nghị 潘文議

Người huyện Vĩnh-trị ; khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ có công, làm đến Cai-cơ. Trận đánh ở Qui-nhơn bị tử trận, tặng Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Công-thần ở Bình-định.

Võ-Văn-Ơn 武文恩

Người huyện Bảo-hựu ; khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ có công, làm đến Cai-cơ. Trận đánh ở Qui-nhơn bị tử trận, tặng Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Công-thần ở Bình-định

Nguyễn-Văn-Chánh 阮文正

Người huyện Bảo-hựu, khi đầu trung-hưng theo nhung-vụ hằng lập chiến-công ; làm đến Tiên-phong tả-hiệu Cai-cơ. Trận đánh ở Qui-nhơn bị trận vong, tặng Chưởng cơ, liệt tự vào miếu Công-thần ở Bình-định,

Dặng-Văn-Phụng 鄧文鳳

Người huyện Bảo-hựu ; khi đầu trung-hưng làm Cai-cơ, từng theo hàng trận lập nhiều chiến-công. Trận đánh ở Qui-nhơn bị trận vong, tặng Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Công - thần Bình - định.

冷

LIỆT-NỮ 烈女

Lê-thị-Phú 黎氏富

Người huyện Vĩnh.bình : 18 tuổi lấy chồng là Phạm-Văn-Đạo, sinh một con gái, Đạo bị bệnh mất ; khi ấy thị 20 tuổi, nuôi con thủ tiết, không chịu cải-giả. Năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) được sinh thưởng.

Liên-Thị-Tánh 連氏性

Người huyện Vĩnh.bình : con gái người Tàu, 19 tuổi gả cho Châu-Đức-Thành, chưa thành-hôn mà Thành chết ; thị tới chịu tang chế 3 năm, sau có người hào phú hằng đến cầu hôn mà thị kiên-chi không chịu cải tiết. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) được sinh thưởng.

THỒ SẢN 土產

Loại lúa :

Tào túc	糟粟	
Y đông túc	秈冬粟	
Điều trảo túc	烏爪粟	: lúa mỏng chim
Hương biểu nhu (1)	香籼糯	: nếp bầu hương
Lạp nhu	蠟糯	
Thán nhu	炭糯	: nếp than
Hoàng thức	黃菽	: (2) Bắp vàng
Bạch thức	白菽	: bắp nếp
Chi n a	芝麻	: mè (vừng)
Hắc ma	黑麻	: mè vừng đen,
Hoàng lương	黃梁	: hạt kê vòng
Ý dĩ	薏苡	: hạt bo bo

Loại đậu

Hoàng đậu	黃豆	: đậu nành.
Hắc đậu	黑豆	: đậu đen
Lục đậu	綠豆	: đậu xanh
Biền đậu	扁豆	: đậu ván
Trợ đậu	著豆	: đậu đũa
Đao đậu	刀豆	: đậu dao hay đậu rựa
Trư nha đậu	豬牙豆	: đậu nanh heo
Hương đại đậu	香萵豆	: (?)

Loại khoai

Cam vu	甘芋	: khoai ngọt
Lạp vu	蠟芋	: khoai sấp
Xích vu	赤芋	: khoai đỏ
Từ vu	慈芋	: khoai từ
Thủy vu	水芋	: khoai nước
Hồ vu	虎芋	: khoai hùm

(1) Theo tự điển Tàu chữ này đọc là Nọa hay là Nhuyễn song ta quen đọc là Nhu vậy xin để theo âm Việt cho dễ hiểu.

(2) Khang-Hy tự-diễn gọi thức 菽 là loài đậu, mà Đại-nam nhứt thống chỉ về Thừa-Thiên thì gọi là loại bắp.

Bạch vu	白芋	: khoai trắng
Tử vu	紫芋	: khoai tía
Thự dự	薯蕷	: khoai mài
Nha thự	牙薯	: Khoai nưa
Phiên thự	番薯	: khoai lang

Loại dưa

Đông qua	冬瓜	: bí đao
Tây qua	西瓜	: dưa hấu
kim qua	金瓜	: Bí ử
Hoàng qua	黃瓜	: bí ngô
Hồ qua	胡瓜	: dưa bà cai hay dưa chuột
Xích qua	赤瓜	: dưa đỏ
Ty qua	絲瓜	: trái mướp
khô qua	苦瓜	: mướp đắng
Hồ qua	虎瓜	: mướp hồ

Loại rau

Khuong	薑	: gừng
Thông	葱	: hành
Giới	蕪	: củ kiệu
La bạc	蘿筍	: củ cải
Mục túc	苜蓿	: rau muống
Phù	芡	: trầu

Loại quả

Ba la mật	波羅密	: quả mít
Quất	橘	: quả quít
Chanh	橙	: quả chanh
Trúc	柚	: quả bòng hay bưởi
Nam trân	南珍	: quả lòn bon (ở Mỹ)
Phật thậ	佛槩	: quả dâu. .lung)
Phật đầu lê	佛頭梨	: quả mãng-cầu
Dương đào	羊桃	: quả khế

Thổ lý	土 李	: quả mận
Thạch lựu	石 榴	: quả lựu
Vô hoa quả	無 花 果	: quả vả
Hiệp hoan đậu	合 歡 豆	: (?)
Da	椰	: dừa
Mông	檬	: xoài
Ba tiêu	芭 蕉	: chuối
Mộc qua	木 瓜	: thu đủ
Xú lê	臭 梨	: quả bình bát
Toan tâm	酸 杉	: (?)
Tân lang	檳 榔	: cau
Nam mai tử	南 梅 子	: quả mù u

Loại hoa

Lan	蘭	: hoa lan
Cúc	菊	: hoa cúc
Qui	葵	: hoa qui
Liên	蓮	: hoa sen
Tường vi	蕃 蕪	: hoa tường vi
Giáp trúc đào	夾 竹 桃	: hoa Trúc đào
Mạt ly	茉莉	: hoa lài
Hoàng mộc bút	黃 木 筆	: hoa mộc bút vàng
Thanh mộc bút	青 木 筆	: mộc bút xanh
Dã mẫu đơn	野 牡 丹	: hoa trang
Mộc cần	木 槿	: hoa bụt
Kim phụng	金 鳳	: hoa móng tay
Hồ điệp	蝴蝶	: hoa bướm bướm
Kê quan	鷄 冠	: hoa mào gà

Loại thảo

Bồ	蒲	: lác
Lư	蘆	: lau
Gian	菅	: bó
Mao	茅	: tranh
Trúc	竹	: tre (tre rần, tre gai, tre đặc ruột, tre rỗng ruột).

Loại mộc (cây)

Nam mai	南梅	: mù u
Thủy liễu	木柳	: thủy liễu
Qui mộc	葵木	: cây qui
Thiết mộc	铁木	: cây lim

Loại mây

Thủy đằng	水藤	: mây nước
Trạch đằng	藤澤	: mây rừng hay mây chà-dằng

Loại thuốc

Lộc nhung	鹿茸	: nhung nai
Qui bản	龜板	: mai rùa
Liên tử	蓮子	: hạt sen
Hương phụ	香附	: củ gấu hay cỏ cú
Xương bồ	葛蒲	: xương bồ
Bạc hà	薄荷	: bạc hà
Hoắc hương	藿香	: hoắc hương
Uất kim	鬱金	: củ nghệ
Lô khôi	蘆薈	: vị thuốc
Tang ký sinh	桑寄生	: chùm gởi trên cây dâu
Thương nhĩ tử	蒼耳子	: ké đầu
Ngải diệp	艾葉	: lá ngải cứu
Tử tô	紫蘇	: Tử tô hay tia tô
Nam tinh	南星	: củ ráy
Bán hạ	半夏	: bán hạ

Hóa-hạng :

Bạch	帛	: lụa
Bố	布	: vải
Ty	絲	: tơ
Nhự	絮	: bông
Ma bì	麻皮	: chỉ gai
Sí bì	桑皮	: vỏ dai

Tịch	席	: chiếu (ở thôn An-tịch)
Tầm bì	鞞皮	?
Bình lang	檳榔	: hột cau
Thanh do diêm	青由鹽	: muối thanh do
Hàm	鹹	: mắm
Càn hà	乾蝦	: tôm khô
Mễ	米	: gạo
Càn lệ ngư	乾鰕魚	: (?)
Yến oa	燕窩	: yến sào hay ổ chim yến
Hồ da tử (1)	胡柳子	; con đùn

Loại cầm

Thủy kê	水鷄	: gà nước
Tiềm áp	暹鴨	: vịt xiêm
Hải nga	海鶩	: ngỗng biển
Khổng tước	禮雀	: con công
Giá tước	嘉雀	: chim mia
Gia thước	嘉鵲	: chim khách
Chi thước	鳩鵲	
Ngưu thước	牛鵲	: chim cuông
Gia hạp	家鴿	: bồ câu hay chim nhà
Thổ hạp	土鴿	: cu đất
Thanh hạp	青鴿	: cu xanh
Yến	燕	: chim yến
Nhạn	雁	: chim nhạn
Phù	鳧	: vịt nước
Âu	鴟	: chim âu
Điều	鳥	: chim
Lộ	鷺	: cò
Hoàng oanh	黃鸞	: chim vàng anh
Áp thuần	鵲鷄	: chim cút

(1) Hồ-da-tử đã có nói trong mục thổ sản tỉnh Định-trương

Lò tử	鷓 鷓	: chuồng chuộc
Ty bô	鷓 鷓	(?)
Phong thổ	鷓 鷓	(?)
Báo triều	報 潮	: chim bìm bịp
Lão ông	老 翁	: chim ông già
Thốc thu	秃 鷓	: chim sói đầu
Bằng kiêu	鵬 景	(?)

Loài thú

Tượng	象	: con voi
Hồ	虎	: « cạp
Mè	麋	: « nai
Lộc	鹿	: « hươu
Sơn ngưu	山 牛	: « trâu rừng,
Trư	猪	: « heo
Hồ	孤	: « chồn
Lại	獺	: « rái
Hầu	猴	: « khỉ

Loại cá

Hoa lê ngư	花 鰲 魚	: cá tràu hay cá lóc
Thu ngư	鰕 魚	: cá thu
Quà sơn ngư	過 山 魚	: cá rô
Giốc ngư	角 魚	: cá trê
Điệp ngư	蝶 魚	: Cá Bướm
Di ngư	鯪 魚	: cá dầy
Mạn lệ ngư	鰻 鱺 魚	: cá chình
Úc ngư	郁 魚	: cá úc
Hoàng thiện	黃 鱮	: con lươn
Ngạc ngư	鱈 魚	: cá sấu
Mai ngư	欸 魚	: cá mai
Đao ngư	刀 魚	: cá đao
Sa ngư	鯊 魚	: cá nhám

Kê ti ngư	雞 脾 魚	(?)
Lý ngư	鯉 魚	: cá gáy (chép)
Lư ngư	鱸 魚	: cá vược
Diều ngư	香 魚	: (?)
Lăng ngư	鯪 魚	: cá lăng
Lò hoa ngư	蓆 花 魚	. » bông lau
Soát ngư	刷 魚	: (?)
Ban tai ngư	班 腮 魚	. » má rần
Văn ngư	紋 魚	: (?)
Mạn xà ngư	鱉 蛇 魚	(?)
Thổ diện ngư	鳧 面 魚	(?)
Ngân tai ngư	銀 腮 魚	: » bạc má
Phạn ngư	飯 魚	: » cơm
Lão ông ngư	老 翁 魚	: » ông già
Hải mã	海 馬	: » ngựa
Thốc ngư	秃 魚	(?)
Xích hà	赤 蝦	: tôm đỏ
Ngân hà	銀 蝦	: tôm bạc
Hồ hà	虎 蝦	: tôm hùm
Thanh hà	青 蝦	: tôm xanh
Bạch hà	白 蝦	: tôm trắng
Thiệt hà	鉄 蝦	: tôm đen
Thổ hà	土 蝦	: tôm đất

Loài có mai :

Sơn qui	山 龜	: rùa núi
Trạch qui	澤 龜	: rùa đồng
Thủy qui	水 龜	: rùa nước
Chủy	蠘	: rùa ở biển lớn hơn các thứ rùa kia.
Biết	龜	: con trạnh
Phong biết	峰 龜	: » ba ba
Hải biết	海 龜	: trạnh biển hay con vích

Hải giải	海蟹	:	cua biển
Hậu (hay ốc)	蟹	:	con sam
Bánh kỳ	彭蜆	:	con ghe
Mễ loa	米螺	:	ốc gạo
Hạp	蛤	:	sò
Điền loa	田螺	:	ốc loa ở ruộng
Bạn	蚌	:	con trai
Ngao	蜆	:	ốc ngao
Tượng nhĩ loa	象耳螺	:	ốc tai voi
Huyết ngao	血蜆	:	sò huyết



ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ

TỈNH AN-GIANG 安江省

Từ đông đến tây cách 94 dặm, từ nam đến bắc cách 150 dặm. Từ tỉnh lỵ qua phía đông đến Tiền-giang giáp giới huyện Kiến-phong tỉnh Định-tường 48 dặm; qua phía tây đến giới hạn huyện Hà-châu, Kiên-giang, Long-xuyên tỉnh Hà-Tiên 46 dặm; phía nam đến biển 108 dặm; phía bắc đến giới hạn 2 bảo Tấn-an, Bình di thuộc Cao-man 42 dặm; phía đông-nam đến giới hạn 2 huyện Vĩnh-bình, Tuấn-ngĩa tỉnh Vĩnh-long 196 dặm; phía tây-nam đến giới hạn tỉnh Hà-tiên 75 dặm; phía đông-bắc đến giới hạn tỉnh Định-tường 26 dặm; phía tây-bắc đến cảnh-giới Cao-man 44 dặm. Từ tỉnh đến kinh.đô 2300 dặm.

★

PHÂN-ĐÃ 分野

Theo thiên.văn, phân dã sau dư-quĩ, 與鬼 vị thứ sao thuận-thủ 共首.

★

KIỆN TRÍ DUYÊN CÁCH 建置沿革

Nguyên xưa là đất Tầm-phong-long 奉風龍 của Chân-lạp. Bản-triều đời vua Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế năm Đinh-sửu thứ 19 (1757), vua nước Chân-lạp là Nặc-Tôn đem dâng, đặt làm đạo Châu-dốc. Đời Gia-Long xét đất ấy còn bỏ trống, mộ dân đến ở gọi là Châu-dốc tân-cương, đặt chức Quản-đạo thuộc tỉnh Vĩnh-long quản hạt. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) chia đất ấy ra làm 2 phủ: Tuy-biên, Tân-thành và đặt 4 huyện: Tây-xuyên, Phong-phủ, Đông-xuyên, Vĩnh-an (Tây-xuyên Phong-phủ thuộc phủ Tuy-biên, Đông-xuyên, Vĩnh-an thuộc phủ Tân-thành). Đặt tỉnh An-giang, đặt một Tổng-đốc gọi là An-Hà Tổng-đốc, thống trị cả hai tỉnh An-giang và Hà-tiên; lại đặt 2 ty Bố và Án. Năm thứ 16 (1835),

lại lấy đất Ba-thắc 巴 忒 đặt thêm làm phủ Ba-xuyên, và đặt 3 huyện : Phong-nhiều, Phong-thạnh và Vĩnh-định thuộc theo đó. Năm thứ 20 (1839) đặt thêm huyện An-xuyên thuộc phủ Tân-thành thống hạt. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) trích phủ Tĩnh-biên và huyện Hà-dương của tỉnh Hà-tiên dời thuộc về tỉnh này. Năm thứ 4 (1844) lại lấy huyện Hà-ân cải thuộc phủ hạt Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dẹp phủ Tĩnh-biên và huyện Hà-âm đem qui về huyện Hà-dương kiêm nhiếp mà thuộc về phủ Tuy-biên quản hạt. Còn 2 huyện Phong-thạnh và Vĩnh-định do phủ Ba-xuyên kiêm-nhiếp. Năm thứ 6 (1853) đem huyện An-xuyên qui về phủ Tân-thành kiêm-nhiếp. (Tỉnh này lãnh 3 phủ, 10 huyện).

Phủ Tuy-biên 綏 遠 府

Ở đông-nam tỉnh thành 27 dặm : đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 71 dặm. Phía đông đến huyện-giới Đông-xuyên phủ Tân-thành 5 dặm ; phía tây đến huyện-giới Hà-châu tỉnh Hà-tiên 100 dặm ; phía Nam đến huyện-giới Long-xuyên tỉnh Hà-tiên 62 dặm ; phía bắc đến huyện-giới Đông-xuyên phủ Tân-thành 9 dặm. Nguyên trước là đất 2 huyện Vĩnh-an, Vĩnh-định của tỉnh Vĩnh long. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) chia đặt làm phủ này, kiêm-lý huyện Tây-xuyên, thống-hạt huyện Đông-xuyên ; năm thứ 20 (1839), cải huyện Phong-phú ở phủ Tân-thành làm thống-hạt của phủ này. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) bỏ phủ Tĩnh-biên, lấy huyện Hà-dương kiêm lý huyện Hà-âm mà do phủ này thống hạt. Cộng 4 huyện, 12 tổng, 110 xã thôn phường phố.

Huyện Tây-xuyên 西 川 縣

Đông đến tây cách 33 dặm, nam đến bắc cách 71 dặm. Phía đông đến huyện Đông-xuyên 5 dặm ; phía tây giáp huyện Hà-dương 28 dặm ; phía Nam đến huyện giới Long-xuyên 62 dặm và phía bắc đến huyện giới Đông-xuyên 9 dặm. Nguyên trước là đất huyện Vĩnh-định và thổ - huyện Ngọc-luật ở phía tây Hậu-giang. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) mới chia tách ra huyện này thuộc phủ kiêm lý. Đến năm thứ 20 (1839) đem thổ - huyện Ngọc-luật nhập vào huyện hạt này. Có 3 tổng, 38 xã thôn phố bang.

Huyện Phong - phủ 豐 富 縣

Ở đông nam phủ hơn 50 dặm. Đông đến tây cách 50 dặm, nam đến bắc cách 65 dặm. Phía đông đến huyện giới An-xuyên phủ Tân-thành 6 dặm; phía đông đến huyện giới Kiên-giang tỉnh Hà-tiên 44 dặm; phía nam đến huyện giới Vĩnh-định phủ Ba-xuyên 3 dặm; phía bắc đến 2 huyện giới An-xuyên và Tây-xuyên 62 dặm. Nguyên trước là đất huyện Vĩnh-định và thổ-huyện Điều-môn. Năm Minh-mạng thứ 13 (1832) phân tách ra thì tên huyện Vĩnh-định cứ để như cũ mà thuộc phủ Tân-thành thống hạt. Năm thứ 20 (1839) cải lại tên huyện này, lại lấy thổ-huyện Điều-môn nhập với huyện này mà thuộc phủ Tuy-biên thống hạt. Lãnh 3 tổng, 31 xã thôn.

Huyện Hà-dương 河 陽 縣

Ở tây nam phủ 40 dặm. Đông đến tây cách nhau 68 dặm, nam đến bắc cách nhau 73 dặm. Phía đông đến huyện giới Tây-xuyên 4 dặm; phía tây đến huyện giới Hà-châu tỉnh Hà-tiên 24 dặm; phía nam đến huyện giới Kiên-giang tỉnh Hà-tiên 38 dặm; phía bắc đến huyện giới Hà-âm 35 dặm. Nguyên trước là địa phận huyện Chân-thành 真 城 phủ Chân-chiếm 真 管 của Trấn-tây. Năm Minh-mạng thứ 20 (1839) trích đất 2 huyện Chân-thành và Tây-xuyên đặt làm 2 huyện Hà-Âm và Hà-dương, lại đặt phủ Tĩnh-biên thuộc tỉnh Hà-tiên, lấy phía hữu sông Vĩnh-thạnh làm Hà-dương, đặt phủ trị kiêm lý huyện Hà-dương và thống-hạt cả huyện Hà-âm. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) cải huyện Hà-dương ở phủ Tĩnh-biên thuộc tỉnh hạt này, còn huyện Hà-Âm vẫn thuộc phủ Tĩnh-biên tỉnh Hà-tiên. Năm thứ 4 (1844) đổi huyện này thuộc phủ Tĩnh-biên quản hạt như cũ. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dẹp phủ Tĩnh-biên, đem huyện Hà-âm qui về huyện Hà-dương kiêm nhiếp, thuộc phủ Tuy-biên quản hạt. Lãnh 4 tổng, 40 xã thôn phường phố.

Huyện Hà-Âm 河 陰 縣

Ở tây bắc phủ 80 dặm. Đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm. Phía đông đến huyện giới Tây-xuyên 38 dặm; phía tây đến huyện giới Hà-dương 25 dặm; phía bắc đến

cảnh-giới Cao-man 17 dặm. Nguyên trước là đất của 2 huyện Tây-xuyên và Chân-thành. Năm Minh-mạng thứ 20 (1839) chia ra đặt huyện này, lấy phía tế sông Vĩnh-tế làm huyện Hà-âm, thuộc phủ hạt Tĩnh-biên. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) cải thuộc phủ An-biên tỉnh Hà-tiên. Năm thứ 4 (1844) lại cải thuộc phủ Tĩnh-biên. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) bỏ phủ Tĩnh-biên, lấy huyện Hà-dương kiêm nhiếp huyện hạt này. Lãnh 2 tổng, 40 xã thôn.

Phủ Tân-thành 新城府

Ở thiên về đông-nam tỉnh-thành 140 dặm. Đông tây cách nhau 61 dặm, nam bắc cách nhau 191 dặm. Phía đông đến huyện giới Tuấn-nghĩa tỉnh Vĩnh-long 25 dặm; phía tây đến huyện giới Phong-phú phủ Tuy-biên 36 dặm; phía nam đến huyện giới Phong-phú 34 dặm; phía bắc đến cảnh giới Cao-Man 162 dặm. Nguyên trước là địa phận 2 huyện Vĩnh-An và Vĩnh-định tỉnh Vĩnh-long. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) đặt tên phủ này, kiêm lý huyện Vĩnh-định. Năm thứ 20 (1839) đặt thêm huyện An-xuyên thuộc phủ này, lấy huyện Vĩnh-định làm thống hạt của phủ Ba-xuyên, lại cải huyện Đông-xuyên ở phủ Tĩnh-biên làm thống hạt của phủ này. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) dẹp huyện An-xuyên về phủ kiêm nhiếp. Phủ này có 3 huyện, 11 tổng, 94 xã thôn bang phố.

Huyện Vĩnh-an 永安縣

Đông đến tây cách nhau 38 dặm, nam đến bắc cách nhau 22 dặm. Phía đông đến huyện giới An-xuyên 2 dặm; phía tây đến huyện giới Phong-phú ở phủ Tuy-biên 36 dặm; phía nam đến huyện An-xuyên 12 dặm; phía bắc đến huyện giới Kiến-phong ở tỉnh Định-trường 10 dặm. Nguyên trước là tổng Vĩnh-an. Năm Gia-long thứ 7 (1808) thăng làm huyện, thuộc phủ Kiến-viên tỉnh Vĩnh-long. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) trích thuộc về phủ Tân-thành kiêm lý. Có 4 tổng, 36 xã thôn bang phố.

Huyện An-xuyên 安川縣

Ở đông nam phủ 24 dặm. Đông đến tây cách nhau 48 dặm, nam đến bắc cách nhau 46 dặm. Phía đông đến sông tỉnh Vĩnh-

long 8 dặm ; phía tây đến giới hạn huyện Phong-phú ở phủ Tuy-biên 40 dặm ; phía nam đến huyện giới Vĩnh-định thuộc phủ Ba-xuyên 30 dặm ; phía bắc đến sông tỉnh Định-tường 16 dặm. Nguyên trước là địa hạt huyện Vĩnh-an. Năm Minh-mạng thứ 20 (1839) chia đặt huyện này thuộc phủ Tân-thành thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) qui về phủ kiêm nhiếp. Có 3 tổng, 25 xã thôn.

Huyện Đông-xuyên 東川縣

Ở tây-bắc phủ 127 dặm. Đông đến tây cách nhau 45 dặm, nam đến bắc cách nhau 41 dặm. Phía đông đến huyện giới Kiến-dăng tỉnh Định-tường 20 dặm ; phía tây đến huyện giới Tây-xuyên thuộc phủ Tuy-biên 25 dặm ; phía nam đến huyện giới Tây-xuyên 39 dặm ; phía bắc đến cảnh giới Cao-man 2 dặm. Nguyên trước là địa phận huyện Vĩnh-định ở phía đông Hậu-giang. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) chia đặt huyện này thuộc phủ Tuy-biên thống hạt ; năm thứ 20 (1839) cải thuộc phủ Tân-thành. Lãnh 4 tổng, 33 xã thôn.

Phủ Ba-xuyên 巴川府

Ở đông-nam tỉnh thành 264 dặm. Đông tây cách nhau 64 dặm, nam-bắc cách nhau 122 dặm. Phía đông đến biển và giáp tỉnh-giới Vĩnh-long 38 dặm ; phía nam đến biển 51 dặm ; phía bắc đến huyện Phong-phú thuộc phủ Tuy-biên 71 dặm. Nguyên trước là đất phủ Ba-thắc của Cao-man. Khi đầu Bản-triều trung-hưng chiếm lấy, đặt phủ An....., cho Man-dân lập đồn-diền mỗi năm nạp lúa sưu thuế. Năm Nhâm-tý, Nhâm-Ấn 壬寅 ở Xiêm về, vua đem đất ấy cho lại. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1835) Phiên-liêu (?) là bọn Trà-Long, Nhâm-Tý khẩn cầu đặt quan chức đóng giữ, nên mới đặt lại là phủ Ba-xuyên. Khi đầu đặt chức Án-phủ-sứ, đến năm thứ 20 (1839) cho chức Án-phủ-sứ, mà lãnh việc Tri-phủ. Lại trích địa phận huyện Vĩnh-định chia làm 3 huyện Phong-nhiều, Phong-hạnh, Vĩnh-định. Sau đem Phong-nhiều làm phủ kiêm lý 2 huyện Phong-thạnh, Vĩnh-định. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm bớt quan lại, đem 2 huyện *Phong-thạnh, Vĩnh-định* do phủ kiêm nhiếp. *Lãnh 3 huyện, 10 tổng, 83 xã, bang.*

Huyện Phong-nhiều 豐 饒 縣

Từ đông đến tây cách nhau 21 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 54 dặm. Phía đông đến huyện giới Vĩnh-định 5 dặm ; phía tây đến huyện giới Kiên-giang tỉnh Hà-tiên 33 dặm ; phía nam đến biên 23 dặm ; phía bắc đến huyện giới Vĩnh-định, Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) chia ra đặt huyện này thuộc phủ thống hạt, Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm bớt viên huyện, do phủ kèm nhiếp. Lãnh 3 tổng, 17 xã thôn. Huyện trị ở thôn An-khánh, nay bỏ.

Huyện Vĩnh-định 永 定 縣

Ở đông-bắc phủ 43 dặm. Từ đông đến tây cách nhau 20¹/₂ dặm, từ nam đến bắc cách nhau 71 dặm. Phía đông đến đông tỉnh Vĩnh-long 14 dặm ; phía tây đến huyện giới Phong-nhiều 6 dặm ; phía nam đến huyện giới Phong-thành 48 dặm ; phía bắc đến sông tỉnh Vĩnh-long 23 dặm. Nguyên trước là tổng Vĩnh-định, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ Định-viên tỉnh Vĩnh-long. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) cải thuộc phủ Tân-thành. Năm thứ 10 (1839) lại cải thuộc phủ hạt Ba-Xuyên. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm viên huyện, giao phủ kiêm-nhiếp. Lãnh 4 tổng, 19 xã thôn. Huyện trị ở thôn Đại-hữu, nay bỏ.



HÌNH THỂ 形 勢

Đông đến tỉnh Long-tường ; tây đến Hà-tiên ; nam giáp đại hải ; bắc đến Cao-man. Danh-sơn thì có Châu-sum-sơn, Thụy-sơn ; đại xuyên thì có Tiền-giang, Hậu-giang. Hình thể tỉnh thành thì phía tả có sông Vĩnh-tế bao bọc, phía hữu có Thuận-tấn ; Châu-giang ôm phía trước, Sám-phong bọc phía sau, chặn yếu-lộ sông Hậu-giang, làm thế nương tựa cho Hà-tiên. Lại có sông Lạc-dục cùng huyện Kiến-giang làm thế ỷ giốc ; sông Vĩnh-an cùng sông Tiền-giang làm thế sách ứng cho bên trong. Trọng-hiềm thì có 2 bảo Tấn-an và Bình-di làm thế hộ vệ. Đô hội có 2 xứ Vĩnh-phước, Vĩnh-Mỹ (Vĩnh-phước tục gọi Sa-đéc, 沙 的, Vĩnh-Mỹ tục gọi Bãi-Xào).

Là chỗ buôn bán đông đúc, đủ làm một nơi hình thặng ở biên thùy miền nam.



KHÍ HẬU 氣候

Khí trời nóng nực, khí đất nhiều thấp nhiệt; đất bờ hay bốc hơi; tháng chạp đến tháng 3 nắng nóng thành hành; sau tháng 4, 5 dần dần mới có mưa: ban đêm mưa thì ban ngày tạnh, ban ngày mưa thì ban đêm tạnh. Mùa hạ thường nhiều gió nam, mùa đông ít gió bắc mà lại càng ít gió tây. Không có mưa dầm, gió không trốc cây. Tháng 2 mới có tiếng sấm. Sau khi lập-đông chưa biết lạnh. Sấm nước hơi đục; mỗi ngày đêm có 2 lần nước lên nước xuống. Tháng 8, 9 thành mưa, lụt tràn, nước chảy mạnh gấp. Khi nước lên bị nước lụt tống xuống, thì nước trào lên không được. Thổ-nhơn có câu: « giang lưu xà vĩ đoạn, vũ đả phạt đầu Khai » (nước chảy đứt đuôi rắn, mưa đánh vỡ đầu phạt), ý nói nước chảy mạnh mà mưa cũng dữ vậy. Qua tháng 10 hết lụt thì con nước lớn ròng mới phân minh. Nông - vụ muộn lắm là tháng 6, 7 gieo mạ, tháng 11, 12 cấy, tháng 1, 2 gặt. Qua tháng 3 là việc nông rảnh xong, bắt đầu trồng dưa. Tháng 4 bắt ốc gạo; tháng 7 tìm bắt tổ ong; tháng 19 bắt tôm xanh. Ấy là thời hậu các vật ấy mới sinh sản vậy. Ở huyện Hà-dương, Hà-âm và Tây-xuyên tỉnh thoảng có lam chương.



PHONG TỤC 風俗

Sĩ chuộng thi-thơ, dân siêng cày ruộng, dệt vải; nông thương đấp đổi kỹ nghệ tầm thường; nữ-công duy có huyện Vĩnh-an khá hơn. Sĩ-hạnh thì huyện An-xuyên thặng hơn, nhiều người hào phóng; tập-thượng xa hoa, y-phục ưa sắc đỏ; tật-bệnh tin dùng đồng bóng, có khi dùng phù pháp của Cao-nam, Đồ-bà; tang-tế dùng xen cả đạo Nho và đạo Thích. Cầu đảo thì chuộng hát xướng, hoàn-nguyện việc gì thì bay thấp thiên-đăng (?); hôn-nhơn thì làm rề trước rồi sau mới cưới; sinh-lễ riêng dùng con heo Hải-nam (tức heo không được toàn sắc). Người Hán người Thổ chung lộn nhau, bèn nào giữ tục

hên ấy. Phong tục người Thổ thường năm đến tháng 3 sửa lều-trại; sắm hoa quả hương đèn đến cúng nơi Chùa Hồ, Về sau, 3 ngày hội nhau ăn uống đánh cầu, gọi là ăn mừng năm mới, cũng như người mình mừng lễ Nguyên - đán vậy. Tháng 8 rước nước tháng 10 đưa nước (tháng 8 hội cả ghe thuyền đi nước Hồ-tăng 胡僧 bơi gáp đến sông Tam-kỳ, đánh trống dất, gậy hồ-cầm, xong rồi buông chèo giao tiếp cùng nhau một hồi rồi giải tán, gọi là lễ rước nước; tháng 10 cũng làm vậy, gọi là lễ đưa nước (tức như người mình nói: lụt đến, lụt lui vậy). Đến như ngôn ngữ thì dùng xen cả tiếng đường nhân (tiếng Tàu) và tiếng Cao-man. (1)



THÀNH-TRỊ 城池

Tỉnh thành An-giang chu vi 362 trượng, cao 9 thước, có 3 cửa: tiền và tả, hữu. 4 mặt trồng tre; hào sâu 6 thước. Ngoài hào có sông gọi là hộ-hà, bờ đê cao 2 thước 7 tấc. Ở địa phận huyện Tây-xuyên, nguyên trước đó là bảo Châu-đốc, đắp năm Gia-long thứ 15 (1816). Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) đặt làm tỉnh-trị, năm thứ 15 (1834) bỏ chỗ này lại lấy chỗ phía đông bảo ấy xây đắp thành đất.

Phủ-trị *Tuy-biên* 綏邊府治

Chu vi hơn 50 trượng, rào tre, ở thôn Mỹ-đức huyện Tây-xuyên. Nguyên trước ở thôn Châu-phú, năm Thiệu-trị thứ 4 rời qua chỗ này.

Huyện-trị *Phong-phú* 豐富縣治

Chu vi 50 trượng, trồng rào tre, ở địa phận thôn Tân-an. Nguyên trước là huyện trị Vĩnh-định, nay dùng làm huyện trị P.P.

(1) Tiếng nói của Đường-nhân: như quát-mài gọi là 叱 (?), tiếp tạ gọi là xá phốc 舍扑, tải 載, gọi là bốc chài 卜結, đối trừ gọi là 囉 (?). Tiếng nói người Cao-man như qua sông gọi là tần long 龍尋, chủ-sự gọi là tầng-kháo 層靠, bao nhỏ gọi là 椅啞, đối trừ gọi là ngữ 語.

Huyện trị Hà-dương 河陽縣治

Chu vi 54 trượng, đắp đất, bốn mặt có hào ; ở địa phận thôn An-thạnh. Nguyên năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) cất ở địa phận thôn Hưng-nhượng để làm phủ trị Thanh-biên ; qua năm Tự-đức thứ 3 (1850) bỏ phủ, rời qua chỗ này (thôn An-thạnh) làm huyện trị.

Phủ trị Tân-thành 新城府治

Chu vi hơn 50 trượng, rào tre, ở thôn Vĩnh-phước huyện Vĩnh-an. Nguyên trước là huyện-trị Vĩnh-an ; năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) đổi làm phủ-trị.

Huyện trị Đông-Xuyên 東川縣治

Chu vi 50 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Long-sơn, làm năm Minh-Mạng thứ 13 (1832).

Huyện trị An-Xuyên 安川縣治

Chu vi 50 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Tân-hộ, cất năm Minh-Mạng thứ 20 (1839).

Phủ thành Ba-xuyên 巴川府城

Chu vi 200 trượng, cao 3 thước, có 3 cửa, 4 mặt có hào, ở địa phận thôn Hòa-mỹ huyện Phong-nhiều, đắp năm Minh-Mạng thứ 17 (1836).



HỌC HIỆU 學校

Tỉnh học An-giang 安江省學 ở phía tây tỉnh thành, địa phận thôn Tây-phú. Cất năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Phủ học Tân-thành 新城府學 ở phía đông phủ trị, địa phận thôn Vĩnh-phước ; cất năm Minh-Mạng thứ 13 (1832).

Huyện học Đông-Xuyên 東川縣學

Ở phía đông huyện trị, địa phận thôn Long-sơn. Cất năm Minh-Mạng thứ 18 (1837).

Huyện học An-Xuyên 安川縣學

Ở phía đông huyện-trị, địa phận thôn Tân-hộ; cất năm Minh-Mạng thứ 20 (1839)



HỘ KHẨU 戶口

Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) ngạch hộ đinh là 25.645 người, nay còn 15065 người.



ĐIỀN PHÚ 田瓊

Điền thổ 88.336 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 55.660 hộc, thuế tiền 121.471 quan, thuế bạc 2.421 lượng.



SƠN XUYỀN 山川

Thụy Sơn 瑞山

Ở phía nam huyện Tây-xuyên 71 dặm: cao 20 trượng, châu vi 11 dặm rưỡi, sườn núi cao lớn nguy nga, cây cối xanh cao cổ kính. Có Hương-khê phía tây chảy vào Thụy-hà; phía tây-nam có Bửu-sơn cao 7 trượng, chu vi 1 dặm rưỡi. Nước khe ngọt, đất phì nhiêu, cỏ cây xanh tốt, dân cư ở quanh theo núi. Năm Gia-Long thứ 17 (1818) Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Nguyễn-Văn-Thụy 阮文瑞 đào mở sông Thụy-hà, khi đào xong họa đồ bản dựng lên. Vua thấy bờ phía đông sông có núi gọi là Khâu-sơn bèn cho tên là Thụy-sơn để biểu dương công lao của ông Thụy. Có cất miếu sơn thần ở chân núi, dựng bia đề 2 chữ « Thụy-sơn 瑞山 » thật lớn, để làm kỷ niệm.

Hoa-thé sơn 花梯山

Ở phía nam huyện Tây-xuyên 61 dặm: cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách phía tây Thụy-hà 18 dặm rưỡi, Núi có 3 chóp đứng, có cây cỏ-thụ xanh mát, cấm người dấn chặt. Mặt trước có chằm bùn lầy. Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Nguyễn-Văn-Thụy nhân đó đào rộng ra 20 tầm để cho ghe thuyền đi thông được. Dân Cao-Man ở rải rác theo đường trong rừng núi để đánh cá hoặc săn bắn kiếm lợi.

Châm-chiếu-son 針照山

Ở phía bắc núi Hoa-thê 2 dặm : cao 12 trượng, chu vi 5 dặm. Đứng giữa đầm lớn, hình như ngọc châu tròn ở trong tráp đem trưng ra giữa đầm, cảnh trí rất đẹp có thể cho vào họa.

Trà-nghinh-son 茶迎山

Ở phía đông bắc núi Châm-chiếu 1 dặm, cao 10 trượng, chu vi 5 trượng. Cao tròn mà khuất khúc ly kỳ ; có suối trong ; tre, cây rậm rạp, nhiều cầm thú lẫn nấp ở trong.

Tượng-son 象山

Ở đông-bắc huyện Hà-dương 31 dặm, về phía đông bờ sông Vĩnh-tế : cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, ấy là một núi trong số 7 núi ở vùng này. Hình núi lồi lõm có đầu có tai minh bạch ; cây cỏ tươi tốt, dưới có đá thủy-tinh 水晶石.

Tô-son 蘇山

Ở tây-nam huyện Hà-dương 17 dặm : là một núi trong số 7 núi ở vùng này, phía tây núi có miếu thờ Thủy-thần.

Cấm-son 禁山

Ở tây-nam huyện Hà-dương 16 dặm : 7 hế núi cao ngất, cây cối tươi tốt ; là một núi trong số 7 núi. Vì núi cao nên ít người đi lên đến chót.

Tốt-son 岫山 (hay Tuy-son)

Ở tây nam huyện Hà-dương 8 dặm : cao 6 trượng, chu vi một dặm. Gò đồng cong tròn rậm rạp cây cối.

Óc-nhâm (hay nhâm) son 渥汪山

Ở phía tây huyện Hà-dương, tiếp liền núi Tượng-son, một núi trong số 7 núi.

Nam-vi-son 南爲山

Ở phía nam huyện Hà-dương 24 dặm : cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm. Ngọn núi cao ngất, cỏ cây xanh rậm tươi tốt, có lệnh

cắm không được đốn chặt. Nơi đây hùm, beo, nai, hươu thường ra. Theo chỗ khe sâu cây tốt có những khách ẩn dật ở miền núi đến làm nhà cây ở theo chân núi. Đây cũng là 1 núi trong số 7 núi.

Châm-biệt sơn 針 別 山

Ở phía bắc huyện Hà-dương 5 dặm: cao 20 trượng, chu vi 6 dặm, quay mặt về nam, lưng về phía tây, đứng riêng bên Trao-khẩu không liên lạc với núi nào. Hình thể nhỏ mà có vẻ tự-cường, địa-vị thấp mà không chịu khuất phục, có khí cốt lõi lạc, nên gọi tên ấy. Cũng là một núi trong số 7 núi.

Nhân-hòa-sơn 人 和 山

Ở đông nam huyện Hà-dương liền với núi Nam-vi. Cũng là một núi trong số 7 núi, tục danh núi Rạng-cháy 柳 煙 山.

Dài-tốn-sơn 臺 巽 山

Ở phía nam huyện Hà-dương 30 dặm: cao 50 trượng, chu vi 20 dặm dư; ở về phía đông-nam sông Vĩnh-tế, tây-bắc sông Thụy-hà, hình như cái đài cao, nghiêm-nhiên ở về cung thìn-tị, nên gọi Đài-Tốn. Cách phía đông núi Ngất-sâm 艺 森 hơn 10 dặm. Núi cao đột ngột, sinh sản các loại trầm-hương, tốc-hương, súc-sa, cây sao giáng-hương, thông, tre. Cây cối tươi tốt, có đường cong queo thông trong núi sâu, dấu người qua lại, gần nơi đồng ruộng, xa có bến nước, kẻ cày cấy người đánh cá, chia từng loại ở nơi chân núi.

Thị-Vi-Sơn 氏 爲 山

Ở đông nam huyện Hà-dương 15 dặm.

Ba Xúi sơn (?) 波 茨 山

Ở phía đông huyện Hà-dương 5 dặm, cao 40 trượng, chu vi 11 dặm, hình như bông phù dung gắn dính liền vào. Ở phía

bắc núi Ngất-Sum, cách đông nam trung lưu sông Vĩnh-tế 15 dặm. Đồi núi cao vọi, hang đá u mù, cây cối cao to, các loài cầm thú thường đi ra vô từng đoàn. Trên chót núi sản cây mã-vĩ, lưng sườn núi sản thứ súc-sa (một loài vượn sa-nhân). Có những nhà tranh giậu ván vây xung quanh ở dưới núi.

Ca-tích sơn 歌昔山

Ở phía bắc huyện Hà-dương 12 dặm, bờ phía đông sông Vĩnh-tế, cách đông nam Trạo-khẩu 淖口 3 dặm : cao 10 trượng, chu vi 7 dặm. Núi đứng một mình, cao lên hình như cây lọng. Phía đông ngó xuống bình-diền, phía tây ngó xuống hồ ao ; người Hán người thổ cấy cấy, chăn nuôi, chài câu chung quanh chân núi.

Nam-Sư sơn 南獅山

Ở huyện Hà-dương, cách phía đông nam Trạo-khẩu 2 dặm rưỡi, ở phía nam Ca-tích-sơn. Cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, đứng chon von trên hồ, hình như một đồng vàng, ngó về nghiêm trang thanh tú.

Khê-liệp-sơn 溪獵山

Ở huyện Hà-dương, cách phía đông nam Trạo-khẩu 5 dặm : cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, tông trúc chen bóng, nai hươu lần núp ở trong. Chân núi có ruộng nương ; lại có chằm ao đánh cá, nên nhân dân muốn sinh lợi thường qua lại núi này.

Ngất-sum.sơn 訖森山

Ở phía bắc huyện Hà-dương 12 dặm : cao 40 trượng, chu vi 13 dặm. Núi chạy uốn cong mà dài, sè cánh ló đầu hình như con tường-loan phi-phụng vậy. Đứng đối với núi Ba-xù 波茨, cách bờ đông-nam trung lưu sông Vĩnh-tế 13 dặm : Ngó hồ ôm động đứng giữa chon von. Trong núi có sản trầm-hương, sa-nhân, giăng-hương, cây sao, cây đào, cây lý, cành nhánh trùng điệp chen chúc cùng nhau ; lại có khe suối trên eo núi chảy xuống quanh

co tràn lan. Nhân dân ở nương theo chân núi thành làng thành phố, đủ làm một nơi chợ núi đông vui.

Chân-sâm-sơn 真 森 山

Ở phía nam huyện Hà-dương 10 dặm, cách bờ tây-bắc trung lưu sông Vĩnh-tế 10 dặm : hình núi như hoa sen cắm trên mặt đất, ghềnh núi chênh vênh, đồi cao hố thẳm gập ghềnh ; thường có tuyết đọng dày nhấp nhoáng trông như mỡ bạc, ấy là do vượng kbi của núi kết tụ lại. Thổ sản thì có giáng-lương, bạch truật, sa-nhân, cây sao và nhiều vật quý báu. Người Tàu và người Cao-man làm nhà ở tiếp nhau, lập thành thôn ấp chợ quán để thu lợi núi rừng sông hồ.

Thâm-đăng sơn 琛 登 山

Ở phía-đông nam huyện Hà-dương 9 dặm, phía đông núi Chân-sâm, cách phía tây mặt-lưu Trạo-khầu độ 1 dặm. Núi này đất đá lởm chởm, tre trúc rậm rạp.

Đại-bà-đê sơn 大 落 低 山

Ở phía nam huyện Hà-dương 20 dặm, đông nam núi Chân-sâm, cách bờ phía tây bắc trung-lưu sông Vĩnh-tế một dặm. Sườn lớn, chóp cao, gành treo, hố thẳm, có những thông tre và cây cỏ xanh tốt. Sơn-dân đến làm nhà ở theo chân núi.

Tiểu-bà-đê sơn 小 落 低 山

Ở tây-nam huyện Hà-dương 18 dặm : núi cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây Đại-bà-đê-sơn, cách bờ phía tây trung-lưu sông Vĩnh-tế nửa dặm.

Tiền-giang 前 江

Ở địa phận huyện Đông-xuyên. Sông này phát nguyên ở sông Cửu-long Trung-hoa chảy qua nam đến Nam-chương, Vạn-trượng làm sông Khung-giang, nước đục ; lại chảy qua phủ Sơn-bô 山 哺 (Cao-man), có cái thác dài 10 dặm,

ghe thuyền đi không thông và giòng sông đến đây nước hơi trong. Lại chảy qua phủ Nam-vang làm sông Nam-vang, rồi xuống phía đông-nam ngang qua tỉnh hạt. Bờ phía nam làm giới hạn cho tỉnh hạt, bờ phía bắc làm giới hạn cho tỉnh Định-trường. Trong giòng sông có những châu (bãi cát) Long-sơn, 龍山 Tân-côn-tụ 金山岫 Đờ-bà 闌閣 chạy uốn qua uốn lại đến 5 dặm, làm ra cửa sông Thuận-phiếm, 9 dặm nữa làm cửa sông Lỗ-công, lại 10 dặm làm cửa sông Tú-diền. Giữa sông lại đột khởi gò cát gọi là Dinh-châu, Tông-sơn-châu và Bán-châu chạy uốn đến 29 dặm làm sông Hội-giang ở huyện Vĩnh-an, tắt sang đến sông Mỹ-an và sông Tân-đông. Qua 42 dặm làm sông Sa-đéc, phía tả là hồi luân thủy Tiên-phố, phía hữu là bãi Phụng-nga. Lại qua 22 dặm thẳng đến cửa sông Cần-thơ, sông Nha-bán đến sông An-thuận rồi chảy vào giới hạn tỉnh Vĩnh-long.

Tân-giang 新江

Ở phía tây huyện Đông-xuyên 14 dặm, là phía nam bờ sông Tiên-giang. Là nơi giới hạn cho tỉnh hạt và Cao-Man. Chảy về phía nam 2 dặm rưỡi đến sông ngã ba, chảy về phía đông 29 trượng, và chảy qua tây 18 trượng lại vào hồ Củng. Dàn ta và dàn Mên ở xen lộn nhau nơi đây.

Tân-châu-hà 新洲河

Ở bên cạnh huyện-trị Đông-xuyên. Đường sông từ Tân-châu-bảo ở Tiên-giang thông đến Châu-giang-thủ ở Hậu-giang, dài hơn 550 trượng; đầu trên rộng 6 trượng, đầu dưới rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước. Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) khởi đào, nhà vua cho tên là Long-an-hà, sau đổi lại tên này.

Thuận-phiếm thượng-khẩu 順汎上口

Ở phía đông-nam huyện Đông-xuyên 58 dặm; thượng-khẩu (miệng trên) tức là bờ phía nam sông Tiên-giang, rộng 4 trượng, sâu 1 trượng, chảy qua phía nam 13 dặm. Hạ-khẩu (miệng dưới) thông với sông Hậu-giang.

Lễ-công-giang 禮公江

Ở phía nam huyện Đông-xuyên 72 dặm : thượng-khẩu của sông rộng 4 trượng, sâu 8 thước, phía trước có bãi cát nhỏ cũng gọi là bãi Lễ-công, cách phía tây đường cửa sông Nguyên-đông 90 dặm. Chảy qua hướng nam 60 dặm rưỡi đến hạ-khẩu, hiệp-lưu cùng sông Hậu-giang. Bờ phía tây có thủ-sở Hùng-Sai cũ. Phía tây thượng-khẩu sông này có đền thờ Lễ-thành-Hầu Nguyễn-Hữu-Kiến, nhân đó dùng gọi tên sông.

Tú-điền-giang 秀田江

Ở đông-nam huyện Đông-xuyên 77 dặm và ở bờ phía nam sông Tiền-giang, rộng 4 trượng, sâu 3 thước, phía tây-nam thông sông Lễ-công là sở tại Chiến-sai-thủ cũ. Có tên nữa gọi là Trà-thôn-giang. Dọc theo sông có ruộng vườn dân cư, phía sau là rừng hoang. Về mùa thu, đóng ghe thuyền đi đợc, qua xuân hạ nước cạn, người ta ngăn bờ để bắt cá tôm.

Hội-an-giang 會安江

Ở tây bắc huyện Vĩnh-an 55 dặm, bên bờ phía tây sông Tiền-giang. Có tên nữa gọi là Thượng-thuyền-cảng-đạo 上船港道. Đầu sông rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 trượng. Cửa sông đối với bãi Tông-sơn và bãi Bán-dinh để cản gió chướng và ngăn nước xói; phía nam 55 dặm rưỡi đến sông Ngã-ba, lại chảy một đoạn 24 dặm rưỡi đến sông Cường-thành rồi chảy ra Hậu-giang, và phía bắc chảy 70 dặm đến sông Sa-đéc rồi ra Tiền-giang.

Mỹ-an-giang 美安江

Cách huyện Vĩnh-an 42 dặm, ở bờ phía nam sông Tiền-giang. Sông rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước. Cửa sông có gò nổi nhò, sa-bồi nên đất tốt ưa trồng dưa bí. Cách hướng nam độ 8 dặm thì đến cùng-nguyên, nơi đây gò đất tốt màu, rất ưa trồng dưa, bí, khoai, đậu, chè, thuốc.

Tân-đông-giang 新 東 江

Ở phía tây bắc huyện Vĩnh-an 37 dặm, là bờ phía nam Tiền-giang, rộng 10 trượng, sâu 9 thước. Nơi này đất ruộng thành thực, dân cư đông đảo, phía trước có đất bùn lóng lại làm hộ-sa cho giòng sông, dài 4 dặm, ngang độ 2 dặm, khi trào lên làm lộn đi ghe đến đó hay mắc cạn. Cửa sông chảy qua hướng nam 25 dặm đến sông Ngã-ba, chi phía bắc chảy 14 dặm thông đến cái lạch mới khai tục danh là mương-đào, rộng 3 trượng rưỡi, sâu 9 thước, chảy ra Tiền-giang. Chi phía đông chảy vào Châu-đà, Khoa-đà, Bè-đà, ước 30 dặm đến Sa-nhân-đà rồi hiệp lưu với sông Sa-đéc.

Long-phụng-giang 龍 鳳 江

Ở phía bắc huyện Vĩnh-an 36 dặm, do nước sông Tiền-giang chảy lại : rộng 10 trượng, sâu 7 thước. Khi con nước lên, đi thông đến Du-câu, hội với sông Sa-đéc. Hai bên ruộng vườn đều thành tốt.

Sa-đéc-giang 沙 的 江

Ở phía bắc huyện Vĩnh-an 8 dặm, là bờ phía nam Tiền-giang, rộng 21 trượng sâu 28 thước. Sông trong, nước ngọt, hai bên vườn ruộng mở mang béo tốt, nhân dân giàu đông. Đạo Đông-khẩu khi trước đồn trú ở phía nam, chợ phố liên tiếp phía bắc, ghe thuyền tấp nập ; phía tả có bến Tiên, phía hữu có bãi Phụng-nga, hình như la-thành hộ vệ, cảnh trí rất đẹp. Sông này phía nam chảy đến Du-câu, Sa-nhân-đà rồi đến Hồi-Oa-thủy phạm 24 dặm : địa-mạch khẩn thúc, chảy về hướng đông, quanh co, giữ được khí đất sinh vượng luôn luôn.

Hồi-oa-thủy 洄 渦 水 (Nước xoáy tròn)

Ở tây bắc huyện Vĩnh-an 15 dặm, do nước sông Sa-đéc chảy đến, chia ra 3 chẽ : chẽ phía nam chảy 10 dặm đến ngã ba sông Vĩnh-

thạnh, có tên gọi là kênh Cường-uy ; lại chảy qua Kỳ-can rồi quanh co uốn lượn, tới 27 dặm đến sông Cường-uy chảy ra Hậu-giang. Chẽ phía tây cũng chảy đến miệng sông Vĩnh-thạnh chuyễn qua ngòi Lưu-thủy đến sông Thủ-ô phàm 38 dặm đến sông ngã ba phía tây Bình-hành, rồi chảy quanh hướng bắc 10 dặm, tắt qua Hội-giang ra sông Tiền-giang. Lại chuyễn về hướng tây 21 dặm đến sông Cường-thạnh rồi chảy ra Hậu-giang. Nước chảy xoáy quanh rồi hội hiệp về Tiền-giang và Hậu-giang. Lúc đầu trung-hung vào năm Đinh-vị (1787) Thế-tổ Cao-hoàng-đế có đồn trú nơi đây để hiệu lệnh các đạo quân, và nhờ địa thế hiểm yếu thu được nhiều chiến công. Đây là một nơi hình thắng, đến nay dân còn ca tụng.

Thượng Cần-thơ giang-khẩu 上芹莖江口

Ở đông nam huyện Vĩnh-an 4 dặm, là bờ phía nam sông Tiền-giang: rộng 17 trượng, sâu 12 thước. Chuyễn hướng đông qua hướng nam 27 dặm, giòng sông chảy lần đến núi chia ra 3 chẽ: chẽ tây chảy đến thượng-khẩu Thâm-câu rồi chảy ra châu Bảo-hốt 泡湫 thông với Hậu-giang. Đối ngạn với sông trấn Cần-thơ, suốt đường tre cây chẳng chặt, ghe thuyền khó đi, ruộng vườn thưa thớt, người ta mới đến sinh nghiệp.

Sông Nha-mân 牙減江

Ở phía bắc huyện An-xuyên 21 dặm, về bờ phía nam sông Tiền-giang: rộng 15 trượng, sâu 13 thước, chảy qua nam rồi chuyễn lên tây trở ra các ngòi nhỏ: Tam-sao, Chàng-trà, Cồ-dồ-bà, Cam-phù-ly gồm 71 dặm rồi đến Bồn-giang chảy ra Hậu-giang. Theo bờ sông có nhiều ruộng vườn của người Tàu mới khai khẩn.

Sông An-thuận 安順江

Ở phía bắc huyện An-xuyên 18 dặm, về bờ phía nam Tiền-giang. Có một tên nữa gọi là đường cảng Hạ-thuyền 下船: rộng 10 trượng, sâu 15 thước. Nước sông này là từ sông Nha-mân chảy qua đông-nam đến ngã ba sông Vĩnh-long: Chi phía bắc chảy đến sông Long-hồ rồi chuyễn qua nam 60 dặm đến ngã

ba sông kiến-giang. Chi phía đông chẻ ra làm 2 đả, là An-phú 安富 và Lãng-đế 浪滯 rồi rút vào Tiền-giang. Chi phía tây chảy ra sông Trà-ôn rồi hiệp với hậu-giang. Con sông này cũng là con đường lưu thông bốn ngã vậy.

Hậu-giang 後江

Ở phía tây-tây bắc huyện Tây-xuyên 8 dặm, phát nguyên cũng đúng như Tiền-giang. Phía đông sông này là địa hạt các huyện Đông-xuyên, Vĩnh-an, An-xuyên. Phía tây là địa hạt các huyện Tây-xuyên, Phong-phú, Vĩnh-định, Phong-thạnh. Sông nằm giữa tỉnh-hạt. Từ sông Châu-đốc chạy qua đông-nam, bờ phía tây có Tú-Chung giang 秀蔞江, Du-giang 油江; trong khoảng này có bãi Thảo-mãng 草莽, bãi Cầm-chung 芹蔞, bãi Thị-bông 氏荒 phàm 50 dặm; thông với Đàm-giang 潭江 đến hạ khẩu Thuận-phẩm 順汎. Lại chuyển theo bờ phía tây có Du-đả 油沱, Cầm-đăng-giang 芹莖江, Chắt-cài 噴椅 và Đao-cảng đạo 刀港道. Bờ phía đông có Sâm-châu 參洲, Đàm-đả 潭沱, trong có các bãi Năng-cù 能衢, Cầm-đăng 芹莖, Sao-mộc 梢木, dài đến 38 dặm. Tới hạ-khẩu sông Lễ-công 禮公, lại uốn quanh làm bãi Trấn-ba 鎮波 và đến Trảo-giang 爪江 làm Tảo-châu rồi chia làm 2 chi; bờ phía tây có cảng-đạo Đông-xuyên 東川 lại có Lao-đả 牢沱; bờ phía đông có sông Tiền-trường 錢場, dài 27 dặm đến Cường-châu 疆洲, Lộ-châu 鷺洲, dài 25 dặm đến Cường-thành-giang 疆城江. Nơi đây bờ phía tây lại có đả Thị-ốc 氏喔, đả Thốc-mục 秃姆, ở giữa giòng là Thốc-mục-châu, Lộ-châu 鷺洲 và Sa-châu 沙洲, phàm 25 dặm đến sông Cường-thành. Lại uốn theo bờ phía tây có sông Bàn-tăng 盤增, Điều-môn 烏門, bờ phía đông có Thủy-liễu-đả 水柳沱, Quất-đả 橘沱, Miệt-đả 蔑沱, Lâu-đả 婁沱, Bàn-đả 泡沱; ở giữa có Bào-hốt-châu 泡忽洲; lại cách 25 dặm đến sông Bào-hốt. Lại dọc theo bờ phía tây có đả Trà-nục 茶芻, sông Bình-thủy 平水 và đả Khế-đả 契沱, và bờ phía đông xã Đông-thành-trung thì giữa giòng đột khởi Điều-châu 烏洲, Lãng-châu 凌洲 dài 28 dặm rồi thông đến sông Cầm-thơ.

Đến đây bờ phía tây có đả Song - đôi 雙堆, đả Du 油, đả Trâm 簪, đả Bồn 盆, đả Trưng 徵, đả Sách 索. Bờ phía đông qua sông Trà-ôn, sông Tân-dinh, sông Tham -dăng thuộc tỉnh Vĩnh-Long. Ở giữa có bãi Vân 雲, bãi Mê 厓 bãi Bàn 盤, bãi Tân-dinh 營新, la liệt dài dặc 76 dặm đến sông Ba-xuyên ; lại theo ngay giữa giòng đọt khởi bãi Hồ chia làm 2 chi : chi bờ phía đông chảy qua sông An-thời, tỉnh Vĩnh-long rồi chảy vào biển, Năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) đúc 9 đỉnh có chạm hình sông này vào Huyền-đỉnh và năm Tự-Đức thứ 3 (1850) có dâng vào tự-điền.

Sông Châu-đốc 朱 萬 江

Ở phía bắc huyện Tây-xuyên 28 dặm, là phía tây thượng-lưu sông Hậu-giang : rộng 35 trượng, sâu 4 trượng 5 thước. Bờ phía tây có sông Vĩnh-tế chảy về tây-bắc 19 dặm đến ngã ba sông Cần-cân 芹 斤. Một chi chảy thẳng đến sông Cam-la và Ngư-giang chảy loanh quanh 47 dặm vào cùng-trạch. Một chi chuyển về phía tả theo đường kinh cũ dài 45 dặm vào trạo khẩu Ca-âm 歌 音. Còn giòng chính thì theo từ trạo-khẩu ấy chảy xuống ngã ba cầu Cựu-tiền huyện Hà-hồ thông qua thôn Vĩnh-điều giáp tỉnh-giới Hà-tiên dài tới 76 dặm. Có một chi chuyển về phía hữu 20 dặm đến kinh Lăng-lý 鯨 鯉, khi nước lớn có thể đi thông qua đả Bình-thiên rồi ra Hậu-giang, còn giòng chính lại theo từ kinh ấy chảy xuống thông với sông Lư-khu Ngư-giang 墟 區 魚 江 giáp Cao-man 23 dặm, rồi chảy tán mạn ra các ngã đằm.

Sông-Vĩnh-tế 永 濟 河

Ở phía tây-bắc huyện Tây-xuyên 28 dặm, phía tây sông Châu-đốc, bề ngang 7 trượng, 5 thước, sâu 6 thước. Năm Kỷ-mão Gia-Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau hào Đồn-hữu lên phía tây trạo-khẩu Ca-âm đến Kỳ-thọ 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh-tế, sai Trấn-thủ Nguyễn-Văn-Thụy, Chưởng-cơ Nguyễn-Văn-Tuyên nhóm hạt-dân và phiên-dân đào mở ; từ năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) tới 5 năm mới xong, dài

205 dặm rưỡi. Từ ấy đường sông lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng. Vì thế nhà vua sắc cho quan hữu-tư địa-phương dựng bia ở bên bờ sông và năm thứ 17 (1836) khi đức 9 đỉnh có chạm hình sông này vào Cao.đỉnh.

Trạo-khâu (1) Ca-âm 歌音潭口

Ở giữa sông Vĩnh-tế về phía đông huyện Hà-dương 25 dặm, dài hơn 19 dặm, bề ngang được nửa bề dài, sâu trên dưới 5 thước, hình bầu-dục, miệng cong như hoa sen nghiêng về một bên. Phía nam gối núi Ca-âm, các núi Ngất-sum ở về phía đông, các núi Chân-sum bọc ở phía tây, tụ khí, kín gió, nước trong, hoa sen nở thành, mùi hương bay xa trăm dặm, cá tôm nhiều, bắt dùng không hết.

Đàm-giang 潭江

Ở phía nam huyện Đông-xuyên 45 dặm, bờ phía đông sông Hậu-giang : rộng 3 trượng, sâu 4 trượng. Phía đông thông với sông Ưu-đàm thuộc sông Tiền-giang, ngược giòng qua phía bắc thì có 2 bãi Cấn-trang 芹莊 và Bà-huyệt 梁穴 nằm ngang giữa sông lớn nên thể nước phải rẽ làm hai : Chi phía tây chảy 9 dặm đến cửa sông Du-giang 油江 (có cùg-trạch rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng). Chi phía đông chảy 3 dặm qua cửa sông Bà-đê (có cùg-nguyên rộng 2 trượng rưỡi sâu 1 trượng) ; lại chảy 4 dặm rưỡi nữa đến sông Cấn-chung 芹蔞 (có cùg-nguyên rộng 1 trượng sâu 8 thước). Đến đây 2 chi mới hiệp lưu làm một. Hai bên bờ sông có rừng tre trù mật, cây cối ngã nghiêng. Người Hán và người Thổ ở chung lộn, khai khẩn ruộng đất và làm nghề chần nuôi chài lưới, muối mắm, phơi măng khô, đốn tre để bán làm sinh nghiệp.

(1) Trạo-khâu là vũng bùn lầy.

Sông Càn-đăng 芹 登 江

Ở đông-nam huyện Tây-xuyên 37 dặm, bờ phía tây sông Hậu-giang, rộng 3 trượng, sâu một trượng; chảy về tây-nam 45 dặm hiệp lưu với sông Thụy-hà. Người Hán Thổ ở chung lộn, rừng cây vũng nước, tri trít liền nhau.

Sông Thụy-hà 瑞 河

Ở đông nam huyện Tây-xuyên 63 dặm, bờ phía tây sông Hậu-giang: Nguyên tên là sông Tam-khê 三 溪 làm cảng đạo cho Đông-xuyên; chảy về tây 4 dặm rưỡi đến Ngã-ba hiệp với sông Càn-đăng; chảy về tây-nam 59 dặm đến cửa sông Lọt-lạc 樂 落; từ đó chảy về hướng nam 57 dặm rưỡi đến đất Song-khê gần Chân-lạp. Nơi đây đất nước hoang-vu mù mịt, theo đường sông suốt đến Kiên-giang đều là bùn cỏ đọng lấp, ghe thuyền đi không thông. Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Trấn thủ Vĩnh-tế là Nguyễn-Văn-Thụy sửa đường, bắt dân ta dân và dân mọi 1500 người theo đường sông cũ đào rộng thêm ra làm hơn một tháng mới thành, đi thông với sông Kiên-giang, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Vua cho tên là Thụy-hà để nêu công của ông Thụy.

Sông Tiền-trường 錢 場 江

Ở đông-nam huyện Đông-xuyên 90 dặm, bờ phía đông Hậu-giang; rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Nguyên trước có sừng tiền Ba-thất ở đấy nên gọi là Tiền-trường. Chi phía nam chảy hơn 1 dặm thông với sông Qua-giang, tục gọi Cái-bí, rồi chảy ra đại-giang. Chi phía đông chảy hơn 1 dặm rồi hiệp lưu với sông Cường-thành.

Sông Cường thành 疆 城 江

Ở đông-nam huyện Đông-xuyên 137 dặm, bờ phía đông sông Hậu-giang, rộng 6 trượng sâu 18 thước: bờ phía nam có sông Du-giang chảy ra đại-giang, cách nửa dặm về phía nam bờ sông có cựa thú-sở Cường-thành. Cách 25 dặm đến ngã-ba: Chi phía bắc thông với Qua-giang (hay Trảo-giang) và Tiền-trường giang rồi chảy ra đại-giang. Chi phía đông 21 dặm đến ngã-ba Bình-thành-tây: Một ngã chảy về phía bắc

15 dặm thông với sông Hội-an và Tiền-giang; một ngã chảy về phía đông qua Thủ-điều Hồi-oa, rồi chảy ra sông Sa-đéc, lại cũng thông với sông Tiền-giang, quanh queo 13 dặm. Hai bên bờ toàn là ruộng vườn của nhân dân.

Sông Cường-oi 彊 威 江

Ở phía tây huyện Vĩnh-an 55 dặm, bờ phía đông Hậu-giang. (tục gọi là sông Lai-phong 來 壇) : rộng 25 trượng, sâu 18 thước; chảy về đông 27 dặm đến ngã ba sông Vĩnh-thạnh chảy vào lạch Hồi-oa, thông sông Sa-đéc chảy ra Tiền-giang.

Sông Bào-hốt 泡 忽 江

Ở phía tây huyện An-xuyên 29 dặm, bờ phía đông Hậu-giang; rộng 1 trượng rưỡi, sâu 5 thước. Chảy về đông 1 dặm đến ngã ba: Chi phía bắc cách 1 dặm rưỡi vào Sâm-câu rồi chảy vào đại-giang; chi phía đông cách 1 dặm rưỡi đến ngã-ba Sơn-kỳ và chi phía bắc thông với thượng khẩu sông Cần-thơ và Tiền-giang; chi phía nam chảy hơn 2 dặm đến Du-khê, vào sông Trà-mang chảy ra đại-giang đối ngạn với đạo Trấn-giang Cần-thơ.

Sông Cần-thơ 芹 莖 江

Ở phía đông huyện Phong-phú 3 dặm, bờ phía tây Hậu-giang; rộng 4 trượng, sâu 2 trượng rưỡi. Bờ phía tây sông này có cự Thủ sở đạo Trấn-giang. Bắt đầu từ phía nam đại-giang chảy xuống, thông sông Bồn-giang, rồi do cửa sông ấy chảy qua đả Sưu 艘 đả Răng 鱉 cách 13 dặm đến ngã ba Ba-lăng. Chi phía bắc chảy qua đông 12 dặm thông với sông Bình-thủy. Lại một chi nữa cũng do phía bắc chuyển về hướng đông 45 dặm chảy ra cảng khẩu đạo Kiên-giang, tục gọi là cửa Bé. Cuối đông qua xuân nước khô bùn cứng ghe thuyền qua không được, từ mùa hạ qua đông nước mưa tràn bờ, thì ghe thuyền cỡi lên trên cỏ và bèo mà đi, cứ trông theo phía tả hay phía hữu rừng cây mà nhận dấu đường. Nơi đây không có bóng người có rất nhiều muỗi và đĩa, người qua lại rất khổ sở.

Sông Bồn-giang 盆江

Ở phía nam huyện Đông-xuyên 41 dặm, bờ phía đông Hậu-giang, rộng 16 trượng, sâu 2 trượng rưỡi; cách đông bắc 26 dặm đến sông Đông-thành Trung-thôn chảy vào đại-giang, lại do đông-bắc đi 71 dặm nữa đến sông Nha-bản 牙減 rồi thông với Tiền-giang.

Sông Ba-xuyên 巴川江

Ở phía bắc huyện Vĩnh-định 8 dặm, phía nam hạ lưu sông Hậu-giang (xưa gọi là sông Ba-thắc) : rộng 15 trượng, sâu 8 thước; giòng chảy qua nam 53 dặm phóng ra cửa biển Ba-xuyên; giòng chảy lên tây 15 dặm đến Vũng-tầu, tức là chỗ tàu buôn tây-dương đến đậu, người Tàu và Cao-man ở lẫn lộn, chợ quán đường sá liên lạc. Lại chảy 65 dặm đến ngã ba sông Nguyệt-giang: Chi phía bắc 23 dặm đến sông Phủ-đầu tục gọi là Búa-thảo 鋤討 là chỗ Phủ-đầu 斧頭 của người Tàu. Chi tây bắc 165 dặm rưỡi qua Ba-đình 波營, Tầm-vu 尋于, Cái-tàu, 蓋槽 Cái-cao 蓋藏, Sài-quang 柴光, đến Đại-cảng đạo Kiên-giang tỉnh Hà-tiên, tục danh Cửa lớn. Chi phía tây 1 dặm đến chợ bãi-xào lại 25 dặm đến ngã ba sông Lộ-đầu, chỗ này hình dài mà cong tục gọi là Cồ-cò. Chi phía nam 41 dặm đến cửa biển Mỹ-thanh. Chi phía tây 25 dặm trái qua Trà-nô 茶奴 Cái-hạm 丐檻 đến đạo Long-xuyên tỉnh Hà-tiên. Năm Kỷ-dậu khi dầu trung-hưng có đặt bảo Trấn-di ở phía bắc sông Ba-thắc, tức là chỗ này.

Châu-đốc thượng-đà 朱篤上沱

Ở về huyện giới Tây-xuyên, lại có Châu-đốc hạ-đà, Mã-trường-đà, Tân-cây-đà 新椅沱, đều là đập thủy-lợi thượng-lưu; khi trước thống thuộc về thành Gia-định. Năm Minh-mạng 14 (1834) mới thuộc tỉnh này.

Ngòi Triều-thủy 潮水沱

Nguyên thuộc tỉnh Định-tường, năm Minh-mạng thứ 15 (1834) thuộc về tỉnh hạt này. Lại có ngòi Sa-trúc, ngòi Đại-mông, ngòi Tiểu-mông và ngòi Vĩnh-guyên.

Ngòi Vu-lai 芋菜沱

Ở hai huyện Phong-phú và Vĩnh-định; lại có ngòi Ba-xuyên, ngòi Tra-ngư 查魚, ngòi Võng-nghệ 網芸, ngòi An-lợi-giang 安利江, đều là thủy-lợi hạ lưu, đào đắp trong niên hiệu Minh-Mạng, Thiệu-Trị.

Châu (bãi cát) Long-son 龍山洲

Tục gọi Cù-lao Cái-vàng 丐囊, ở thượng-lưu sông Tiền-giang, chỗ lồi chỗ lõm có sừng gạc như đầu rồng, chính là sở-tại thôn Tân-phú. Về phía đông là châu Tân-tụ, lại kể nữa là châu ĐỒ-bà, dăng hàng chữ nhất mà có thứ tự lớn nhỏ khác nhau. Nơi đây rừng tre trù mật, nước sông giao thông, bờ phía tây có thủ-sở Tân-châu, bờ phía đông có tân thủ-sở Chiến-sai, bờ phía bắc có tân thủ-sở Hùng-ngự, có hình thế hùng-quan cứ hiểm.

Bãi Té 厓洲

Ở thượng-lưu sông Tiền-giang, là sở-tại thôn Tân-hưng: Bãi Lộc-châu ở phía đông, bãi Nghĩa ở phía tây, bãi Tru-châu ở phía bắc, và bãi Hỏa-đào ở phía nam, hình như hoa mai: nơi đây tre gỗ xanh tốt, cầm thú đông nhiều.

Bãi Dinh 贏洲

Tục gọi Cù-lao Đình ở thượng-lưu sông Tiền-giang. Trước là đất đạo Tân-châu, có những thôn-cư Toàn-đức-đông, Mỹ-hưng, Mỹ-chánh, Tân-phước. Từ ấy ra phía bắc có rừng tre xanh mật cao to, nhánh lá sum sê, phía trong có nhiều ao chằm, nhiều cá tôm, những người thiện nghệ kéo từng đàn 5, 10 người vạch lùm cỏ tìm bắt dễ muối hoặc phơi khô, và đốn tre kết bè đem bán các ngã, có lợi tự nhiên.

Bãi Tông-son 松山洲

Ở phía đông sông Tiền-giang và sông Mỹ-an, là thôn-cư Tông-son: bốn mặt sông biển, trông làng ở giữa như tai bèo nổi

trên mặt nước Cá lội cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước.

Bãi-Ngưu 牛洲

Ở thượng-lưu sông Tiền-giang, là thôn-cư An-nhơn, Tân-thuận và Hòa-an ; thổ nghi có thuốc lá và dưa bí.

Bãi-Hồ 虎洲

Ở phía đông sông Tiền-giang và sông Tân-dòng, là 2 thôn-cư Tịnh-thời và Tân-tịch. Năm Kỷ-dậu, đầu khi trung-hưng, quân ta phá quân Thái-bảo Phạm-Văn-Tham (hay Sâm, Tây-son) ở bãi Hồ tức là nơi đây.

Tiền-phố 僊浦

Ở đất Tân-qui-đông : nước trong cát trắng, gió mát sông lặng ; người có ghe thuyền thường đem ra đậu nơi đây không bị ruồi muỗi huyên náo, nên gọi là Tiên.

Bãi Phụng-nga 鳳鵝洲

Ở phía bắc sông Sa-đéc, cong dài 10 dặm. Phía đông là bãi Phụng châu, phía tây là bãi Nga ; có 5 thôn-cư : Nghi-phong, Sùng-văn, An-tịch, Tân-xuân và Tân-lâm: Một gò đất rộng, giữa có ngòi nhỏ, chia gò ra làm hai, vờn cây xanh tốt, cảnh liễu lòng thông như đuôi chim phụng và có những bầy ngỗng lội tắm dưới bến nước, nên đặt tên bãi Phụng-nga. Chỗ này là cảnh trí làm-tuyền mà lại gần thành-thị, ai muốn nhàn tĩnh thì đến Tiên-phố bơi thuyền ra Tiền-giang mà tắm gội gió trăng ; ai ưa phồn hoa thì qua Nam-tân đến Sa-đéc mà dạo chơi thành thị. Hơn nữa có sông để câu cá, có ruộng để làm nông, đủ cả lạc-thú.

Bãi Thảo-Mãng 草莽洲

Ở thượng-lưu sông Hậu-giang, là sở tại thôn Bình-thạnh.

Bãi Năng-cù 能 衛 洲

Ở trước hạ-khâu thuận-lưu sông Hậu-giang, dài 6 dặm ; là sở tại thôn Bình-lâm : Rừng tre liền khít, ao cá rất nhiều, nhân dân ở thượng-lưu Hậu-giang thứ nhất là nhờ rừng tre và ao cá ấy, thứ hai là nghề bông vải và thứ ba là lúa gạo.

Bãi Lễ công 禮 公 洲

Ở trung-lưu sông Hậu-giang và hạ-khâu sông Lễ-công ; nguyên tên là bãi Cây-sao 梢木 . Khi xưa Chuông-cơ Lễ-thành-hầu là Nguyễn-Hữu-Cảnh đánh Cao-man thắng trận về đóng quân ở đây, sau khi mất, người trong châu lập đền thờ cũng gọi là đền Lễ-công.

Qua Châu 瓜 洲

Tục gọi Cù-lao Bí ở hạ lưu sông Gia-giang, phía tây sông Cường-giang ; trên tiếp với bãi Châm-ba, dưới giáp bãi Thủy-liễu, ấy là bờ phía tây sông Du-giang. Ba bãi đất này xâu dính trời sụt với nhau hình như sao Tam-thai 三 台 vậy . Người ở đây chuyên trồng dưa, bí, cải, thuốc.

Bãi Sa 沙 洲

Ở hạ lưu sông Hậu-giang và sông Cường-uy, là sở tại thôn Tân-lộc-Đông : Đường đi sâu vào toàn thị lau lách, nhiều cò, le-le đến đậu thật là một chỗ sầm-tịch.

Bãi Hoàng dung 黃 榕 洲

Ở phía tây-bắc hạ-lưu sông Hậu-giang. Từ phía nam sông Sâm-dăng tỉnh Vĩnh-long đến sông Ngang-đồ dài 35 dặm, làm bình chương cho sông Ba-xuyên ; sản nhiều dừa nước, người ở đây thường lấy lá dừa bện lại thành tấm để bán. Ở đây nhiều cọp nên gọi là Hồ-châu 虎 洲, tức là sở tại thôn An-thạnh-nhất và An-thạnh-nhi.





CỔ TÍCH 古蹟

Đồn cũ Hồi-oa 洄 渦 故 屯

Ở địa phận thôn Tân-long (nay đổi làm thôn Hưng-long), huyện Vĩnh-an. Năm Đinh-tị (1787) khi đầu trung-hưng, vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế từ nước Xiêm về đóng binh ở đây, nay di chỉ vẫn còn. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) Đốc-thần là Doãn-Uần 尹 蘊 phỏng tra việc cũ, có dựng bia chỗ nền đồn cũ ấy, đề ghi thẳng tích.

Đồn cũ Châu-đốc 朱 篤 故 屯

Ở phía đông sông Vĩnh-tế, huyện Tây-xuyên. Năm Ất-hợi, Gia Long thứ 14 (1815), vua sai Trấn-thủ Vĩnh-long là Lưu-Phước-Tường đốc sức quân dân 3000 người đắp đồn theo hình lục giác, từ trước đến sau 162 trượng, từ tả đến hữu 3 sào 7 thước; phía hữu giáp Đại-giang, hào ở trước và hào ở sau rộng 10 trượng, sâu 11 thước, thông với Đại-giang, trong có phòng quân lính và chỗ chứa khí-giới đầy đủ; đem quân ở 4 trấn và đồn Uy-viên 500 người đến lưu-tú. Ngang đối với đồn Tân-châu ở Tiền-giang, cách về phía đông 32 dặm, phía tây cách Hà-tiên 203 dặm, phía bắc cách thành Nam-vang 244 dặm rưỡi, thật là một yếu-địa biên-phòng vậy. Năm Minh-Mạng thứ 15 (1834) triệt phía đông đồn này xây cất tỉnh thành An-giang.

Đồn cũ Châu-giang 朱 江 故 屯

Ở Thủ-sở cũ Châu-đốc, thuộc huyện Đông-xuyên. Đồn này ở đầu gò, thường bị nước lụt xoi lở, sóng gió ò ạt, những thương thuyền đến đậu bị đồn dập dưng không ngay thẳng. Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Trấn-thủ Nguyễn-Văn-Xuân dời lên chỗ thủ-sở cũ 1 dặm, đắp đồn vuông bằng đất, mỗi phía 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chính giữa mặt đồn đắp lồi nhọn ra hình bát-giác, 2 bên tả hữu gần chỗ góc nhọn mặt tiền đều mở cửa; hào sâu 15 thước, rào rộng 10 thước, mặt tiền hữu cách sông 17 trượng, gọi là Châu-giang-đồn làm chỗ thủ-ngự phòng-bị. Năm

Minh-Mạng thứ 18 (1837) đặt làm chỗ thâu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đình bỏ.

Đạo cũ Đông-khẩu 東口故道

Ở bờ phía nam sông Sa-đéc, thuộc huyện Vĩnh-An ; đặt ra năm Đinh-sửu (1757), nay đã bỏ.

Thủ (1) cũ Đông-xuyên 東川故守

Ở cảng-đạo bờ phía tây sông Hậu-Giang, thuộc huyện Tây-xuyên; đặt ra năm Kỷ-Dậu (1789) khi đầu Trung-hưng, sau bỏ. Đến năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) lại đặt làm chỗ quan-sở của ải, nay cũng bỏ.

Thủ cũ Trấn-di 鎮夷故守

Ở bờ phía bắc sông Ba-xuyên thuộc huyện Vĩnh-Định ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) đầu khi trung-hưng, sau bỏ. Đến năm Minh-Mạng thứ 18 (1837) lại đặt làm quan-sở, nay cũng bỏ.

Thủ cũ Vĩnh-hùng 永雄故守

Ở Cảng-đạo bờ phía đông sông Hậu-Giang, thuộc huyện Đông-Xuyên ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) khi đầu trung-hưng, năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) triệt bỏ.

Thủ cũ Thuận-Tấn 順汛故守

Ở bờ phía đông sông Hậu-Giang ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789), năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) triệt bỏ.

Thủ cũ Cường-thành 疆城故守

Ở huyện Đông-xuyên, đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) đến năm Minh-Mạng thứ 16 (1832) triệt bỏ.

Thủ cũ Cường-uy 疆威故守

Ở Cảng-đạo bờ phía đông sông Hậu-giang ; đặt ra năm kỷ-dậu, năm Minh-Mạng thứ 16 triệt bỏ.

(1) Thủ là chỗ phòng thủ, cũng như đồn bảo mà nhỏ hơn.

Thủ cũ *Trấn-giang* 鎮江故守

Ở bờ phía tây sông Càn-thơ thuộc huyện Phong-phú; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789). Lại đặt một bảo lớn ở Xao-châu 稍洲 (phía bắc cửa biển Mỹ-thanh), phải binh đến phòng thủ; cùng thủ Trấn-di nương dựa nhau. Năm Minh-Mạng thứ 16 giảm bỏ.

Sởng cũ *Tiền-trường* 錢場廠廠

Ở bờ phía đông sông Hậu-giang thuộc huyện Đông-xuyên; nguyên trước là sởng đúc tiền Ba-thất của nhà nước. Nay đã bỏ.



QUAN TẮN 關汛

Bảo đất *Vĩnh-tế* 永濟土堡

Chu-vi 23 trượng 8 thước, cao 5 trượng, ở địa-hạt huyện Tây-xuyên; đắp năm Minh-Mạng thứ 15 (1834).

Bảo đất *Vĩnh-thông* 永通土堡

Chu-vi 78 trượng, cao 3 thước, ở địa-hạt huyện Hà-âm; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1832).

Bảo đất *Vĩnh-lạc* 永樂土堡

Chu-vi 24 trượng, 8 thước, cao 3 thước, ở địa-hạt huyện Hà-âm; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất *Thân-nhơn* 親因土堡

Chu vi 32 trượng 4 thước, cao 3 thước, ở huyện hạt Hà-âm; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất *Vĩnh gia* 永嘉土堡

Chu vi 40 trượng 5 thước 5 tấc, lại có bảo nhỏ chu vi 28 trượng 6 thước, cao 2 thước 5 tấc, ở huyện hạt Hà-âm; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847).

Bảo đất *Giang-nông* 江 農 土 堡

Chu vi 43 trượng, cao 5 thước, ở huyện hạt Vĩnh-an ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất *Vĩnh-thành* 永 城 土 堡

Chu vi 38 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Vĩnh-an ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất *Vĩnh-điều* 永 調 土 堡

Chu vi 33 trượng, cao 5 thước, ở huyện hạt Hà-âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 5 (1846).

Bảo đất *Vĩnh-thạnh* 永 盛 土 堡

Chu vi 23 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Vĩnh an ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2,

Bảo đất *An-lạc* 安 樂 土 堡

Chu vi 80 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Đông-Xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2. Nguyên trước gọi là Chiến-sai đạo thủ 戰 差 道 守, năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) đổi làm tên này. Nhất thống địa-dư chép : ở giữa sông là địa-dầu Dinh-châu, có chính-thủ 正 守 Tân-châu 新 洲 ; ở phía hữu châu ấy có lạch Dốc-vàng tức là Hùng-đạo-thủ (thuộc địa giới tỉnh Định-tường), cùng chiến-sai đạo-thủ đều thuộc về đạo Tân-châu cai quản. Ba đạo này là phòng bị kẻ gian tế, coi thu thương-thuế và kiểm sát gian thương, nơi đây chính là chỗ yết hầu vậy.

Bảo đất *Tân-châu* 新 洲 土 堡

Châu vi 11 trượng 2 thước, cao 5 thước, ở huyện hạt Đông-xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842). Bảo này nguyên trước là Tân-châu-đạo, lập năm Gia-Long thứ 2 (1803), đặt chức Đạo-thủ ; năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) đặt thêm chức Hiệp-thủ ; năm thứ 18 (1837) đặt làm quan-sở, sau đình bỏ.

Bảo đất Châu-giang 朱江土堡

Chu vi 28 trượng, hình bán nguyệt, ở huyện hạt Đông-xuyên. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) khởi đào phía tả sông Tân-châu cho sông Tiền-giang thông với sông Hậu-giang ở phía hữu tấn Châu-giang ; lại dời tấn-bảo Châu-giang lên trên sông Tân-châu. Ở giữa sông Tân-châu có gò dài tục danh là Tượng-phụ 象阜 (gò voi), phía trên tiếp giáp núi Phù-sơn ; thường có thổ-phỉ gian-thương đi qua lại mà bảo Châu-giang và bảo Tân-châu cách nhau hơi xa, nên phải đặt một bảo Chàng-trượng 撞象 rồi trích 50 lính phòng-trú ở bảo Tân-châu và bảo An-lạc qua đẫy trú-thủ để đi tuần kiểm.

Bảo đất Bình-di 平夷土堡

Có 2 sở : bảo phía tả chu-vi 36 trượng, cao 8 thước ; bảo phía hữu chu-vi 24 trượng, cao 9 thước, ở huyện hạt Tây-xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Bảo đất Càn-thắng 芹斤土堡

Chu-vi 66 trượng ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), ở huyện hạt Tây-xuyên.

Bảo đất Bắc-nam 北南土堡

Chu-vi 24 trượng, cao 4 thước ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), ở huyện hạt Tây-xuyên.

Bảo đất Nhân-hội 人會土堡

Chu-vi 38 trượng, cao 3 thước 6 tấc ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), ở huyện hạt Tây-xuyên.

Bảo đất Tấn-an 進安土堡

Chu-vi 20 trượng, cao 4 thước 5 tấc ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), ở huyện hạt Đông-xuyên.

Bảo đất Hưng-nhượng 興讓土堡

Chu-vi 60 trượng, cao 6 thước ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7, ở huyện hạt Hà-dương.

Hải tấn Mỹ-thanh 美清海峽

Ở tấn-khẩu huyện Vĩnh-định, rộng 40 trượng ; khi nước lên sâu 1 trượng 9 thước, nước ròng sâu 1 trượng 5 thước. Thủ-sở ở bờ phía tây, ngoài cửa tấn có doi cát lóc ra rất lớn. Ở phía đông có âm-sa (1) dài ước 5 dặm, ghe đi phải tránh. Xét giòng sông Hậu-giang ở Vĩnh-long chảy thông ra biển, giữa cửa biển có hòn đảo chia nước sông ra làm 2 ngả : phía tả làm cửa biển Định-an, phía hữu làm cửa biển Mỹ-thanh. Đầu niên-hiệu Gia-Tong cửa Mỹ-thanh đặt Thủ-sở, lập đội Thanh-hải phòng thủ cửa Định-an, chỉ quyền phải đến trú phòng mà thôi. Qua năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) mới lập Thủ-sở.



DỊCH TRẠM 驛站

Trạm sông *Giang-đông* 江東江站

Ở thôn Tàn-dòng, huyện Vĩnh-an ; phía đông đến trạm sông Vĩnh-giai tỉnh Vĩnh-long 45 dặm, phía tây đến trạm sông Giang-mỹ 54 dặm lẻ.

Trạm sông *Giang-mỹ* 江美江站

Ở thôn Mỹ-an huyện Vĩnh-an, phía tây-nam đến trạm Giang-tú 51 dặm.

Trạm sông *Giang-tú* 江秀江站

Ở thôn Tú-diền huyện Đông-xuyên, phía tây-nam đến trạm Giang-phước 60 dặm lẻ

(1) Âm-sa là gò cát nằm ngầm dưới nước.

Trạm sông *Giang-phước* 江福江站

Ở thôn Vĩnh-nguyên huyện Tây-xuyên ; phía tây đến trạm
Nông-giang tỉnh Hà-tiên 60 dặm lẻ.

☆

THỊ ĐIỂM 市店

Chợ *T hái-an-đông* 泰安東市

Ở gần bến sông Ô-môn huyện Phong-phú.

Chợ *Tân-an* 新安市

Ở gần bến sông Bình-thủy huyện trị Phong-phú.

Chợ *Sưu* 虬市

Ở bến sông Cần-thơ huyện trị Phong-phú.

Chợ *Vĩnh-phước* 永福市

Tục danh chợ Sa-đéc, ở phía đông huyện-lỵ Vĩnh-an. Chợ
quán dọc theo bờ sông, liên tiếp nối dài 5 dặm, ở dưới sông có những
bè bằng tre kết đậu khít nhau dăng hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí
dụng, hoặc bán dầu rái, than củi, mây, tre, muối, mắm ; còn trên bờ
phố xá cũng có bán đủ các hàng hóa tốt đẹp ; là một thắng-địa phần
hoa vậy.

Chợ *Tân-phú-đông* 新富東市 ở huyện Vĩnh-An.

Chợ *Hòa-an* 和安市 “ “ “ “

Chợ *Tân-thuận* 新順市 “ “ “ “

Chợ *Mỹ-an* 美安市 “ “ “ “

Chợ *Long-hậu* 隆厚市

Ở huyện Vĩnh-an, là sở tại thủ-sở Cường-uy cũ. Nơi đây
phố xá hơi đông.

Chợ *Tú-Điền* 秀田市

Ở huyện Đông-xuyên.

Chợ *Bình-thành-tây* 平城西市

Ở huyện Đông-xuyên, là sở-tại Thủ-sở Cường-uy cũ ; phố xá
trù mật.

Chợ Nha-bân 牙 斌 市

Ở gần sông Nha-bân huyện An-xuyên.

Chợ Hòa-mỹ 禾 美 市

Tục danh chợ Bãi-xao, ở phía đông huyện Phong-nhiều ; phố xá liên-lạc, người Hoa, người Di ở chung lộn, đổi muối lấy lợi sinh nghiệp.



CẦU 橋

Từ tỉnh thành An-giang đến đầu địa giới tỉnh Hà-Tiên có 33 sở cầu. Và từ tỉnh thành An-giang đến địa đầu tỉnh Vĩnh-long có 41 sở cầu.



DỘ 渡 (đò)

Từ tỉnh-thành đến địa giới Hà-tiên có một bến đò ; lại từ tỉnh-thành đến địa-giới tỉnh Vĩnh-long có 9 bến đò.



ĐÊ YÊN 堤 堰 (bờ đê)

A.—Một đê nhưn theo thổ-yên (1) cũ từ đường lục-lộ đến đường Nguyễn-Văn-Thụy đắp khi trước, dài 1 dặm 108 trượng 5 thước, sau đắp thêm cao 5 thước 8 tấc, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 3 trượng. B.— Một đê nhưn đường cũ Nguyễn-Văn-Thụy đắp trước từ thổ-yên (nguyên bảo Châu-phú) đến Sám-sơn 鼠 山 dài 8 dặm, đắp cao thêm 2 thước 3 tấc, mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 3 trượng. C.— Một đê từ đường lục-lộ nguyên bảo Vĩnh-tế đến Sám-sơn dài 2 dặm 118 trượng, cao 6 thước 5 tấc, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 3 trượng. D.— Một đê nhưn theo lục-lộ từ thổ-yên đến bảo Vĩnh-tế cũ dài 10 dặm 102 trượng, đắp cao thêm 3 thước, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 1 trượng. Tu trúc trong niên-hiệu Minh-Mạng ở địa hạt huyện Tây-xuyên.

(1) Thổ-yên là đập đắp bằng đất.



TỪ MIẾU 祠 廟

Miếu *Thành-Hoàng*

Ở địa phận thôn Châu-phú, phía đông tỉnh thành. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) làm ở địa phận thôn Vĩnh-nguyên phía tây tỉnh thành. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dời đến chỗ nói trên.

Đền thờ *Lễ.Công* 禮 公 祠

Ở địa-phận thôn Châu-phú huyện Tây-xuyên, Cựu Trấn-thủ Nguyễn-Văn-Thụy dựng đền này phụng tự Tiên-thống-suất Chưởng-cơ *Lễ-thành-hầu* Nguyễn-Hữu-Cảnh. Đến nay hương-hỏa còn y như trước mà rõ có linh-ứng. Lại ở trung-lưu sông Hậu-giang về châu Sao-mộc 梢木, xưa Lê-hầu đánh giặc Cao-man thẳng trận, kéo binh về đình trú ở đấy, sau ông mất, dân trong châu lập đền thờ, nay vẫn còn.

Đền thờ *Hòa-hầu* 和 侯 祠

Ở địa phận thôn Vĩnh-phước huyện Vĩnh-an, thờ Tiên-cai-cơ Đông-khẩu-đạo đặc tiến Phụ-quốc-Sĩ.hòa-hầu (chữ sĩ 仕 nguyên trước là chữ nhân 仁). Hòa-hầu người ở Tống-sơn, vàng mạng Liệt-thánh cai quản đạo ấy, kẻ gian-tế tiêu diệt cả, sau ông mất, dân lập đền thờ, mỗi khi cầu đảo có linh ứng. Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) sắc gia phong cho tước « Quảng-àn thực-đức trung đẳng-thần » chuẩn cho thôn ấy phụng tự. Còn những đàn Xã-tắc, Tiên-nông, Sơn-xuyên, và Văn-miếu chưa cất.



TỰ QUÁN 寺 觀

Chùa *Thụy-sơn* 瑞 山 寺

Ở địa-phận thôn Thụy-sơn huyện Tây-xuyên; nguyên cựu Trấn thủ Nguyễn-Văn-Thụy làm ra: đứng trên đầu núi, mở rộng chùa đền, lấy đường sông làm thâm-trì, nương chóp núi làm hậu-chấm;

phía hữu có bia đá, phía tả có hang hùm, án Phật trang nghiêm, cửa thiền vắng vẻ, cru truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tĩnh tịch, chẳng khác nơi Tịnh-độ ở Tây-phương vậy.

Chùa Tây-An 西安寺

ở địa-phận thôn Vĩnh-lễ, huyện Tây-xuyên; nguyên Tổng-đốc Muru-lược.tướng Tuy-tĩnh-Tử Doãn-Uần kiến trúc năm Thiệu-Tri thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cổ-thụ âm u, cũng một thắng cảnh thuyền-lâm vậy.

Chùa Tô-sơn 蘇山寺

ở địa-phận thôn Hưng-nhuông, huyện Hà-dương. Phía tây núi có viên đá hình con rùa, người xưa truyền nói cổ-lai gặp khi trời hạn thì đến đây cầu đảo ắt có được mưa, Thổ-nhơn bèn lập đền ở chân núi để thờ, gọi là Sa-đéc 沙渤 (tức là Thủy-thần).



NHÂN VẬT 人物

Ông Nguyễn-văn-Nhơn 阮文仁

Người huyện Vĩnh-an. Khi đầu trung-hưng được thọ chức cai-đội theo Tôn-thất-Hội đánh giặc, thăng Thuộc-nội cai-cơ, đồn trú Long-xuyên chặn ngăn đường bại-tầu của tướng Tây-sơn là Phạm-Văn-Sâm (hay Tham), được thăng Trung-quân Thủy-dinh Vệ-úy, rồi dời qua chức Lưu-thủ dinh Trấn-biên kiêm lãnh Trung-quân phó-trung-thủy-dinh hành Phú-yên Lưu-thủ. Ông đắp bảo La-hải, dựng kho chứa lúa để cho đủ quân-nhu, cùng Nguyễn-Văn-Trượng đánh giặc ở cửa biển An-dụ, thừa thắng đánh thẳng đến Đại-cổ-lũy (Quảng-Ngãi). Sau làm Lưu-thủ Gia-dịnh mộ lính để chờ tấn phát, tạo thuyền để vận tải quân-lương, mở ruộng nương khuyến nông tang, được thăng Chuông-chấn-vũ-quản tước Quận-công. Khi ấy Nguyễn-Văn-Nhơn tạo thêm chiến-thuyền, lại xin thân mình giáo-điều, và tha bỏ thuế khê đầm, rồi được triệu về kinh khảo sát điều lệ. Kế thay cho ông Nguyễn-Văn-Trượng giữ chức Tổng-trấn Gia-dịnh: điều-lãnh (1) 2 trấn.

(1) điều lãnh nghĩa là ở Gia-dịnh mà lãnh coi ra 2 trấn Bình-thuận, Hà-tiên

Bình-thuận và Hà-tiên. Người Xiêm xâm lấn Cao-miên ông đem binh đến biên cảnh, người Xiêm run sợ không dám động. Năm Gia-Long thứ 15 (1816) được điều-chưởng Hữu-quân kiêm-thự Trung-quân-ấn. Năm thứ 18 (1819) lại lãnh chức Tổng trấn Gia-định. Năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) về kinh cung chức Tổng-tài Sử-quán. Năm ấy Đại-giá bắc-phần ông sung chức lưu-kinh đại-thần rồi mất. Ông thọ 70 tuổi, tặng chức Thái-bảo, tước tự nơi Thế-miếu, lại được liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần, cấp tự-điền. Năm thứ 12 (1831) truy tặng Thái-bảo, phong kinh-món Quận-công 荆門郡公

Tống-phước-Thiệm 宋福添

Có tên nữa là Phước-Thiện, tiên nhân ở Tống-sơn, lưu ngụ tỉnh An-giang, làm quan triều vua Duệ-Tôn làm đến Chuông-cơ. Năm Bình-thần cùng Tống-Phước-Hòa giữ Long-hồ. Năm Đinh-tị Tây-sơn vào đánh, ông lui về Ba-việt bị bại trận trốn thoát. Mùa đông năm ấy theo vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế cử binh ở Long-xuyên. Năm Canh-tý (1780) vua chánh đế-vị, lấy ông có công dục-đái, thăng chức Nội-tả chuông-cơ Quận-công. Năm Tân-sửu (1781), Ngoại-hữu-Xã Đổ-Thanh-Nhơn mưu làm phi pháp, ông Thiệm xin vua giết đi. Năm Nhâm-dần (1782) quân giặc xâm nhiễu, bị thất lợi về chiến dịch ngư-châu (thuyền đánh cá), vua chạy qua Tam-phụ, ông Thiệm lạc ở sau, bị cừu-dãng Đòng-sơn giết.

Nguyễn-Văn-Bế 阮文閉

Người huyện Vĩnh-an, có công ở Vọng-các, làm quan đến Tổng-nhung Cai-cơ ; vua thường sai đi qua Xiêm, kịp khi về đem binh tòng chinh, có công trạng lớn. Khi mất tặng chức Chuông-cơ, liệt tự vào 2 miếu Hiền-trung và Trung-hưng.

Hoàng-phước-Bửu 黃福寶

Người huyện Tân-thành, theo vua qua Vọng-các, làm lần đến chức Trung-đồn-Uy-vũ vệ-uy. Năm Tân-dậu (1801) tòng chinh ở Qui-

nhơn bị tử trận ở Thạch-cốc, truy tặng chức Chưởng-cơ. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) liệt tự vào miếu Chiêu-trung, Hiền-trung và Bao-trung. Năm thứ 9 (1810) liệt tự vào miếu Trung-hưng Công-thần.

Nguyễn-Văn-Trọng 阮文仲

Người huyện An-xuyên : khi mới đầu quân làm chức Khám-sai Cai-cơ, theo Tổng-nhung Nguyễn-Thoan 阮濡 (hay Suyền) và Tiên-phong Nguyễn-Văn-Thành điều khiển đánh giặc, lần thọ chức Tiên-phong-dinh Lượng-Vũ-Vệ Chính-Vệ. Năm Canh-thân (1800) từng chinh ở Qui-nhơn bị tử trận ở Tụ-sơn. Năm Gia-Long thứ 2 (1803) tặng Chưởng-cơ, liệt tự miếu Bao-trung, Năm thứ 9 (1810) liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần.

Đoàn-Văn-Trường (hay Trường) 段文長

Người huyện Đông-xuyên : năm Đinh-vị (1787) đầu quân, đi theo chinh chiến lâu ngày rõ có công lao. Năm Minh-Mạng thứ 12 (1831) thăng Trị-Bình Tổng-đốc, năm 13 đổi làm Thanh-hóa Tổng-đốc, năm 14 thăng thụ Tả-quân Đô-thống Chưởng-phủ-sự, nhưng lãnh Hà-minh Tổng-đốc, liền gia hàm Thái-tử Thiếu-bảo. Khi mất tặng Tả-quân Đô-thống-phủ Chưởng phủ-sự.

Nguyễn-Văn-Định 阮文定

Người An-xuyên có công ở Vọng-các, làm quan đến Cai-cơ suất-tả binh-đội. Năm Đinh-vị (1787) từng chinh ở Quảng-nam bị trận vong, tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu trung-hưng.

Nguyễn-Văn-Tuyên 阮文宣

Người huyện Vĩnh-an : khi đầu trung-hưng ông từng chinh có nhiều chiến công, làm đến Chấn-võ-quân hữu-bảo Vệ-úy. Khi Gia-Long trung hưng ông theo ông Lê-Văn-Duyệt binh ác-nam ở Quảng-ngãi, đốc suất binh dân đào sông Vĩnh-tế, rồi làm Trấn-thủ ở Định-tường và Vĩnh-thanh, lại được án Châu-đốc đeo quốc-ấn bảo hộ Cao-man.

Nguyễn-Văn-Yến 阮文晏

Người An-xuyên : khi đầu trung-hưng đi theo chiến trận làm quan đến Lương-Võ-Vệ Vệ-úy. Năm Canh-thân (1800) từng chinh ở Qui-nhon bị trận vong ở Thị-dã, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng.



LIỆT NỮ 烈女

Dương-thị-U' 楊氏於

Người huyện Đông-xuyên, vợ Nguyễn-Văn-Nhị, nhà nghèo, chồng bệnh chết, người chủ nợ là Trương-Thời thấy thị có nhan sắc hằng-muốn làm việc cường bạo hiếp hãm, nhưng thị cố ý không đời tiết, sau bị tên Thời ám hại. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) được sinh thưởng.

Nguyễn-thị-Dung 阮氏容

Người huyện An-xuyên, nhà giàu. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhơn có quân-vụ ở biên cảnh, thị xuất lúa quyên trợ, vua sắc tặng cho cái biển «Lạc quyên nghĩa phụ» 樂捐義婦.



THỒ SẢN 土產

Loại cối

Nhu đặc	糯 稻	nếp.	Canh đạo	粘 稻	lúa.
Mạch	麥	bấp.	Thanh đậu	青 豆	đậu xanh.
Hoàng đậu	黃 豆	đậu nành.	Biền đậu	扁 豆	đậu ván.
Hắc đậu	黑 豆	đậu đen.			

Loại dưa bí

Hoàng qua 黃瓜 bí ngô. Tây qua 西瓜 dưa hấu.
Sru qua (hay tàu qua) 瓠瓜 ? Ty qua 絲瓜 mướp ngọt.

Loại rau

Khổ thối 苦菜 rau đắng. Hạnh thối 苣菜 rau hạnh.
Thông 葱 hành. La bặc 蘿蔔 cải củ.
Cương 薑 gừng.

Loại quả

Dã lựu 野榴 (?) Phật lê 佛梨 măng cầu.
Ba tiêu 芭蕉 chuối.

Loại hoa

Kê quan 雞冠 bông mào gà. Tường vi 薔薇 bông tường vi.
Lan 蘭 bông lan. Mộc cần 木槿 bông bụt.

Loại thảo

Bồ 蒲 lác. Lư 蘆 lau.
Mao 茅 tranh. Địch 荻 lách.
Đẳng tâm 燈心 tim bắc. Da diệp 柳葉 lá dứa.

Loại mộc

Nam mai 南梅 mù-u. Giáng hương 絳香 cây giáng hương.
Nam mộc 楠木 (?) Đồng 桐 cây ngô đồng.
Liễu 柳 cây liễu. Trúc 竹 tre.
Thích trúc 刺竹 tre gai. Thiệt tâm trúc 實心竹 tre đặt ruột.

Loại mây

Trạch đẳng 澤藤 mây dầm. Thủy đẳng 水藤 mây nước.
Dã man đẳng 野蔓藤 mây rừng.

Loại thuốc

Hoắc hương 藿香 cây hoắc hương. Hương phụ 香附 củ gừng.
 Tử tô 紫蘇 Tía tô Bạch thược 白芍 củ bạch thược.
 Thược dược 芍藥 thược dược. Đậu khấu 豆蔻 hạt đậu khấu.
 Sa nhân 砂仁 hạt sa nhân.

Hóa hạng

Bố 布 vải. Bạch 帛 lụa.
 Trừu 紬 trừu. Viêm lap 炙臘 (?)
 Nam du 南油 dầu ta. Mê bì 麋皮 da nai.
 Lộc cân 鹿筋 gân hươu. Tượng nha 象牙 ngà voi.
 Lộc giác 鹿角 sừng nai. Ngư đở 魚肚 bong bóng cá.
 Ngư sí 魚翅 vây cá. Tê bì 犀皮 da tê.
 Tê giác 犀角 Sừng tê. Lộc nhung 鹿茸 nhung nai.
 Liên tử 蓮子 hạt sen. Càn hà 乾蝦 tôm khô.
 Mễ 米 gạo Càn lệ ngư 乾鯪魚 (?)
 Trần bì tiêu 陳皮 椒 tiêu lâu năm.

Loại cầm

Phụng hoàng 鳳凰 chim phụng hoàng. Ô 烏 quạ.
 Cáp 鴉 bồ câu. Lộ 鴛 cò.
 Yến 燕 yén. Tước 雀 chim sẻ.
 Lư tư 鷓鴣 chim chèo chèo. Cai 鷓 (?)
 Thố thu 雉 鷓 (?). Bồ nông, 鷓鴣 Chim Bồ nông.

Loại thú

Hồ 虎 cạp. Báo 豹 beo.
 Mê 麋 nai. Lộc 鹿 hươu.
 Hồ 狐 chồn. Chươg 獐 cheo.

Viên 猿 vượn. Hàu 猴 khỉ.
 Bạch my hàu 白眉猴 khỉ my trắng. Hắc hàu 黑猴 khỉ đen.

Loại cá

Quá sơn ngư 過山魚 cá rô. Sinh dinh ngư 娉娉魚 cá phát lác.
 Giác ngư 角魚 cá trè. Lư ngư 鱸魚 cá vượt.
 Thu ngư 鯪魚 cá thu. Bào ngư 鮑魚 Bào-ngư
 Tra ngư 查魚 cá tra. Soát ngư 刷魚 (?)
 Đối ngư 對魚 cá đối. Phàn ngư 鱗魚 cá phèn.
 Ngư thiệt ngư 牛舌魚 cá
 lưỡi trâu.
 Mễ loa 米螺 ốc gạo. Lệnh ngư 鱗魚 Cá lạnh-canh

Loại có vỏ

Sơn qui 山龜 rùa núi. Thủy qui 水龜 rùa nước.
 Trạch qui 澤龜 Rùa đồng. Ngoan 龜 loài vịch.
 Biết 鼈 loại ba ba. Ô xà 烏蛇 rắn hổ đất.
 Văn xà 紋蛇 Rắn hoa. Nhiễm xà 蝮蛇 con rắn.



ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

TỈNH HÀ-TIÊN 河仙省

Từ đông đến tây 37 dặm, từ nam đến bắc 25 dặm; phía đông đến địa giới huyện Hà-dương tỉnh An-giang 35 dặm, phía tây đến biển 2 dặm, phía nam vượt núi Tô-châu đến biển 5 dặm, phía bắc đến biên cảnh Cao-Man 25 dặm, đông-nam đến giới hạn huyện Phong-thạnh tỉnh An-giang hơn 150 dặm, tây-nam đến biển độ 1 dặm, đông-bắc đến biên cảnh Cao-Man 25 dặm, tây-bắc vượt núi Bạch-ô đến biển 20 dặm; từ tỉnh lỵ qua phía đông đến kinh đô 1.325 dặm.

☆

PHÂN ĐÃ 分野

Thiên văn : ở phân dã sao Du-quỉ 與鬼, vị thứ sao Thuần-thủ 鶉首.

☆

KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH 建置沿革

Nguyên xưa là đất Mang-khảm 芒坎 (1) Châu-lạp, tục gọi là Trúc-phiên-thành 竹棉城, lại xưng là Đồng-trụ-trấn. Ban đầu người Quảng-đông (đời Thanh) là Mạc-Cửu 莫玖 đến ngụ ở Cao-Man, thấy chỗ Mang-khảm có người buôn bán ở các nước đến tụ tập; Cửu liền chiêu tập lưu dân các nơi Phú-quốc, Hương-úc, Lạch giá, Cà-mao 富國香澳溪架哥毛 lập ra 7 xã, ông tự quản-hạt. Nơi này tương truyền thường có người tiên hay xuất hiện trên sông, nên nhân đó đặt tên là Hà-tiên quốc.

Đời vua Hiên-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế, năm Giáp-ngọ (1714), ông Cửu xin phụ thuộc bản triều, vua phong làm Tổng binh Hà-Tiên trấn, đóng binh ở Phương-thành rồi nhân dân ngày càng tụ tập đông đúc. Đời Túc-Tông Hiếu-Minh

1 — Mang-khảm tức chữ Hán gọi là Phương thành 芳城

Hoàng-Đế, năm Ất-mão (1735), Mạc-Cửu mất; vua sắc cho con là Thiên-Tử làm Đô-đốc Hà-tiên trấn, đặt nha thuộc, đắp thành bảo, chia lập phố xá, người thương mãi tụ tập càng nhiều. Thiên-Tử lại mời sĩ-phu văn-học hằng ngày ngâm vịnh, có tập thơ Hà-tiên thập Vịnh truyền thế.

Đời Thế-Tông Hiếu-Vũ Hoàng-Đế, năm Đinh-sửu (1757), ở Cao-man có quốc loạn, Nặc-Tôn chạy qua Hà-tiên, Thiên-Tử xin vua cho hộ tống về nước. Nặc-Tôn cảm đức đó bèn cắt cho đất 5 phủ: Châu-sum, Sài-mạt, Linh-quỳnh, Cầm-bột, Hương-úc 真森崇末靈瓊芹勃香澳. Thiên-Tử đem dâng quốc triều, vua cho qui vào Hà-tiên quản hạt, rồi lập đạo Kiên-giang ở đất Lạch-giá, đạo Long-xuyên ở đất Cà-mao, đều đặt quan lại cai trị.

Đời Duệ-Tông Hiếu-Định Hoàng-Đế, năm Nhâm-thìn (1772), nguy vương nước Tiêm là Phi-Nhã-Tân 丕雅新 đánh cướp Hà-tiên, giết hại cả thành, Thiên-Tử lui giữ Trấn-giang. Mùa xuân năm Ất-Vị (1775) Duệ-Tông vào nam, Thiên-Tử đến hành tại Gia-định bái yết rồi trở về Trấn-giang chiêu tập nạn dân. Mùa đông Đinh-dậu (1777), Tây-sơn xâm phạm Long-xuyên, Thiên-Tử qua Tiêm cầu viện, bị Phi-Nhã-Tân nghi ngờ, ông mất ở Xiêm. Hà-tiên bị Tây-sơn chiếm cứ. Đời Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế năm Đinh-Vị (1787) mới thu phục lại. Năm Mậu-thân (1788) đem 2 đạo Kiên-giang và Phong-giang cải thuộc Trấn Vĩnh-long. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt 2 huyện Kiên-giang và Long-xuyên do đạo quản hạt. Năm thứ 9 (1810) cải thuộc về Hà-tiên. Năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) bỏ đạo đặt Tri-huyện. Lại ở trấn hạt đặt huyện Hà-tiên, đặt phủ An-biên. Năm thứ 13 (1832) phân hạt gọi là Hà-tiên tỉnh, cải phủ An-biên làm phủ Khai-biên, huyện Hà-tiên làm huyện Hà-châu. Năm 14 (1833) có biến nguy Khôi, tỉnh thành thất thủ, liền bị quân Tiêm xâm lăng giày đạp, có đại-bình tấn tiểu mới dẹp yên được. Năm thứ 15 đổi lại phủ Khai-biên làm phủ An-biên, lại lấy đất Cầm-bột, Hương-Úc đặt làm phủ Quảng-biên và phủ Khai-biên. Năm thứ 18 (1837) giáng phủ Khai-biên làm huyện, đặt thêm huyện Kim-trường rồi đổi tên lại là Vĩnh-trường, đều thuộc phủ Quảng-biên. Năm thứ 20 (1839) đặt phủ Tịnh-biên

lấy 2 huyện Hà-dương và Hà-âm thuộc phủ mà do tỉnh quản hạt. Trong niên hiệu Thiệu-Trị bỏ phủ Quảng-biên, lấy 1 phủ Tịnh-biên và 2 huyện cải thuộc tỉnh hạt An-giang. Nay Hà-tiên hiện lãnh 1 phủ 3 huyện.

Phủ An-biên 安邊府

Ở phía tây bắc bờ quách tỉnh thành ; số dặm đông tây nam bắc cách nhau cũng như số dặm của tỉnh, nghĩa là diện tích bằng nhau. Nguyên trước là đất Phương-thành 芳城 của Cao-man, Mạc-Cửu khai thiết làm Hà-tiên trấn (chưa đặt phủ). Bản-triều năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) mới đặt tên phủ này nhưng chưa có Tri-phủ, việc phủ do Tri-huyện kiêm lý. Năm thứ 13 cải phủ Khai-biên lại tên cũ, năm 17 (1836) mới đặt chức Tri-phủ ; lãnh 3 huyện, 11 tổng, 149 xã thôn bang phố.

Huyện Hà-châu 河洲縣

Đông tây cách nhau 27 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm ; phía đông đến huyện giới An-giang Hà-dương 25 dặm, tây đến biển 2 dặm, nam giáp huyện giới Kiên-giang 22 dặm, bắc đến đất mọi 20 dặm. Năm Minh-Mệnh thứ 6, đổi đặt làm huyện Hà-tiên. Năm thứ 13 (1832) cải làm Hà-châu. Năm thứ 17 (1836) thuộc phủ kiêm-ly ; lãnh 5 tổng, 63 xã thôn bang phố.

Huyện Kiên-hà 堅河縣

Cách đông nam phủ 90 dặm dư ; đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 44 dặm ; đông đến huyện giới Phong-phủ tỉnh An-giang 25 dặm, tây vượt núi Tật-lê đến biển 12 dặm, nam đến lâm-giới huyện Long-xuyên 22 dặm, bắc giáp huyện giới Hà-châu 22 dặm. Nguyên xưa là đất Giá-đà 架沓 của Cao-man, từ có Mạc-Cửu khai thác mới thuộc về Hà-tiên, sau đặt làm đạo Kiên-giang. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt tên huyện này, nhưng do đạo quản hạt. Năm Minh-Mạng thứ sáu (1825) bỏ chức Quản-đạo đặt lại chức Tri-huyện, thuộc tỉnh An-biên thống hạt ; lãnh 4 tổng, 66 xã thôn bang phố.

Huyện Long-xuyên 龍川縣

Ở đông nam phủ hơn 150 dặm ; đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm ; đông giáp huyện giới Phong-thạnh tỉnh An-giang 18 dặm, tây vượt qua núi Bạch-thạch 白石 đến biển 1 dặm, nam đến Hào-tấn 濠汛 rồi đến biển 15 dặm, bắc giáp làm phận huyện Kiên-giang 18 dặm. Nguyên trước là đất Cà-mao 哥毛 của Cao-man, từ có Mạc-Cửu khai thác mới thuộc Hà-tiên rồi đặt đạo Long-xuyên. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) đặt tên huyện này, nhưng thuộc đạo Long-xuyên quản thủ. Năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) bỏ đạo, đặt Tri huyện thuộc về phủ An-biên thống hạt ; lãnh 2 tổng, 55 xã thôn bang phố.



HÌNH THỂ 形勢

Tỉnh hạt này đông-nam giáp tỉnh An-giang, tây-nam dọc theo biển, bắc đến Cao-man. Núi to thì có núi Tô-châu 蘇洲, núi Ngũ-hồ 五虎; sông lớn thì có sông Đông-hồ-thành 東湖城 ; lấy các giải núi làm ngoại-quách, lấy ba mặt giáp biển làm thâm-tri ; trọng-hiêm thì trong có trường-lũy Mỹ-anh 美英, ngoài có trùng lũy Thị-Vạn 氏萬, đường sau có thờ-bảo Giang-thành 江城 đủ để ngăn chặn yếu hiêm ; hải-tấn có pháo đài Kiên-dự 金嶼, đủ để khống chế sự xung-dột. Lại bên tả pháo-đài có Lộc-trĩ 鹿峙, bên hữu có Lư-kê 鱸溪, nương dựa hình thế làm chỗ yết-hầu quan yếu. Đường sông thì có sông Vĩnh-tế để ghe thuyền đi thông thương, ngoài biển có đảo Phú-quốc làm bình chương ở mặt tiền, ấy là một cửa ngõ hệ trọng cho xứ Nam-kỳ. Còn đô hội duy ở tỉnh.lỵ và ở Kiên-giang, Giá-dà đều được khả quan.



KHÍ HẬU 氣候

Đất đai thấp ướt, khi trời nóng nực, bốn mùa khí nóng hơn nửa năm, mùa xuân khí nắng thanh hành, qua hạ thu thường có trận

mưa ; từ tháng 4 đến tháng 9 gió nam thổi mạnh, qua tháng 10 mới hết; tháng 11, 12 đến tháng giêng, tháng 2 thường có gió bắc. Gió nam thường thổi mạnh vào buổi sớm, gió bắc thường thổi mạnh buổi chiều. Tháng giêng đã nghe có tiếng sấm, sau tiết lập-đông còn chưa biết lạnh. Lại thường có gió núi hay gió biển lạnh buốt xương. Những khi chung uất hay sinh bệnh chướng-lệ phong-bại. Khi nước triều lên gặp gió đông bắc thanh thì ngập tràn bờ bến, còn không thì nước trào lên xuống hôm sớm như thường. Mùa nông, tháng 5, 6 gieo mạ, tháng 7, 8 cấy, tháng chạp tháng giêng gặt.



PHONG TỤC 風俗

Kẻ sĩ biết chữ, dân siêng làm ăn, quá nửa là nghề bán buôn, còn kỹ nghệ tầm thường. Ở gần biển thì làm nghề lưới đáy, cắm dăng để bắt cá ; ở gần núi thì hay bắt chim và tổ ong để bán. Người quân-tử hay thích điều nghĩa, siêng việc công ; kẻ tiểu-nhân thì an thường thủ phận, không có gian tham trộm cướp. Nhiều người hào hiệp và hay trau giồi hoa sức, đàn ông ra đường hay che dù, đàn bà con gái trùm đầu bằng khăn vải dài, con trai bới tóc hay cài khúc-thoa (cái thoa cong một đầu) để cho tóc khỏi sô ; con gái trang sức sơ đạm, bới tóc thả thòng ra sau. Tính người mau lẹ, nữ-công tinh xảo, hay đi thuyền giỏi nghề bơi nước, ưa nóng ghét lạnh; bệnh tật ít hay tìm thầy uống thuốc, ưa dùng đồng bóng và thầy phù-pháp Cao-Man. Gặp việc tang-tế, lễ nghi theo nho mà cũng theo Phật. Có việc hoàn nguyện ắt đốt đèn trời ; cưới gả thì dùng có 3 lễ Ván-danh, thỉnh-kỳ, và thân nghinh. Tính ưa thờ Phật, những ngày tam-nguyên (thượng-nguyên, trung-nguyên và hạ-nguyên) đều dùng hương đèn hoa quả cầu phước trước bàn Phật. Đêm nguyên-đán chiêm nghiệm khi trời trong sáng thì năm ấy được mùa màng lúa thóc, hoặc khi đất trong sáng thì năm ấy được mùa ở sông biển, ấy là di-tục chiêm nghiệm trong năm. Tiết đoan-ngọ 5-5 âm lịch làm bánh ú có sừng để cúng tiên-tổ, và đua ghe ; tiết thanh-minh con trai con gái đi tảo mộ ông bà gọi là đạp-thanh ; tiết trung-thu mời bạn hữu chung thưởng trăng thu, đêm trừ-tịch thì

thấp đèn suốt đêm gọi là « thủ tuế 守歲 ». Còn tục thờ dân thi mỗi năm cứ đến tháng ba là sắm đèn hương hoa quả đến cầu phước ở chùa Hồ-tự 胡寺 rồi 3 ngày sau có cuộc hội-âm gọi là hạ-tuế 賀歲. Tháng 8 có lễ rước nước, tháng 10 lễ đưa nước, giống như thờ-tục ở An-giang.



THÀNH TRÌ 城池

Tỉnh thành Hà-tiên chu vi dài 96 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, chân dày 1 trượng 5 tấc, xây đá; hào sâu 3 thước 5 tấc, có 3 cửa tiền tả và hữu. Nguyên trước đóng ở địa phận xã Mỹ-đức huyện Hà-châu, năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) dời qua giang-thành-thủ, đến năm thứ 14 (1833) dời lại chỗ cũ, rồi năm thứ 15 xây đá bảo Trấn-biên và nhân đó làm ly-sở tỉnh thành.

Phủ trị An-biên chu vi 50 trượng, rào tre; ở địa phận thôn Mỹ-đức huyện Hà-châu kiêm lý, cất năm Minh-Mạng thứ 15 (1834).

Huyện bảo Kiên-hà, mặt trước dài 19 trượng 2 thước, bề ngang 12 trượng 6 thước, ở địa phận xã Vân-tập, đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Huyện trị Long-xuyên chu vi 52 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Tân-châu. Nguyên trước ở thôn Tân-phong, năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) dời qua chỗ này.

Còn các trường Tỉnh-học, Huyện-học thì chưa cất.



HỘ KHẨU 戶口

Ngạch số đời Gia-Long hộ-đình 1500 người nay, 5793 người.



ĐIỀN PHŨ 田賦

Điền thổ 1699 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 1408 học, thuế tiền 1441 quan, thuế bạc 1292 lượng.



SƠN XUYÊN 山川

Bình sơn 屏山

Ở phía bắc huyện Hà-châu 1 dặm, chu vi 2 dặm, cao 5 trượng dư. Dãy núi trùng điệp cao vọi, chạy dặng đến góc biển, bao bọc quanh co làm hậu-bình cho tỉnh-ly. Ngoài núi có suối sâu bao bọc, phía nam chảy vào biển, phía bắc tiếp giáp hào sâu, liền với suối Bạch-tháp 白塔 phóng ra Đông-hồ 東湖 làm hào-tạm cho tỉnh thành. Mạc-Thiên-Tứ vịnh cảnh có đề « Bình sơn điệp-thúy 屏山疊翠 » là một cảnh đẹp trong 10 cảnh của Hà-tiên.

Ngũ-hồ sơn 五虎山

Ở phía bắc huyện Hà-châu nửa dặm, hình núi vai ngang đầu cúi, nằm phục như con mãnh-hồ dựa ở góc núi, hộ vệ cho tỉnh thành vậy.

Bát-giác sơn 八角山

Ở phía tả sau huyện ly Hà-châu, hình núi có cạnh góc như hình bát giác, nhưng cây cối xanh tốt.

Dương-long sơn 陽龍山

Ở phía hữu sau huyện-ly Hà-châu, phía bắc núi có đường lục lộ thông đến phố diện trấn Đại-đồng.

Phù-anh sơn 芙蓉山

Ở phía bắc huyện Hà-châu 1 dặm, hang hốc xanh rậm cỏ kính ; chân núi có chùa, cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa.

Núi Lộc-trĩ 鹿峙

Ở phía tây huyện Hà-châu 13 dặm, cây giải 蟹樹 treo núi, ngọn bút chọc trời, vượt qua gò bằng, gối theo bờ biển, nước ngọt đất tốt

nhà ở bao quanh. Đây là « Lộc-trĩ thôn cư 鹿峙村居 cảnh làng Lộc-trĩ, » một cảnh đẹp trong 10 cảnh ở Hà-tiên vậy.

Núi Cáo 霧山

Ở huyện Hà-châu cách phía tây núi Lộc-trĩ 4 dặm, lối lóm quanh theo vũng biển; có 3 ngọn đứng thẳng, cây cối thưa thớt, những nhà chài lưới tụ ở bến nước, những trại mán mọi nhóm ở trong rừng, riêng có thú vị về miền núi biển.

Núi Địa-tạng 地藏山

Ở huyện Hà-tiên, cách núi Phù-anh 1 dặm, trên có chùa Địa-tạng, nhân đó dùng đặt tên núi này. Đây là một cảnh « Tiều-tự thần chung 樵寺晨鐘 chuông mai Tiều-tự » trong 10 cảnh ở Hà-tiên.

Núi Vân-sơn 雲山

Ở huyện Hà-châu, cách núi Địa-tạng 1 dặm, cao độ hơn 4 thước, bốn phía đứng thẳng như vách, hình như cột chống đỡ trời. Ở trong có chùa Bạch-vân, cảnh trí sầm tịch, hoa trúc thanh u, trên chót có nham cao, mai chiều mây bay phất phới; lại có động đá rộng độ 3,4 thước, trên có lỗ trống, leo thông ra ngoài núi. Dưới núi có 1 hang sâu, không dò đến đáy được; tương truyền Mạc-Cửu cho người leo xuống hang ấy mà đi không cùng, chỉ nghe ở dưới có tiếng ba đào phải kinh sợ mà đi trở ra. 10 cảnh ở Hà-tiên, đây là cảnh « Thạch động thôn vân 石洞吞雲 _động đá nuốt mây».

Núi Bạch-tháp 白塔山

Ở huyện Hà-châu, cách phía bắc Vân-sơn 5 dặm: sườn núi uốn cong, cây cỏ tươi tốt, có Hoàng-Long đại-hòa-thượng ở Qui-nhơn đến lập chùa ở đây,

Núi Tô-châu 蘇洲山

Ở phía đông huyện Hà-châu, làm triều-tỉnh cho Tỉnh-ly : sườn núi chập chồng xanh tốt, cây mọc lẩn khít nhau, dưới núi có bến đò qua lại thông đến trước tỉnh. Khi trời mới sáng, trông núi ấy có cảnh trí rất đẹp.

Núi Đại-cức 大棘山

Ở phía tây huyện Hà-Châu, cây cối xum xuê, đất đá xen lộn, gần đây có núi Tiểu-cức 小棘山, nên nhân theo thể núi đắp ra lũy dài.

Núi Tượng sơn 象山

Ở tây bắc huyện Hà-châu, hình núi chỗ cao chỗ thấp như con voi núp, nên gọi Tượng-sơn (núi voi) ; cỏ cây xanh tốt.

Núi Thị-Vạn 氏萬山

Ở huyện Hà-châu, có 7, 8 ngọn chạy nối liền nhau, làm ngoại lũy cho tỉnh-thành.

Núi Chung sơn 鐘山

Ở huyện Hà-châu ; thể núi cao vọi, cỏ cây rậm rạp, trong có hang, trong hang có chùa thiên-thành (chùa trời sinh) thờ tượng Phật, có kỷ án hình như đục trở ra vậy. Núi này 1 mặt giáp biển, 3 mặt bao theo đầm nước, tục gọi là hang Hồ-lô 壺蘆 ; đem 1 vật quăng vào trong hang thì nghe như đánh tiếng chuông, nên gọi Chung-sơn (núi chuông). Lại có tên nữa là núi Lấp-chuông (hay núi Lấp chum) 鈿蘇山, gần đây có đảo Thỏ 獭島 nổi ở giữa biển, vuông cao rộng lớn, lên trên nửa dặm có núi Ngoan 元山 cao hơn 1 thước, giống hình con thỏ ngồi xồm, nên gọi tên ấy.

Châu nham 珠巖

Ở phía đông huyện Hà-châu 22 dặm, trên đỉnh tròn mà xanh đẹp, chạy thẳng đến bờ biển ; ghềnh đá gồ ghề, 2 bên có vũng

sâu bùn cát lẫn lộn, trong có đá tinh-quang (trong và sáng), dưới có nhiều giống sò sọc đỏ ; tương truyền Mạc-Cửu thuở hàn-vi đến dưới nham đước châu vương 1 tấc, quý báu vô-giá, ông đem dâng cho Vua. Ở bên núi có vực sâu, cá tôm nấp ở, chim cò và le-le tới ăn, hơi lợi cả bấy. Nơi đây là 1 cảnh «Châu-nham-lạc lộ 珠崖落鷺 Cò đậu Châu-nham » trong 10 cảnh ở Hà-Tiên.

Núi Ktch-son 戡山

Ở huyện Hà-châu ; hình núi cao vót, có nhiều ngọn đứng sừng như mũi kích ; chu vi đước 2 dặm, phía đông cách núi Chung-son 9 dặm. Thế núi nằm dài đến bờ biển, đầu phía bắc có gò phẳng, có nhiều vườn hồ-tiêu và hoa cỏ rất phồn thịnh.

Núi Linh-quỳnh 靈瓊山

Ở phía bắc huyện Hà-châu 120 dặm, hình núi thanh-tú, cây cỏ sùm tịch, có khe chảy róc rách, phía tây bắc có nhiều rừng gò, phía đông nam nhiều ruộng ao. Người Việt và người Thổ ở xen lộn nhau, cây cấy làm ăn, là một nơi đất ruộng phì nhiêu.

Núi Sài-mạt 柴末山

Ở phía bắc huyện Hà-châu 140 dặm ; gò đồng gò ghề, cây rậm khe trong, người Việt và người Thổ ở chung lẫn nhau. Lúc xưa người Man là Nặc-Bồn 匿盆 xâm phạm Hà-tiên, Mạc-Thiên-Tử đánh phá giặc Bồn, tức là nơi đây.

Thổ sơn 土山

Ở huyện Kiên-giang, cách phía đông Kich-son 77 dặm, có núi lớn, núi nhỏ đứng riêng, châu vi độ 5 dặm ; đất đá lẫn lộn lởm chởm, chạy đến mé biển. Phía đông giáp núi Vạn-thạnh, phía tây giáp suối Gia-khê, cỏ cây rậm rạp. Phía bắc núi có nhiều nhà phường săn, làm nghề bắt dã thú và kiếm tổ ong sinh nhai.

Tây Thổ-son 西土山

Ở huyện Hà-châu, cách phía tây Cáo-son 28 dặm ; ngòi Trư 猪溝 giáp ở phía đông, đập Phương-thảo giáp ở phía tây, rừng cây liên tiếp, có trại mán ở, nhưng cũng thưa thớt.

Núi Bạch-mã 白馬山

Ở phía tây-bắc huyện Hà-châu 20 dặm, giáp với phủ cũ Quảng-biên 廣邊: Rừng hoang cảnh vắng, dài rộng bao la; ngày xưa Trần-Thái 陳太 tụ đảng ở đây.

Núi Bồng sơn 蓬山

Ở phía tây-bắc huyện Hà-châu 30 dặm, thế núi cao vọi, chu vi độ 8,9 dặm, cây cối sầm uất.

Núi Lam-trách 藍賁山

Ở tây bắc huyện Hà-châu 25 dặm, có trại mán tụ cư ở đây.

Tiên-ky-chủy 僊磯嘴 (Mỏ gành-tiên)

Ở huyện Hà-châu, cách phía tây Thổ-sơn 30 dặm; đá núi chải rộng, đường dốc eo hiểm, ngó xuống góc biển sóng vỗ ò ạt, lại có gió lốc, ghe thuyền đi qua phải cẩn thận; từ phía bắc đến phía tây, núi dăng liên tiếp, có hồ nước gián đoạn, rừng cây rậm rạp, làm chỗ cho loài cầm thú tụ ở.

Nham Bạch-thạch 白石峯

Ở phía tây huyện Long-xuyên 20 dặm, đứng sừng xanh tốt ở bên hiên, chu vi độ 2 dặm; dưới nham có 4, 5 hòn đá trắng cao độ 5 thước, mặt trời chiếu vào sắc đá trắng ngời, nên gọi tên ấy. Ở trước có hồ cạn, sản nhiều thứ hàu, sam, ngao, sò, ốc, hến.

Núi Trà sơn 茶山

Ở phía tây huyện Long-xuyên 10 dặm; núi này là chình chỗ huy-mộc-phiệt 墮木嶺 (cây ngã trước gốc); khi đầu trung-hung, (Đinh-vị, 1787) có chiến-dịch tại Long-xuyên, vua Gia-Long chạy qua núi Trà-sơn, bị Nguyễn-Văn-Trương (trông Tây-sơn) đuổi theo gần kịp; khi ấy đương không có gió mà những cây lớn trong núi tự nhiên trước gốc ngã nằm lấp đường, làm cho quân Trương đuổi theo không kịp. Trương cho đó là thần-trợ, bèn rút quân lui, tức là nơi này.

Đảo Đại-kim 大金嶼

Ở hển Nam-hải thuộc huyện Hà-châu, chu vi 193 trượng 5 thước, ngăn đón sóng cuồng từ ngoài biển bờ vào, làm đảo trấn hải rất báu; nơi bờ có gác cầu ván để thông ra vào; ở sau có viện Quan-Âm là chỗ Tống-Thị 宋氏 tu hành ngày trước; phía tả có nhà ngòi câu cá (điều-đình) người ta thường đến ngâm vịnh nơi ấy; mặt tiền có trại thủ-bị 守備, phía tây nam đắp quanh lũy đá để phòng ngừa giặc biển. Đây là 1 cảnh « Kim dự lan đảo 金嶼瀾濤 sóng dợn đảo kim », trong 10 cảnh ở Hà-tiên. Nhưng cổ-tích nay đã tiêu hủy, chỉ còn pháo đài mà thôi.

Đảo Tiểu-kim 小金嶼

Ở ngoài hải cảng huyện Hà-châu, chu vi 74 trượng, hình như con cá Kim-ngao trấn thủy-khẩu, làm tiêu chuẩn cho ghe thuyền ra vào.

Đảo Nội-trúc 內竹嶼

Ở trong vịnh Nam-hải thuộc huyện Hà-châu, chu vi độ 5 dặm, có từng đảo lớn nhỏ, trên đảo có những tông, trúc xanh tốt.

Đảo Ngoại-trúc 外竹嶼

Ở trong vịnh Nam-hải thuộc huyện Hà-châu, làm ngoại-bình cho tỉnh-hạt, chu vi 7 dặm; có 2 hòn đứng đối nhau, tre và tranh xum xê xanh tốt; nước suối gội vào đá, tiếng vang mừng tượng như rừng ngấm ở hải-kiệu (núi nằm giữa biển).

Đảo Châu 朱嶼

Ở doi đất đông nam huyện Hà-châu, chu vi độ 10 dặm; đá núi lởm chởm, trong có hang hốc lối lóm, sản xuất yến-sào, đồi-mồi và ba-ba-biển.

Núi Mãnh-hỏa 猛火山

Ở trong biển Nam-hải, phía đông huyện Hà-châu, ghe đi nửa ngày mới đến; có nham huyết u ảo, cây cối xanh tốt, sản xuất yến-sào và dầu rái; dân miền biển nhóm ở chân núi ấy.

Đảo Uất-kim 鬱金嶼

Ở trong Nam-hải thuộc huyện Hà-châu, chu vi 20 dặm, cây tốt tre dài, hang động u ảo, sản xuất yến-sào, dầu-rái, nhân dân ở dựa theo khe núi,

Đảo Thạch-hỏa 石火嶼

Ở trong Nam-hải, phía đông huyện Hà-châu ; có 3 ngọn đứng sừng, chu vi ước 4 dặm : cỏ cây cần cối, có đá dùng lấy lửa ; hang động gồ ghề, sản xuất yến sào. Thuở xưa có dân nước Đê-Bà 閩婁 ở đây, nay dời đi nơi khác đã lâu rồi.

Đảo Trúc 竹嶼

Ở huyện Kiên-giang, làm ngoài án hải cảng, chu vi 20 dặm, nham động thâm u, sản xuất yến sào. Nguyên xưa có dân ở, nay đã dời đi nơi khác. Phía bên có 1 cửa động bề ngang 2 thước, trong rộng độ 10 trượng, mặt trời chiếu ngay vào lỗ trống thì vật nhỏ như cây kim sợi chỉ cũng thấy rõ. Có 1 cái chum (lu) xưa, lưng ngang chừng 3 thước, không biết vật của đời nào, và từ đâu đem đến.

Đảo Phú-quốc 富國嶼

Ở phía tây nam huyện Hà-châu, trong biển Nam-hải, ghe đi 1 ngày đêm mới tới. Nguyên trước thuộc đạo Long-xuyên quản hạt, năm Gia-Long 18 (1819) trích thuộc về Hà-tiên đề cho cận tiện ; núi lớn cao vọi, chóp núi đều chau về hướng bắc : từ đông đến tây cách 200 dặm, từ nam đến bắc cách 100 dặm, không có hùm beo, nhiều heo rừng, có nai hươu, yến sào, mây, gỗ tốt, đồi mồi, hải-sâm, quế, mấm ; thổ-nghi có thứ lúa sớm, các thứ đậu, bắp đỗ, dưa, ít có nếp. Trên núi sản xuất thứ huyền-phách 玄矸 sáng ngời như đồ sơn, người ta dùng làm hộp chuổi đeo, thứ lớn tiện làm hộp đựng trà cau hoặc làm chén đĩa, giá trị rất quý ; còn long-diên-hương thỉnh thoảng cũng có. Lại có thứ hắc-ban-hương, ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như thứ trầm-hương non, mà chất nhẹ vị lạt, mùi thơm không nồng, cây lớn ruột rỗng

dùng làm ống bút. Phía tây-nam có Dương-cảng 揚港 làm chỗ ghe thuyền đến đậu yên ổn; dân miền biển đến ở lập thành làng xóm. Gần phía nam có đảo nhỏ Long-trấn 龍鎮, phía đông-nam có đảo dừa 椰嶼, phía tây bắc có đảo Năng-nội 能內, và đảo Năng-ngoại 能外. Lúc đầu trung-hưng, vua Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thường nghỉ chân ở đây, nhân dân đều giúp sức hết lòng, hoặc là thám báo địch tình, hoặc là cung cấp vật dụng, nên sau khi nước nhà đại-định, được vua ân miễn sưu thuế cho người trong đảo; cho đến ghe thuyền buôn bán hay đánh cá cũng được miễn thuế. Duy ở xa khơi giữa biển phải phòng bị quân cướp biển ở Đờ-bà, nên nhà chức trách có đặt đồn thủ-ngũ dùng dân làm binh, đều đủ khí giới, đề bảo vệ nhau cho được an-ninh. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) mới đắp bảo đất để phòng thủ. Có nói rõ trong mục quan tấn.

Đảo Thổ-châu 土 殊 嶼

Đảo này làm 1 viễn-án cho 2 huyện Kiên-giang và Long-xuyên, có một tên nữa gọi là đảo Sạn-trục 撻 袖 嶼; chu vi độ 100 dặm, cây cối rườm rà, nham động u ảo, sản xuất yến-sào, đồi mồi, ba-ba, hải sâm, cũng có nhân dân ở đấy. Lúc đầu Trung-hưng, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế thường ngự thuyền đến.

Đảo Sơn-lại 山 嶺 嶼

Ở huyện Long-xuyên, sản xuất nhiều dầu rái, dân ở đấy phải cung nạp, được miễn thuế thân.

Đảo vu 芋 海

Ở trong biển thuộc huyện Long-xuyên, có tên nữa gọi là Ba-tiêu-viên (Vườn chuối); rộng ước vài mươi dặm, có suối treo, nước ngọt, 4 mùa không khô cạn, thuyền buôn các nước qua lại phải đậu ở đấy để lấy củi nước; thuyền nào đến trước rồi chạy đi nơi khác buôn bán, phải biên vào một thẻ cây để đấy cho thuyền sau đến biết tin tức.

Đá Kim-qui 金龜石

Ở huyện Long-xuyên, có hòn đá lớn nằm úp nơi bờ biển hình như mu rùa, sắc đá vàng đỏ, nên gọi tên ấy. Ở phía đông có cái ngòi cũng gọi ngòi Kim-qui.

Đảo Cờ-lón 古崙嶼

Ở đông nam huyện Nam-hải 30 dặm, có rừng tre xanh tốt, dưới có vực sâu, các loài cá chạch đến ở.

Đảo Cờ-công 古工嶼

Ở phía tây huyện Hà-châu, phía đông cảng Hương-úc, chu vi 16 dặm; đá núi cao nhọn, cây cối rậm rạp, dưới có vũng sâu, ngoài có bình chướng, ghe thuyền qua lại thường đậu nghỉ ở đấy. Có nhiều thứ cá lớn, dòi-mồi, hải-sâm; thuở xưa chỗ này là sào huyệt kín đáo rộng rãi của bọn giặc biển.

Đảo Cờ-cốt 古骨嶼

Ở phía tây đảo Cờ-công, chu vi 50 dặm, cách đảo Giang-khảm 扛坎嶼 trong biển Đại-dồng 大全, thuộc địa đầu nước Tiêm, ghe chạy ước nửa ngày; trên đảo nhiều cây to, dầu rái, dầu chai, mây long-đăng, dòi-mồi, hải-sâm, cá chạch, sò hào, nhân dân thường đến tìm lấy để tư lợi. Năm Đinh-vị (1787) lúc đầu trung-hưng đại giá của Thế-Tổ Hoàng-Đế từ nước Tiêm về ghé ở trên đảo, khi ấy Hà-Gia-Văn 何嘉文 đem binh thuyền đến qui phụ, tức là chỗ đảo này.



BIỂN 海

Đất Hà-Tiên ở phía tây tỉnh An-giang, long mạch địa thế chạy ra giữa biển, lần qua hướng nam có đảo Tiểu-thự 小署 đứng ngoài biển ngăn che sóng lớn mà hồi thành doi cát, có các đảo nhỏ đứng dăng la liệt. Từ phía tây lên phía bắc qua phía

nam cửa biển Tiêm-la. Trung gian chỗ biển ấy có vũng rộng làm thang-tri hiểm yếu cho tĩnh Hà-tiên. Lại có cồn cạn vực sâu khác nhau, có nhiều cá lớn, hải-sâm, đồi-mồi, hào sò, tôm, cá cơm, hải-cảnh (?) và ốc tai voi v.v... Nơi đây có gió nam và gió bắc là nghịch phong, người làm cá thường đến tháng 3 đi làm ; ghe thuyền người Quỳnh-châu Quảng-đông thường đến đậu các hải-đảo để đánh cá phơi khô và bắt hải-sâm, cùng ghe thuyền của dân ta xen lộn trên mặt biển. Bọn cướp biển ở Đồ-bà cũng có khi đến núp trong các đảo, cướp lấy tài sản người ta, cho nên những chỗ ấy có đủ khí giới đề phòng bị.

Đông-hồ 東湖

Ở phía đông huyện Hà-châu, tiếp giáp hạ-lưu sông ；Vĩnh-tế ; hồ nước rộng đến 71 trượng, tên hồ Hà-tiên, lại tên là Đông-hồ, vì hồ này ở phía đông huyện. Giữa hồ cát nổi, phía đông và tây nước sâu trên dưới 5 trượng, ghe thuyền trên sông và ngoài biển đến tụ tập rất đông, nước hồ trong xanh mát lạnh. 10 cảnh ở Hà-tiên, đây là 1 cảnh : « Đông-hồ ấn nguyệt 東湖印月 trăng in Đông-hồ .

Nam-phố 南浦

Ở phía nam huyện Hà-châu, dọc theo phía nam bờ biển. Xưa Mạc-Thiên-Tử có 10 bài vịnh ở Hà-Tiên, mà đây là 1 cảnh : « Nam phố ba trùng 南浦波澄 nam-phố sóng yên » ấy là ghi sự thiết vậy.

Lô-khe 鱸溪

Ở phía nam huyện Hà-châu, 7 dặm, cách phía đông núi Tô-châu 4 dặm rưỡi ; phía nam thông đến biển, phía tây có diều-đỉnh là di-chỉ của Mạc-công (Mạc-Thiên-Tử) khi nhàn hạ đến câu cá. Khe rộng 2 trượng, sâu 5 thước, dài 5 dặm rưỡi, khe chảy uyển chuyển về phía bắc vào trong Đông-hồ. 10 cảnh ở Hà-tiên, đây là 1 cảnh : « Lô-khe nhàn diều 鱸溪間釣 rảnh câu Lô-khe » ấy là 1 thú vui ở nơi đây.

Sông giang-thành 江城江

Ở huyện Hà-châu, phát nguyên 3 chỗ : 1 — do sông Tùng-giang 從江 qua sông Vĩnh-tế rồi chảy vào Giang-thành. 2 — do núi Linh-quỳnh 靈瓊 chảy qua đông-nam vào sông Giang-thành. 3 — từ núi Trục-lộc 逐鹿 chảy qua đông nam cũng vào sông Giang-thành. Sông Giang-thành dài 10 dặm, chảy vào Đông-hồ rồi ra biển.

Sông Lũng-kỳ 隴奇江

Ở phía tây huyện Hà-châu, có núi xanh làm bình chương, nước chảy quanh quất hình như chữ chi 之 chữ huyền 玄. Nơi đây là chỗ đầu tiên Mạc-Cửu đến khai thác.

Sông Vân-tập 雲集江

Ở phía nam huyện Kiên-giang, nước theo sông Thụy-hà chảy về hướng tây 17 dặm đến ngòi Trư 豬沱, lại đi 8 dặm đến núi Vân-tập rồi chảy ra biển.

Sông Đại-giang 大江

Ở phía nam huyện Kiên-giang 70 dặm, tục danh là sông Lớn. Phát nguyên 2 chỗ : 1 — theo sông Phong-phú 豐富 ở An-giang đến. 2 — theo sông huyện Phong-nhiều chảy về phía tây đến cảng Đại-môn 大門 rồi ra biển.

Sông Tiều-giang 小江

Ở phía nam huyện Kiên-giang 50 dặm, tục danh sông Bé, nước theo phía tây nam sông huyện Phong-phú chảy đến Huệ-đà 惠沱 hơn 80 dặm, ngang qua ngòi Thổ-phụ 土阜沱, rồi chảy 8 dặm đến Tiều-đà 小沱 vào biển.

Sông Tân-xuyên 新川江

Ở huyện Long-xuyên, nước theo sông huyện Phong-thạnh chảy về phía tây đến thủ Giang-thành rồi chia ra 2 chi : 1 chi

theo ngòi Hoảng-thời ra biển, 1 chi chảy đến Viên-đa độ 5 dặm rồi chảy đến Hải-trạch 海澤 15 dặm làm sông Tân-xuyên.

Sông Nghi-giang 沂江

Ở phía bắc huyện Long-xuyên, nước theo sông Tân-xuyên chảy về phía bắc đến thủ Nghi-giang rồi chia ra 3 chi : 1 chi chảy qua nam 79 dặm đến Hoảng-giang rồi ra biển ; 1 chi chảy qua phía bắc 2 dặm rồi quặt lại chảy qua nam 80 dặm đến ngòi Gia-đại rồi vào biển, và 1 chi theo sông Nghi-giang chảy 80 dặm rồi quặt qua nam chảy 70 dặm vào biển.

Sông Khoa-giang 科江

Ở phía tây huyện Long-xuyên 107 dặm, sông có 3 chi chảy thông vào biển. Năm Đinh-dậu (1777), Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế tránh quân Tây-sơn nhân có chiếc thuyền nhỏ đậu sông Khoa-giang, ban đêm vua muốn cỡi thuyền ấy qua biển, nhưng có con cá sấu đón ngăn trước thuyền làm ngăn trở đến 3 lần, vua bèn ở lại, khiến người dò thám, thì ở trước quả có du-thuyền của Tây-sơn, khi ấy vua phải dời qua đảo Thồ-châu.

Sông Bồ-đề 菩提江

Ở phía nam huyện Long-xuyên 70 dặm, nước theo ngòi Tây-cừ chảy về hướng tây 40 dặm, đến thủ Tam-giang 三江守 chuyền qua nam chảy 8 dặm rồi vào biển. Lại có 1 chi theo thủ Tam-giang chảy qua tây nam 10 dặm đến ngòi Cự-môn 巨門 rồi ra biển.

Thập-câu 十溝

Ở giới hạn 2 huyện Kiên-giang và Long-xuyên, từ câu (ngòi) thứ nhất đến câu thứ 10 chảy ngang hàng đều quãng cùng nhau, nước theo trong ruộng chằm chảy thông ra biển; có sinh nhiều thứ cá chạch.

Đầm Ngọc 玉潭

Ở huyện Long-xuyên, có 3 tên nữa là đầm Biên-bức 編蝠, đầm Trư 猪潭 và đầm Điều 烏潭; bùn lầy ướt át, cỏ cây lẫn lộn, lợi cá tôm không xiết dùng hết.

Chằm Ngũ-trạch 五澤

Ở huyện Long-xuyên: 1 — Trường-trạch 長澤, 2 — Viên-trạch 圓澤, 3 — Hải-trạch 海澤, 4 — Di-trạch 瀰澤, 5 — Trách-trạch 鯨澤, tục danh là Ngũ.hồ, có sinh nhiều cá tôm.

Ngòi Bạch-ngư 白牛沱

Ở huyện Long-xuyên, nước theo trong đồng ruộng chảy đến rồi chảy ra biển.

Lâm-tâu 林藪 (rừng ao)

Ở chỗ giáp giới 2 huyện Kiên-giang và huyện Long-xuyên, cỏ cây xanh rậm, dài rộng mịt mù, làm sào huyết cho loài điều thú.



CỔ TÍCH 古蹟

Trấn thự cũ Hà-Tiên 河仙舊鎮署

Ở huyện Hà-châu, quay lưng về hướng kiên (乾 tây-bắc) ngó mặt tới hướng tớn (巽 đông nam), lấy núi Bình-sơn làm hậu vệ, lấy núi Tô-châu làm tiền án; biển lớn ngăn ở phía nam, hồ Đông làm hào phía trước, 3 mặt đều có lũy đất, từ bến Dương đến cửa sau dài 152 trượng, cửa hữu đến cửa tả 53 trượng rưỡi, từ cửa tả đến thuyền-sởng ra Đông-hồ 380 trượng rưỡi; thành cao 4 thước, hào rộng 10 thước, ở giữa làm công-thự, vọng cung, 2 bên tả hữu công-thự bố liệt trại quân. Trước sân có cầu Tân-thạch 津石橋, bên tả có Tiếp-sứ-quán 接使館, bên hữu có công-

khố 公庫, dinh quan Hiệp-trấn ở sườn núi Ngũ-hồ, ngoài Thánh-cung có chợ trấn nhóm họp, phía tả công thự có miếu Quan-Thánh, phía đông công thự ngó xuống bến hồ, sau có chùa Tam-bảo 三寶寺, phía tả có đền thờ Mạc-công, bến chợ trấn có trại cá, phía bắc công-khố có miếu Hội-dồng, phía bắc miếu có sường dâng-thuyền, đắp đại lộ để chia khu vực ngang dọc. Phía tả miếu Quan-Thánh có phố Điều-kiều, nơi đây có bắc cầu ván thông ra biển giáp đảo Đại-kim; phía đông phố Điều-kiều là phố chợ cũ và phố chợ Tô-sur, rồi kể đến phố lớn. Những di-tích này đều do Mạc-Thiên-Tử thuở trước đã kinh doanh, đường sá tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Tàu người Cao-man và người Đờ-bà tụ tập cư trú, và những ghe thuyền ở các sông và ngoài biển qua lại đông đúc, làm thành đô hội ở nơi góc biển. Nhưng về sau bị nạn binh hỏa, nên xưa trăm phần mà nay không còn được một.

Lũy cũ Tân-khánh 新慶故壘

Ở huyện Long-xuyên, khi trước Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ty nạn Tây-sơn có đình trú ở đây, nay di-tích hầu còn.

Phủ cũ Quảng-Biên 廣邊廢府

Nơi đây nguyên đất phủ Càn-bột 芹勃 của Cao-man, sau vua Cao-Man là Nặc-Tôn 匿尊 đem dâng (đời vua Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế) nay thuộc về Hà-tiên quản hạt. Địa hạt này có 1 con đường dọc theo bờ biển chạy quanh đến Phủ-phiếu Nam-vang 南榮撫票. Năm Minh-Mạng 15 (1834) lấy đất Càn-bột làm phủ Quảng-biên đặt chức Án-phủ-sứ thuộc Hà-tiên quản hạt. Năm Thiệu-Tri nguyên niên (1841) bỏ phủ này.

Huyện cũ Khai-biên 開邊廢縣

Nguyên trước là đất Hương-úc 香澳 của Cao-man mà Nặc-Tôn đem dâng. Lúc đầu thuộc về Hà-tiên; tây, đông và bắc giáp trấn Cổ-công 古公 của nước Tiêm, có đường thủy lục

lưu thông. Năm Minh-Mạng 15 (1834) đặt làm phủ Khai-biên, năm 18 (1837) giáng xuống làm huyện, lại đặt thêm 1 huyện Kim-trường 金長 nữa, sau đổi tên là huyện Vĩnh-trường đều thuộc phủ Quảng-biên, năm Thiệu-Trị nguyên-niên bỏ huyện.

Lũy cũ Giang-thành 江城故壘

Ở phía đông huyện Hà-châu; lũy này nguyên xưa Mạc-Thiên. Từ đắp. Đây là cảnh « giang-thành dạ-cổ 江城夜鼓 trống đêm giang thành » trong 10 cảnh ở Hà-tiên, di chỉ vẫn còn.



QUAN TẮN 閩汛

Pháo-đài Kim-dự 金嶼砲臺

Hình tròn, chu vi 17 trượng 3 thước 5 tấc, cao 6 thước 8 tấc, có 1 cửa bán-nguyệt, chân dài dựa theo bờ biển; có lũy bao quanh dài 180 trượng 7 thước, cao 3 thước 5 tấc, chân lũy đắp ngang đến cửa tấn, lại đắp 1 pháo-yền đặt trên một sừng lớn. Đài này ở trên đảo Kim-dự huyện Hà-châu, đắp năm Minh-Mạng thứ 15 (1834). Lại có đồn Tiều-kim-dự chu vi 30 trượng, cao 3 thước.

Bảo đài Phù-anh 芙蓉長堡

Chu vi 664 trượng 8 thước, cao 6 thước, ở sau tỉnh-ly, dài từ pháo-đài đến bờ sông Thủy-trường 水場, xây đắp năm Minh-Mạng 15 (1831).

Lũy dài Thị-Vạn 氏萬長壘

Chu vi 2.720 trượng 7 thước, cao 6 trượng, ngoài lũy trồng tre và cây có gai; lũy này từ bờ sông Thị-Vạn ngoài lũy Phù-anh chạy đến thồ-sơn Lộc-trĩ, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Bảo Lô-khé 蘿溪堡

Chu vi 18 trượng 2 thước 8 tấc, cao 4 thước, ở địa giới huyện Hà-châu, đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Bảo Giang-thành 江城堡

Chu vi 15 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước; ở phía hữu sông Vĩnh-tế huyện Hà châu, đắp năm Minh-Mạng 15 (1834).

Bảo Tiên-thời 僊泰堡

Chu vi 52 trượng, cao 7 thước, có 1 cửa; ở huyện Hà-châu, đắp năm Minh-Mạng thứ 6 (1825).

Đảo Đàm-chiết 潭折堡

Chu vi hơn 15 trượng, cao 5 thước; ở địa phận huyện Hà-châu, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Bảo Phú-quốc 富國堡

Chu vi 46 trượng, cao 8 thước, có 2 cửa; ở địa phận đảo Phú-quốc thuộc huyện Hà-châu, xây đắp năm Minh-Mạng 20 (1839).

Bảo Hàm-ninh 咸寧堡

Chu vi 32 trượng, đều trồng mộc-sách (rào bằng cây) chắc chắn; ở địa phận huyện Hà-châu, xây đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Tiểu pháo đài Tô-châu 蘇州小砲臺

Chu vi 46 trượng 8 thước, cao 5 thước, có 1 cửa; ở núi Tô-châu huyện Hà-châu, đắp năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841).

Cửa tấn Kim-dự 金嶼汛

Ở phía nam huyện Hà-châu 2 dặm; cửa tấn rộng 200 trượng, trong tấn có đảo tiều-kim-dự trên có pháo-dài.

Cửa tấn Kiên-giang 堅江汛

Ở huyện Kiên-giang, rộng 80 trượng, ở bờ phía tây; trong cũng có phố chợ trù mật, ghe buôn tụ tập đông đúc. Phía đông cách trấn.

thủ Hậu-giang 303 dặm rưỡi. Khoảng trung-gian về chỗ mọc-giới cây ngô-đồng thì bùn lầy ướt át, cỏ cây mọc loạn, mùa xuân nước cạn, ghe đi không thông, sinh nhiều muỗi và đỉa; năm Gia-Long 18 (1819) đào sông phía hữu, nước sâu mà đường đi gần hơn đường sông cũ, người ta nhờ được tiện lợi.

Cửa tấn Đại-môn 大門汛

Ở phía đông huyện Kiên-giang 26 dặm, rộng 100 trượng, thông với sông Kiên-giang. Trong có nhiều mương rãnh, phía đông tiếp sông Ba-xuyên, những người đánh cá tập hợp ở đây.

Cửa tấn Hoàng-giang 黃江汛

Ở phía tây huyện Long-xuyên 107 dặm, nguyên danh là cảng Đốc-hoàng 督黃港, sau đổi tên này; cửa tấn rộng 40 trượng, nằm xéo với đảo Trúc-dự ngoài biển.

Cửa tấn Hiệp-phổ 合浦汛

Ở huyện Long-xuyên, tục danh là Phú-cáp tấn 覆蛤汛, rộng hơn 190 trượng, cách tấn Cùng-dàm 窮潭 30 dặm, phía hữu cách tấn Đại-môn 20 dặm.

Cửa tấn Tam-giang 三江汛

Ở huyện Long-xuyên, rộng 217 dặm, phía tả cách tấn Đại-môn 40 dặm, phía hữu cách tấn Bồ-đề 50 dặm.

Cửa tấn Bồ-đề 菩提汛

Ở huyện Long-xuyên, rộng 21 trượng 1 thước, nằm xéo với đảo Vu-dư ngoài biển, phía hữu cách tấn Hào-ky 螯磯 40 dặm.

Cửa tấn Hào-ky 螯磯 (gành hào)

Ở phía đông huyện Long-xuyên 120 dặm rưỡi; cửa tấn rộng 25 trượng 6 thước, phía tây nam hiệp với thượng-lưu tấn Bồ-đề, phía tây-bắc chảy ra tấn Hoàng-giang, phía đông-nam chảy uốn

cong 109 dặm rưỡi đến tẩn Mỹ-thanh ở An-giang; trong tẩn này có nhiều mương ngòi lưu thông nhau, mỗi lợi ao địa không bao giờ hết.

Thủ sở Bình-giang 平江守

Ở huyện Long-xuyên, chỗ này địa thế quan yếu, năm Minh Mạng 19 (1838) có đặt thủ-ngự trú phòng.



DỊCH TRẠM 驛站

Trạm sông Tiên-nông 農江站

Ở huyện Hà-châu, phía đông cách trạm Giang-phước 江福 60 dặm, phía tây đến trạm Tiên-an 仙安 54 dặm. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đặt tên trạm gọi là trạm Kiên-giang 堅江 và trạm Hà-giang 河江, năm 26 (1840) đổi lại tên này.

Trạm sông Tiên-an 仙安江站

Ở huyện Hà-châu, phía đông đến trạm sông Tiên-nông 54 dặm.



THỊ ĐIỂM 市店

Chợ Mỹ đức 美德市

Ở huyện Hà-châu, phố xá liên lạc, người Hán người Đờng theo tộc loại cư trú ở đây; lúc xưa trú mật, nay đã thưa thớt.

Chợ Sái-phu 洒夫市

Ở huyện Kiên-giang, tục danh chợ Lạch-giá 濑架, phố xá liên lạc, ghe buôn đến đậu dòng đảo.

Chợ Hoàng-giang 黃江市

Ở huyện Long-xuyên, trong tẩn Hoàng-giang, quán xá đông đúc, thuyền buôn tụ tập.

Sở Điều-đình 鳥庭

Ở địa phận thôn Đông-an và thôn Vĩnh-hòa, có 1 sở Điều-đình (sân chim), những chim ở ngoài biển đến đậu từng bầy không biết muôn ngàn nào mà kể. Thường năm đến kỳ đẻ trứng có Trà-hộ-ngạch 茶戶額 bao lãnh nạp thuế ấy gọi là thuế điều-đình và lấy cánh lông bán cho người thương mại Trung-Hoa.



TỪ-MIẾU 祠廟

Miếu Hội-đồng 會同廟

Ở địa phận xã Đông-mỹ huyện Hà-châu, cất năm Minh-Mạng 15(1834) lợp tranh, qua năm Tự-Đức thứ 3 (1850) lợp ngói.

Đền Quan-công 關公廟

Ở địa phận xã Đông-mỹ huyện Hà-châu, nguyên người Minh-hương lập lên, sau bị quân Chiêm đốt phá, năm Minh-Mạng 15 (1834) dân làng làm tạm đền bằng tranh, qua năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) lợp ngói. Đền này nhân dân có cầu đảo việc gì thì được linh ứng. Ở sau đền có ao sâu hơn 1 mẫu, dùng để tưới rửa.

Đền thờ ba vị Mạc-công 關公三位祠

Ở địa phận làng Mỹ-đức huyện Hà-châu, thờ Võ-nghị-công Mạc-Cửu 武毅公鄭玖, Quốc-lão Mạc-Thiên-Từ 國老鄭天賜 và Chính-lý-hầu Mạc-Tử-Sanh 正理侯鄭子澄. Nguyên trước cháu nhà họ Mạc là Mạc-Công-Du 鄭公楡 làm đền thờ, qua năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) dân mới lợp ngói.

Già-Đà cổ từ 架沱古祠

Ở huyện Kiên-giang, nguyên trước gọi là miếu Hội-đồng.

Cà-mao cổ từ 哥毛古祠

Ở bên huyện Long-xuyên. Nguyên xưa gọi là miếu Hội-đồng, có bảng vàng, bình phong thêu, cửa sơn đỏ, phòng bí thất,

trông rất sáng sủa sạch sẽ, thờ các vị Linh-thần tam giới (thượng giới, trung giới, hạ giới) rất được linh ứng. Quốc triều có chép vào tự-diễn.

Bắc-Đế cổ từ 北帝古祠

Ở huyện Kiên-giang, phía tả Lạch-giá.

Miếu Hải-linh 海靈廟

Ở trên nham Bạch-thạch 白石岩 thuộc huyện Long-xuyên, trước mặt có vũng biển, thờ linh-thần giang-hải, từng được linh ứng.

Đền Thiên-hậu 天后祠

Ở chân đảo Vu-dự huyện Long-xuyên, thờ thần Thiên-hậu; những ghe buôn qua lại dâng cúng hương đèn không ngớt.

Đền Nguyễn-Văn-Điều 副管奇阮文調祠

Ở địa phận xã Văn-tập huyện Kiên-giang. Ông Nguyễn-Văn-Điều nguyên Quản-cơ Vĩnh-long, năm Minh-Mạng 21 (1840) ông đi bộ-vụ (1) bị trận vong được tặng chức Phó-quản-cơ, và thường có hiển linh, nên năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) người nơi ấy lập đền thờ.



TỰ QUÁN 寺觀

Chùa Bạch-vân 白雲寺

Ở thôn Mỹ-đức huyện Hà-châu. Nguyên của phủ-hộ Minh-hương là Đoàn-Tân 段新 lập ra. Năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), Tuân-vũ Phan-Tòng tu bổ lại : cảnh chùa cây cỏ rườm rà, bóng người vắng vẻ, thường nghe những tiếng chim kêu vượn hót, cũng là dấu cũ của tiên-gia vậy.

(1) bắt giặc.

Chùa Phù-cừ 芙蓉寺

Ở chân núi Phù-cừ xã Mỹ-đức huyện Hà-châu, do Mạc-Thiên-Tứ lập ra khi trước ; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1856) nhân dân tỉnh hạt xây sửa lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang, cửa thiền tịch mịch, cũng là 1 nơi danh thắng.

Chùa Tam-bảo 三寶寺

Ở huyện Hà-châu ; nguyên xưa Mạc-Cửu làm Thống-binh ở Hà-tiên lập ra ; mẹ ông là Thái phu-nhân hơn 80 tuổi mộ Phật đến ở, sau bà tọa-hóa (mất) ở trước bàn Phật. Mạc-Cửu nhân đó đúc tượng bằng đồng để thờ trong chùa, nay vẫn còn.

Chùa Lũng-kỳ 隴奇寺

Ở huyện Hà-châu. Khi Mạc-Cửu ở Hà-tiên, quân Tiêm đến xâm nhiễu, Cửu chạy xuống sông Lũng-kỳ, khi ấy bà vợ là Bùi-thị có thai, rồi đến đêm ngày 7 tháng 3 thì sinh Thiên-Tứ ; giữa lúc ấy thấy trong sông chỗ bà ở có hào-quang chiếu sáng, theo chỗ sáng tìm thì thấy có 1 tượng mình vàng sáng dội dưới đáy sông ; sáng ngày toan khiêng lên nhưng mặc sức ngàn quân cũng không động dấy nổi. Mạc-Cửu bèn lập đền thờ ở bến sông ấy.

Chùa Địa-tạng 地藏寺

Ở núi Địa-tạng huyện Hà-châu, có 1 tên nữa gọi là Tiêu-tự 蕭寺, nay đã đồi hoại chỉ còn nền cũ.



LĂNG MỘ 陵墓

Sơn-phần Hoàng-Tử Tiền-triều 前朝皇子山墳

Ở địa phận thôn An-hòa đảo Phú-quốc ; lăng này của Hoàng-tử tên húy là Nhật ự chết yểu táng tại đây. Năm Minh-Mạng thứ 6 Hộ-bộ Thiêm-sự biện-lý nội-vu phủ-vụ là Hoàng-Văn-Ninh phụng sứ qua Tiêm, bị gió táp ở đây, có sấm lẽ đến cáo yết.



NHÂN VẬT 人物

Mạc-Cửu 鄭玖

Người Lôi-châu tỉnh Quảng đông; khi nhà Minh mất, ông không chịu hót tóc theo Thanh, bỏ nước qua ở Tiêm, Lạp, rồi di cư đến Phương-thành 芳城, chiêu mộ lưu-dân lập ra 7 xã thôn, nhân danh là Hà-tiên. Đời vua Hiền-Tôn năm thứ 17 (1708), Cửu cùng thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần, yêu cầu làm quan-trưởng ở Hà-tiên, vua liền trao cho chức quan Tổng-binh, Ông trở về Hà-tiên xây đắp thành quách dinh trại, nhân dân qui tụ thành một đô-hội nhỏ. Khi ông mất, vua tặng chức Đại-tướng-quân Võ-ngự-Công 大將軍武毅公. Trong niên hiệu Minh-Mạng được phong Thọ-Công thuận-mỹ Trung-đăng-Thần 樹功順美中等神.

Mạc-Thiên-Tử 鄭天賜

Con trưởng của Cửu, thông suốt Kinh điển, am tường võ-lược, làm Đô-đốc trấn Hà-tiên, chia đặt nha thuộc, luyện binh-ngũ, đắp thành lũy, mở rộng chợ búa đường sá, người buôn các nước đến tụ hội đông đảo. Ông lại mời những văn-sĩ bốn phương, mở Chiêu-anh-Các 招英閣 giảng luận sách vở, xướng-họa thi từ, có tập thơ Hà-Tiên Nhập-Vịnh 河仙十詠 và tập Minh-hải di-ngư 溟海遺漁 xuất bản truyền thế. Sau ông có công đánh phá Châu-lạp được phong chức Đô-đốc Tướng-quân; ông lại đưa vua Chân-lạp là Nặc-Tôn 匿尊 về nước, Nặc-Tôn đem dâng đất để tạ ơn. Ông đem việc ấy tâu lên, vua Thế-Tôn sai đem đất ấy thuộc vào quản hạt Hà-tiên lập làm đạo Kiên-giang và đạo Long-xuyên. Sau bị binh Tiêm vây hãm, ông lui giữ Trấn-giang. Khi vua Duệ-Tôn nam-hành ông đến hành-tại bãi yết, vua tấn phong cho Quốc-lão đô-đốc quận-công. Gặp binh biển năm Ất-Vị (1775), ông qua Tiêm cầu viện, vua Tiêm nghi ngờ, ông bèn tự sát, Trong niên hiệu Minh-Mạng được tặng Đạt-nghĩa chi thần 義達之神. Con ông là Mạc-Tử-Sanh 鄭子澐 khi đầu Trung-hưng theo hộ-giá có công, làm đến Tham-tướng; khi mất được tặng Trung-nghĩa chi thần 忠義之神.

Dương-Công-Trùng 楊公澄

Người huyện Long-xuyên, dũng cảm có sức mạnh, người ta xưng là hồ-tướng nhà họ Dương. Ban đầu làm chức Thống-binh Cai-cơ, làm lần đến chức Khâm-sai điều khiển. Khi đầu trung-hưng ông ra ứng nghĩa, có công thảo tặc binh man, sau ông đánh úp Hà-tiên thất lợi, bị Tây-sơn bắt; khi lâm-tử ông thóa mạ không dứt lời.

Ngô-Công-Quý 吳公貴

Người huyện Long-xuyên. Năm Kỷ-vị, vua ngự-giá đến Gia-định, ông ra ứng nghĩa hiệu lực, làm đến chức Trung-thủy-dinh chánh-hậu-chi Hữu-khâm-sai thuộc-nội cai-cơ quản, Thanh-châu-đạo. Ông phụng mạng hộ-giá Hoàng-Thái-Hậu có công lao, sau mất được tặng chức Chưởng-cơ. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) được liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng.

Trần-Phước-Chất 陳福質

Người huyện Long-xuyên, có công nơi Vọng-các, làm đến Khâm-sai cai-cơ.

Ngô-Văn-Lựu 吳文榴

Người huyện Long-xuyên, có công ở Vọng-các, làm đến Cai-đội.



LIỆT-NỮ 烈女

Nguyễn-Thị-Nương 阮氏娘

Người thôn Tân-mỹ huyện Long-xuyên, vợ Lý-Văn-Phước, nhân khi đi cùng thuyền với người thân thuộc của chồng là Trần-Văn-Xung, Xung muốn cưỡng gian, Thị-Nương không chịu thất tiết, Xung bèn bóp cổ Thị-Nương chết. Việc ấy có tâu lên, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) được vua tưởng thưởng.

THỒ SẢN 土產

Loại cốc

Nhu đạo	稻 糯 nếp,	Xích mạch	赤 麥	lúa mạch,
Canh đạo	稻 lúa,	Chi ma	芝 麻	mè (vừng).
Thanh đậu	青 豆 đậu xanh.	Hoàng đậu	黃 豆	đậu nành,
Bạch đậu	白 豆 đậu trắng.	Phụng nhãn đậu	鳳 眼 豆	đậu phụng.
Hắc đậu	黑 豆	đậu đen.		

Loại dưa bí

Thử qua	鼠 瓜 dưa chuột,	Đông qua	冬 瓜	bí đao,
Nam qua	南 瓜 bí ngô,	Khổ qua	苦 瓜	mướp đắng,
Ty qua	絲 瓜 mướp ngọt,	Hoàng qua	黃 瓜	dưa thị.

Loại rau

La bặc	蘿 蔔 cải củ,	Giới thể	芥 菜	cải,
Khổ biểu	苦 蕒 (?)	Cửu	韭	hẹ,
Tử tó	紫 蘇 rau tía tó,	Thông	葱	hành,
Khổ thể	苦 菜 rau đắng.	Ngải diệp	艾 葉	lá ngải cứu,
Cương	薑 gừng.	Trạch lan	澤 蘭	cỏ mần tưới.
Hải thể	海 菜 (?)			

Loại quả

Bách nhãn lê	百 眼 梨 quả thơm (dứa),	Thạch lựu	石 榴	quả thạch lựu,
Long nhãn	龍 眼 quả nhãn.	Nam đào	南 桃	(?)
Sơn trà	山 茶 quả sơn trà.	Phật đầu lê	佛 頭 梨	quả măng cầu,
Ba tiêu	芭 蕉 quả chuối.	Ba la mật	波 羅 蜜	quả mít,
Quất	橘 quả quất.	Trúc	柚	quả bòng, bưởi,
Mông	檬 xoài.	Tân lang	檳 榔	quả cau.
Cam da	甘 椰 (?)			

Loại hoa

Giáp trúc đào 夾竹桃 hoa trúc đào, Tường vi 薔薇 hòa tường vi,
Liên hoa 蓮花 hoa sen, Cúc hoa 菊花 hoa cúc,
Qui hoa 葵花 « qui, Quế hoa 桂花 « quế,
Vạn thọ cúc 萬壽菊 cúc Vạn thọ, Kê quan hoa 雞冠花 mào gà,

Loại thảo

Vi 葦 lách, Mao 茅 tranh,
Lô 蔗 lau, Da diệp 椰葉 lá dừa,
Trúc 竹 tre, Đại trúc 大竹 tre lớn,
Bồ 蒲 lác, Thích trúc 刺竹 tre gai,
Hoàng trúc 黃竹 tre tàu, Thiết tâm trúc 實心竹 tre cán giáo,
Đằng 藤 mây, Long đằng 龍藤 (?)
Thiết đằng 鐵藤 (?) Trạch đằng 澤藤 mây đầm
Thủy đằng 水藤 (?)

Loại mộc

Nam 楠 nam, Dương 楊 hoàng dương,
Xuân 椿 xuân, Đồng 桐 Ngô đồng,
Liễu 柳 Liễu, Sắn 槿 (?)
Thuận lợi 順栲 (?) Giáng hương 絳香 giáng hương,
Bách bì 百皮 (?)

Loại thuốc

Trâm hương 沉香 trâm, Sa nhơn 砂仁 hột sa nhơn,
Hậu phác 厚樸 cây bội, Sơn dược 山藥 Khoai mài,
Sử quân tử 使君子 hột trun, Hà thủ ô 何首烏 dây sữa bò,
hay giã giao đằng.
Hương phụ 香附 củ cỏ gấu, Bán hạ 半夏 bán hạ,
Hoác hương 藿香 cây hoác hương, Tử tô 紫蘇 cây tía tô.

Hóa hạng

Bố	布	vải,	Bạch	帛	lụa,
Đại mạo giáp	玳瑁甲	vảy đồi mồi,	Huyền phách	玄珀	thứ làm hột huyền.
Hoàng Lạp	黄蠟	sáp ong,	Phong mật	蜂蜜	mật ong,
Hoa tịch	花席	chiếu bông,	Yến sào	燕巢	tổ chim yến,
Tốc hương	速香	trâm tốc hương,	Hồ tiêu	胡椒	tiêu hột,
Hải sâm	海參	con đĩa biển	Ngư đở	魚肚	bong bóng cá, hay con đồn đọt,
Ngư si	魚翅	Vây cá,	Can hà	乾蝦	tôm khô,
Can độ ngư	乾鰓魚	?	Dã hàm	野鹹	mắm đồng,
Trần chơn	陳真	?			

Loại cầm

Kê	雞	gà,	Nga	鵝	ngỗng,
Áp	鴨	vịt,	Lộ	鶻	cò,
Nha	鴉	Quạ,	Yến	燕	chim yến,
Tước	雀	chim sẻ,		
Cáp	鴿	bồ câu,	Lư tư	鷓鴣	chim chuồng chuộc,
Bồ nông	鸕鶿	bồ nông,	Xích đầu hạc	赤頭鶴	?

Loại thú

Tượng	象	voi,	Hồ	虎	cọp,
Báo	豹	beo,	Hồ	狐	chồn,
Thỏ	兔	thỏ,	Lại	獺	rái,
Mê	麋	nai,	Lộc	鹿	hươu,
Sơn trư	山猪	heo rừng,	Hầu	猴	khỉ

Loại cá

Hải đồn	海豚	(?)	Thu ngư	鯨魚	cá thu,
Điều ngư	烏魚	cá chim,	Đao ngư	刀魚	cá dao,
Bè ngư	鰻魚	cá bè,	Lạc ngư	鱈魚	cá lạc,
Ngân ngư	銀魚	cá ngân,	Sa ngư	鱘魚	cá nhám,
Mặc ngư	墨魚	con mực,	Cam ngư	鮫魚	cá cơm,
Hà	蝦	tôm,	Giải	蟹	cua,
Thiện	螺	lươn,	Loa	螺	ốc loa,
Báng	蚌	traí,	Cáp	蛤	ngao, sò,
Hậu	蟹	con sam,	Ngạc ngư	鱧魚	cá sấu,
Quá sơn ngư	過山魚	cá rô,	Sinh đình ngư	娉娉魚	cá phát lác,
Lư ngư	鱸魚	cá hanh.	Ngư thiết ngư	牛舌	cá lưỡi trâu,

Loại có vỏ

Đại mạo	玳瑁	Đồi mồi,	Hải biết	海鼈 (1)	ba ba biển,
Ô xà	烏蛇	rắn hồ đất,	Giang biết	江鼈	ba-ba sông.
Văn xà	紋蛇	rắn mang hoa,	Trạch biết	澤鼈	ba-ba đồng.



(1) — Chữ *biết* 鼈 tùy theo địa phương có nơi gọi là con ba-ba, có nơi gọi là con trạnh, có nơi gọi là con hờn. Còn ở Bắc gọi con ba-ba núi là ba-ba gai, ba-ba sông gọi là ba-ba.

ĐẠI-NAM NHẤT-THÔNG-CHÍ

LỤC-TÍNH NAM-VIỆT

TẬP HẠ

MỤC-LỤC

Lời nói đầu.	Số trang I
----------------------	---------------

1 — TỈNH VĨNH-LONG

Phân-dã	1
Kiến-trí duyên-cách	1
Hình-thé	7
Khí-hộ	7
Phong-tục	8
Thành-trì	8
Hộ-khâu	10
Điền-phú	10
Sơn-xuyên.	10
Cổ-tích	20
Quan-tấn	21
Dịch-trạm	22
Thị-điểm	23
Từ-miếu	25
Tự-quán	26
Bản-triều nhân-vật	26
Liệt-nữ	28
Thờ-sản	30

2. — TỈNH AN-GIANG

Phân-dã	37
Kiến-trí duyên-cách	37
Hình-thế	42
Khí-hậu	43
Phong-tục	43
Thành-trì	44
Học-hiệu	45
Hộ-khẩu	46
Điền-phú	46
Sơn-xuyên	46
Cổ-tích	64
Quan-tôn	66
Dịch-trạm	69
Thị-điểm	70
Cầu	71
Độ	71
Đê-yên	71
Từ-miếu	72
Tự-quán	72
Nhân-vật	73
Liệt-nữ	76
Thổ-sản	76

3. — TỈNH HÀ-TIÊN

Phân-dã	81
Kiến-trí duyên-cách	81
Hình-thế	84

Khí-hậu	84
Phong-tục	84
Thành-trị	86
Hộ-khẩu	86
Điền-phú	86
Sơn-xuyên	87
Biên	95
Cổ-tích	99
Quan-tấn	101
Dịch-trạm	104
Thị-điểm	104
Từ-miếu	105
Tự-quán	106
Lăng-mộ	107
Nhân-vật	108
Liệt-nữ	109
Thỏ-sản	110



BẢN ĐÍNH-CHÍNH

Bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chi do Quốc-Sử quán Huế biên thảo, chỉ riêng các tỉnh Trung-Việt là đã được khắc in; còn các tỉnh Bắc-Việt và Nam-Việt đều là sách viết tay. Chúng tôi phiên-dịch này cuốn là theo bản viết tay của Viễn-Đông Bác-Cổ Học-Viện hiện còn giữ tại Hội Khảo-Cứu Đông-Dương, Sài-gòn.

Trong khi dịch ra Việt-văn, dịch-giả đã gặp nhiều danh-từ bí-hiểm, nhất là những danh-từ bằng chữ Nôm, rất khó mà nhận ra được nghĩa hoặc âm, cho nên dịch-giả đã phải tham-khảo nhiều sách vở hoặc chất-chính những người thông-thạo về tiếng địa-phương xưa cũng như nay.

Tuy vậy, vẫn còn một số danh-từ chưa thể tra-cứu, đành lưu-khuyết hoặc thay bằng những dấu hỏi.

Ngoài ra, có những chỗ sai lầm hoặc thiếu sót do sự sơ-suất của ấn-công, dịch-giả đã dò lại kỹ và đã tu-chỉnh trong một bản đính-chính sau đây.

Mặc dầu thế, những khuyết-điểm thế nào cũng còn, vậy dám mong quý-vị độc-giả lượng-thứ và vui lòng chỉ-giáo cho, để lần tái-bản được hoàn-bị hơn.

Dịch-giả cần-chí
Tu-Trai NGUYỄN TẠO
Cử-Nhân Hán-Học

Trang	Dòng	Trước là	Xin đọc là
1	14	Kiến tri	Kiến trí
—	23	Trầm-đô	Tầm đôn
2	3	Đông Khẩu	Đông Khẩu
—	8	鎮 永 (Trấn Vĩnh)	永 鎮 (Vĩnh-trấn)
4	3	(1882)	(1842)
5	3	發 洲 (mâu châu)	發 洲 (u, ao châu)
6	11	Triều nguyên	Triều nguyên
10	13	minh-mạng thứ 7 (1833) đời đến đây	Minh-mạng thứ 7 (1826), cắt ở phía đông tỉnh thành, năm 14 (1833) đời đến đây

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)
TẬP HẠ

In lần thứ nhất
xong ngày 31-12-1959 tại
nhà in BÌNH-MINH — 149, Đường
Yên-Đồ — Saigon.
trên 1950 cuốn (giấy thường)
và 50 cuốn (giấy tốt).

Muốn chấn-hưng văn.hóa và xây đắp tương.lai, nên đọc

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

và

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản



Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

xuất-bản năm 1959 :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần.Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn. 25\$
- ĐẠ-L-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)
Tu.Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng 20\$
Tập hạ 15\$

Có bán lẻ khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh và nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài gòn).

GIÁ : 15\$